

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (295)
(XI - XII)

1997

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nôi - N° 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

KỶ NIỆM 80 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (1917 - 1997)

VIỆT NAM TIẾP TỤC GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THEO CON ĐƯỜNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ VĨ ĐẠI

VĂN TẠO *

"Cách mạng Tháng Mười - như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói - như ánh sáng mặt trời rạng đông xưa tan bóng tối, đã chiếu rọi ánh sáng mới vào lịch sử loài người" (1).

Hơn 60 năm qua, Cách mạng Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo kiên quyết đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga, đã làm nên những chiến công kỳ diệu đánh đuổi chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, chủ nghĩa quân phiệt phát xít Nhật, giải phóng dân tộc, đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, hoàn thành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nhưng tới thập kỷ 80, kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng. Rồi thập kỷ 90 này, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tạm thời bị tan rã. Liên Xô, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới cũng lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Không chỉ những người vốn đối lập với chủ nghĩa xã hội mà cả một số người trước đây đã từng hướng về Liên Xô, tin vào chủ nghĩa xã hội, nay cũng hoài

ngi, thậm chí đi tới phủ nhận hoàn toàn tác dụng của Cách mạng Tháng Mười và không tin vào chủ nghĩa xã hội.

Có người coi : "chủ nghĩa xã hội" chỉ là một lý thuyết xã hội, một trào lưu tư tưởng. Nó có tác động tích cực nhất định tới tiến bộ xã hội vì đã vạch trần được những ung nhọt của chủ nghĩa tư bản nhưng *không bao giờ lại có "chủ nghĩa xã hội hiện thực" xuất hiện trong lịch sử nhân loại.*

Nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phản bác hoàn toàn luận thuyết này. Trong tư duy cũng như trong hành động mọi người đều tin tưởng và quyết tâm đi theo con đường của chủ nghĩa Mác-Lê nin và Cách mạng Tháng Mười và tư tưởng Hồ Chí Minh đã chỉ ra, tiếp tục giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ :

"Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội".

Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam, xây dựng nên đường lối cách mạng

* GS. Viện Sử học.

này. Người đã đưa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam gặp chủ nghĩa xã hội.

"Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác-Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi mới hiểu rằng : Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên toàn thế giới khỏi ách nô lệ" (2).

Sự gặp gỡ kỳ diệu này giữa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và chủ nghĩa Mác-Lênin đưa đến những thắng lợi to lớn cho cách mạng Việt Nam.

Đó là thắng lợi của tư duy khoa học kết tinh từ thực tiễn đấu tranh và tư duy lý luận sáng tạo chứ không phải là một hành động chủ quan đã gượng ép "ghép cấy" chủ nghĩa Mác-Lênin vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam như có nhà sử học Việt Nam sống và làm việc lâu năm ở phương Tây vốn không tán thành chủ nghĩa xã hội đã viết :

"Phần đóng góp của Việt Nam vào chủ nghĩa quốc tế cộng sản là đã "ghép cấy" chủ nghĩa Mác-Lênin vào thân gốc chủ nghĩa yêu nước Việt Nam" (4). Còn nhà sử học Na Uy Stein Tonnesson cũng tán thành quan điểm đó nhưng lại viết là : "... "ghép cấy" đảng vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam (3).

Nói như vậy dường như chủ nghĩa xã hội chỉ sống nhờ và hút nhựa của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam mà lớn chứ tự nó không có sức sống riêng. Do đó nếu có sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thì cũng là một tất yếu.

Thực tiễn Cách mạng Việt Nam vừa qua đã hoàn toàn phản bác lập luận trên.

Nó cho thấy rõ : Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam chỉ liên tục giành được thắng lợi từ khi gặp được lý luận Mác-Lênin và phấn đấu cho mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

I. GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC BẰNG CÁI TINH THẦN YÊU NƯỚC VÀ YÊU CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Nhìn lại lịch sử Việt Nam, do sự vươn hèn, bất lực của nhà Nguyễn nhân dân ta đã bị mất nước vào tay bọn thực dân Pháp. Cũng từ đó biết bao anh hùng, nghĩa sĩ đã dâng cảm, hy sinh, đứng lên chiến đấu cho độc lập dân tộc : Từ sự nổi dậy của Trương Định, Thiên hộ Dương, thủ khoa Huân... ở miền Nam đến các cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh, Hương Khê, Yên Thế ở Trung và Bắc Kỳ... Tất cả đều hy sinh, dâng cảm có thừa, nhưng "đầu rơi máu chảy" đã nhiều mà vẫn chưa dành được độc lập.

Tới đầu thế kỷ XX, các phong trào dân chủ tư sản, từ Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu đến Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến, Nguyễn Thái Học... tất cả đã cố gắng tiếp cận cái mới của thời đại, đi theo con đường dân chủ tư sản (kiểu cũ) để chống thực dân, giành độc lập. Nhưng trước chủ nghĩa đế quốc, kẻ có cả hệ thống áp bức bóc lột tinh vi trên toàn thế giới nên thất bại vẫn nối tiếp thất bại.

Người có nhiệt tình yêu nước lại có dũng cảm, mưu trí như Phan Bội Châu cũng cam chịu bó tay. Phan đã từng danh thép lên án thực dân:

*"Nó coi mình như trâu như chó,
Nó coi mình như cỏ như rơm
Trâu nuôi béo, cỏ coi rơm
Cỏ moi rễ cỏ, trâu làm thịt trâu..."*

Phan kêu gọi mọi người hãy : *"Sôi máu nóng rửa vết nhơ nô lệ"*.

Ông đã bôn ba hải ngoại để tìm đường cứu nước. Nhưng thất bại vẫn là thất bại. Và cuối cùng cũng gạt nước mắt để gọi "Hồn nước" :

*"Non nước ấy xiết bao máu mủ."
Nỡ nào đem nuôi lũ sài lang ?
Hồn ơi ! Về với giang san !"*

Đồng chí Lê Duẩn khi ra đi làm cách mạng, đọc thơ Phan Bội Châu đã nói:

"*Những lời tâm huyết của cụ Phan làm "rạo rức lòng người"* nhưng :

"*Gọi hồn, hồn có về được đâu, nếu không có chân lý cách mạng là chủ nghĩa Mác-Lênin với mục tiêu xã hội chủ nghĩa*".

Sự gặp gỡ kỳ diệu đó rõ ràng do hiện thực Cách mạng Việt Nam tạo nên chứ đâu phải ai có thể "ghép cây" chủ nghĩa xã hội vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam được ? Sự gặp gỡ kỳ diệu đó biểu hiện cụ thể trong tiến trình cách mạng ở chỗ:

1) Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đang cần có một chân lý cách mạng mới để soi đường Cái mà không kể con đường cứu nước kiểu phong kiến dân tộc, cả đến con đường cứu nước kiểu dân chủ tư sản (cũ) cũng không có được. Trước sức mạnh to lớn của chủ nghĩa thực dân đế quốc thì đó chỉ có thể là lý luận Mác-Lênin, là lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học".

2) Cách mạng Việt Nam từ phong kiến dân tộc đến kiểu tư sản có khuynh hướng tư sản dân tộc... lãnh đạo đều bị thất bại, cần có lực lượng lãnh đạo mới. Sau thất bại của Việt Nam quốc dân đảng đầu năm 1930, quyền lãnh đạo cần phải chuyển sang cho một giai cấp mới là giai cấp công nhân - một giai cấp mà về sức thì : "*Sức ta là sức thanh niên*" và về "thế" : "*Thế ta là thế đứng trên đầu thù*" (Tố Hữu).

Đứng về quy luật phát triển của xã hội loài người mà nói thì giai cấp công nhân đang đứng ở "vị thế" có khả năng và sứ mạng lịch sử đánh đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn.

3) Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam muốn đánh đuổi kẻ thù là chủ nghĩa đế quốc, kẻ được trang bị vũ khí đến tận răng, cần phải có bạo lực

vũ trang, có quân đội cách mạng, một quân đội đông về số lượng, mạnh về chất lượng, kiên cường, hy sinh, dũng cảm, có khoa học quân sự tiên tiến soi đường. Đó phải là *đội quân công nông Việt Nam, do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo*.

4) Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam cần động viên tới sức mạnh của cả dân tộc để chiến thắng chủ nghĩa đế quốc. Sức mạnh đó không thể là tự phát, thiếu tổ chức...

Muốn :

"*Hợp muôn sức ra tay quang phục*"

"*Quyết có phen rửa nhục báo thù*",

như Phan Bội Châu kêu gọi thì phải xây dựng được một tổ chức Đoàn kết toàn dân một cách khoa học, rèn luyện quân chúng ra đường tranh đấu. Chỉ có đường lối đoàn kết toàn dân trong một Mặt trận dân tộc thống nhất, lấy liên minh công, nông, trí thức làm cơ sở, do giai cấp công nhân lãnh đạo, có chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường mới đáp ứng được yêu cầu.

5) Cách mạng Việt Nam cần xây dựng nên một nhà nước kiểu mới đủ để trụ vững và phát triển được trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Nhà nước đó không thể là một triều đình phong kiến như xưa đã đành, mà cũng không thể là nhà nước Cộng hòa đại nghị tư sản, nơi mà chủ nghĩa tư bản dân tộc đã bị chủ nghĩa thực dân đế quốc làm cho suy yếu, què quặt như ở Việt Nam. Nhà nước kiểu mới đó không thể là gì khác là : *Nhà nước cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo, với hệ thống chuyên chính dân chủ nhân dân vững chắc để quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội*.

6) Cách mạng Việt Nam không thể đứng cô lập mà có thể thắng lợi. Cần có một đường lối đối ngoại khoa học : "*Liên kết anh em*", "*Thêm bạn bớt thù*". Phan Châu Trinh đã từng muốn nhờ vào "*Pháp dân chủ*" để chống phong kiến độc

tài". Phan Bội Châu đã muốn dựa vào "Người đồng chủng đồng văn" là Nhật Bản để giành độc lập... Tất cả đều rơi vào ảo tưởng... Cần có một đường lối đối ngoại kiểu mới. *Đường lối đoàn kết quốc tế xã hội chủ nghĩa*, đoàn kết được với tất cả các lực lượng "Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội" trên toàn thế giới.

Đó chính là 6 yếu tố cơ bản của ngọn cờ "Xã hội chủ nghĩa" hội nhập vào ngọn cờ "Độc lập dân tộc Việt Nam" để đưa đến thắng lợi.

Hai cuộc đấu tranh chống Pháp, chống Mỹ vừa qua cũng lại chứng minh rõ hơn điều đó. Không có những yếu tố xã hội chủ nghĩa hội nhập vào đường lối chiến lược, sách lược bảo vệ độc lập dân tộc thì không có những thắng lợi vẻ vang như ngày nay.

Trong kháng chiến chống Pháp, cả nước ra quân : "Tất cả ra tiền tuyến. Tất cả để chiến thắng" chính là nhờ có Đảng lãnh đạo với đường lối "Trường kỳ kháng chiến" đúng đắn sáng tạo của Đảng; có một nhà nước kháng chiến kiến quốc năng động tài ba; có một đội quân công nông "quyết tử cho tổ quốc quyết sinh"; có một mặt trận dân tộc thống nhất vững chắc làm hậu thuẫn; có một đường lối ngoại giao đúng đắn, mềm dẻo nhằm "thêm bạn bớt thù..." Tất cả đã tạo nên một "*Sức mạnh tổng hợp*" để chiến thắng. Đến kháng chiến chống Mỹ, các nhân tố kể trên lại được phát huy mạnh mẽ... Chỉ nói riêng về công nghiệp quốc doanh trung ương và địa phương, tuy còn nhỏ bé, nhưng đã đảm bảo phục vụ cả quốc phòng và dân sinh. Cũng vậy, những cánh đồng hợp tác với điển hình 5 tấn / ha ngày càng tăng lên đã đưa đến phong trào : "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Kết quả của : "Vũ khí đủ, quân đội đông", "Ăn no, đánh thắng..." không chỉ là nhờ : "Sức mạnh của Độc lập dân tộc" mà còn là nhờ cả "Sức mạnh của chủ nghĩa xã hội".

II. TIẾN LÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA KẾT HỢP VỚI GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Nếu nền độc lập chân chính mà Cách mạng Việt Nam giành được đã mang trong mình nó những yếu tố của "Chủ nghĩa xã hội" thì mặt khác, "Định hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa" mà Đảng ta đang lãnh đạo nhân dân thực hiện, cũng không bao giờ xa rời "Ngọn cờ độc lập dân tộc".

Trước đây có lúc chúng ta đã phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí, trong đó có cả giáo điều, rập khuôn máy móc từ kinh nghiệm của Liên Xô (cũ), Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em nên đã gặp khó khăn. Nay trong "đổi mới", chúng ta cố gắng *tự chủ, độc lập, sáng tạo* trong mọi lãnh vực và "tăng cường đoàn kết quốc tế". Càng "đổi mới" chúng ta càng kiên trì giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ "Độc lập dân tộc" và "chủ nghĩa xã hội". Cụ thể là :

1) *Tự chủ* - Sau sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, Việt Nam nhận thức rõ sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội trên thế giới chỉ là tạm thời. Bởi vì sự ra đời của bất cứ một chế độ xã hội mới nào trong lịch sử nhân loại cũng phải trải qua những bước thăng trầm.

Rõ ràng quá trình thai nghén để cho ra đời một chế độ xã hội mới trong lịch sử nhân loại không phải là ngắn ngủi. Nếu kể về chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến phải tới hàng ngàn năm. Chế độ tư bản chủ nghĩa nhanh hơn cũng phải tính hàng mấy trăm năm. Chế độ xã hội chủ nghĩa, thuộc một phạm trù khác hẳn các chế độ xã hội trước kia về chất (khác nhau giữa tư hữu và công hữu) càng không thể nhanh hơn được.

80 năm qua, kể từ thành công của Cách mạng Tháng Mười tới nay chỉ là một khoảng khắc trong lịch sử nhân loại. Vậy mà những cái gì chủ nghĩa xã hội khoa học để lại trong lịch sử nhân loại cũng như trong lịch sử Việt Nam không hề bị phai mờ.

Tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam đã kiên trì tìm ra những khuyết nhược điểm để khắc phục (như khắc phục chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí), phát huy những ưu điểm, những thắng lợi đã giành được, chủ động sáng tạo tìm ra những bước đi mới, những hình thức cách mạng mới, kế thừa một cách tích cực những thành quả mà trước đây cách mạng đã giành được (không phủ nhận lịch sử, không "nã đại bác" vào quá khứ). Chỉ có tự tin, tự chủ giữ gìn và phát huy những thành quả xã hội chủ nghĩa và tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa mới giữ vững được độc lập dân tộc.

2) *Độc lập* - Việt Nam đã thành công trong việc thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội bằng con đường độc lập của chính mình.

a. Học tập kinh nghiệm của Nga và Trung Quốc nhưng đổi mới của Việt Nam không giống "cải tổ" (Pé-rê-strô-ic-a) của Nga, khác với "cải cách mở cửa" của Trung Quốc.

Đổi mới của Việt Nam là phát huy tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, khắc phục những sai lầm khuyết điểm, bảo vệ những thành quả cách mạng, kế thừa và phát huy những di sản quý báu của quá khứ, trung thành với lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên quyết tiến lên theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn bằng "tư duy mới, đường lối mới, biện pháp mới..."

b. "Đổi mới", Việt Nam vẫn tiến theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà không chuyển sang con đường tư bản chủ nghĩa như có người, nhất là các nước phương Tây ngộ nhận. Có người còn sỗ sàng hỏi chúng tôi : "Các anh đang đi từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa tư bản !" "

Hoàn toàn không phải ! Nhân dân Việt Nam nhận thức rõ : chủ nghĩa tư bản đã từng đem lại văn minh, tiến bộ cho xã hội loài người. Nhưng đối với Việt Nam hiện nay, chủ nghĩa tư bản đã không còn có sự hấp dẫn của nó nữa.

Nhân dân lao động Việt Nam tỉnh táo hơn, kiên trì hơn trong định hướng đi tới tương lai.

b) Chủ nghĩa xã hội dân chủ ở các nước Trung và Bắc Âu cũng hấp dẫn đối với một số nước phát triển. Việt Nam có tham khảo kinh nghiệm nhưng đã sớm khẳng định là do điều kiện kinh tế, xã hội, lịch sử...hiện nay của Việt Nam không phù hợp với chủ nghĩa xã hội dân chủ nên vẫn kiên trì đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa tuy có tiếp thu những kinh nghiệm tích cực của những nước bạn này.

3) *Sáng tạo* - Đổi mới ở Việt Nam theo ngọn cờ độc lập dân tộc và ngọn cờ xã hội chủ nghĩa của Cách mạng tháng Mười đã sáng tạo ra những đường lối, biện pháp cách mạng phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam và yêu cầu của thời đại mới :

a. Mục tiêu : "*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh*" mà các Đại hội của Đảng cộng sản Việt Nam đề ra là kết quả của cả một quá trình tìm tòi suy nghĩ, đổi mới tư duy.

Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến nghèo nàn lạc hậu đi lên lại qua nhiều năm bị chiến tranh tàn phá, cuộc sống của nhân dân còn nhiều khó khăn.

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc thì phải thực hiện điều mà tư tưởng Hồ Chí Minh đã chỉ dẫn là : " Chúng ta giành được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì tự do độc lập cũng không để làm gì"(4). "*Dân giàu nước mạnh*". Đó là cả một sự đổi mới tư duy quan trọng đem lại hiệu quả lớn lao. Chỉ qua hơn 10 năm đổi mới mà : "Dân đã giàu hơn trước, Nước đã mạnh lên nhiều".

b. Từ bài học về sai lầm chủ quan, duy ý chí của những năm 1960 với khẩu hiệu : "Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội", nay Việt Nam đã đi theo luận điểm của C. Mác, F. Ăng ghen và V.I.Lênin về "*Các nước đang phát triển trong thời kỳ quá độ*" ... đã không chủ quan, nôn nóng. Tuy quốc hiệu đã là "*Cộng hòa xã hội*

chủ nghĩa Việt Nam nhưng đường lối tiến lên vẫn còn là đưa đất nước tiến lên theo *định hướng xã hội chủ nghĩa*.

Trong Hiến pháp mới nhất được Quốc hội thông qua ngày 15-4-1992, Điều 1 Chương I đã khẳng định rõ nền "Độc lập, thống nhất" của chúng ta.

Trong nền độc lập này, nhà nước là yếu tố quan trọng hàng đầu, đã mang đậm tính chất xã hội chủ nghĩa.

Từ những điểm then chốt về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội Hiến pháp đã có thể năng động, sáng tạo trong việc hoạch định *Chế độ kinh tế* (Chương II).

Theo Hiến pháp quy định cũng như trong hành động thực tiễn hiện nay, ngọn cờ xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục được giữ vững, Độc lập dân tộc Việt Nam luôn luôn được củng cố.

4) Nắm vững hai ngọn cờ trong quan hệ quốc tế.

Trong quan hệ quốc tế hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố : "Muốn là bạn của tất cả các nước trên thế giới", nhưng không quên cảnh giác với 4 nguy cơ trong đó có nguy cơ "Diễn biến hoà bình" mà Đại hội Đảng giữa nhiệm kỳ khoá VII đã vạch ra. Đó là hiểm hoạ có thể xảy ra trong quan hệ quốc tế. Kẻ thù vẫn có âm mưu phá hoại cả độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của chúng ta.

Tất nhiên đối với kẻ thù thì : Phá được chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là phá được độc lập dân tộc và ngược lại.

Việt Nam thì kiên quyết đấu tranh, không nhượng bộ trên một trận địa nào và tin tưởng rằng: Có tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa mới có được độc lập dân tộc thực sự và ngược lại, có giữ vững được độc lập dân tộc mới thực hiện được định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên trường quốc tế hiện nay, chúng ta không nêu khẩu hiệu : "Ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Chúng ta thì đưa thực hiện khẩu hiệu : "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh"

Đó là một khẩu hiệu cần thiết và khả thi ở Việt Nam. Chủ trương "Xoá đói giảm nghèo" của chúng ta cũng là một trong những mục tiêu của cuộc thi đua đó.

Như vậy, công cuộc "Đổi mới" của chúng ta hiện nay : "Không phải là thay đổi mục tiêu xã hội-chủ nghĩa mà là quan niệm đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu ấy bằng những hình thức, bước đi và biện pháp phù hợp"... "Giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới" (5). Đó chính là chúng ta vẫn tiếp tục giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ "Độc lập dân tộc" và "Chủ nghĩa xã hội" theo con đường của chủ nghĩa Mác-Lênin và của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh - Tuyển tập. ST, 1960, tr. 643.
- (2) Hồ Chí Minh - Toàn tập, tập IV. NXB Chính trị Quốc gia. H. 1995, tr. 152.
- (3) Huỳnh Kim Khánh - "*Vietnamese communism. 1925-1945.*" Trích lại từ "*The Vietnamese Revolution of 1945*" Stein Tonnesson - Sage Publications - 1991. Chương III. Việt Minh. Tác giả sách này cũng tán thành quan điểm trên của Huỳnh Kim Khánh và viết : "*Thời kỳ 1940-1941, các lãnh tụ cộng sản đã thay đổi chiến lược chính trị của họ bằng cách "ghép cấy" đảng vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*".
- (4) Hồ Chí Minh, Tuyển tập. Hà Nội. ST 1960, tr.
- (5) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB Chính trị Quốc gia. H. 1996, tr. 70.

BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

BÙI ĐÌNH THANH *

80 năm đã qua từ ngày Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong lịch sử xã hội loài người, mở ra một thời đại mới, thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức, bị thống trị trên toàn thế giới vùng dậy tiến công chủ nghĩa tư bản, làm chủ vận mệnh của mình, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Theo cách nói của Lênin, với Cách mạng Tháng Mười, "những người Bônscévích Nga đã mở được một đột phá khẩu vào chủ nghĩa đế quốc già cỗi".

Cách mạng Tháng Mười mãi mãi là một mẫu mực kiệt xuất về chiến lược và sách lược của cách mạng vô sản, một nguồn cổ vũ các phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Riêng đối với Cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn luôn căn dặn chúng ta: "Uống nước phải nhớ nguồn". Trong bài "Cách mạng Tháng Mười vĩ đại mở ra con đường

giải phóng cho các dân tộc", Người viết: "Đi theo con đường do Lênin vĩ đại đã vạch ra, con đường của Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi rất to lớn. Chính vì vậy mà mối tình gắn bó và lòng biết ơn của nhân dân Việt Nam đối với Cách mạng Tháng Mười vẻ vang, đối với Lênin vĩ đại và đối với nhân dân Liên Xô là vô cùng sâu sắc" (1).

Cách mạng Tháng Mười đã để lại nhiều bài học có ý nghĩa lịch sử to lớn về chiến lược và sách lược của cách mạng vô sản, về đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, về liên minh công nông, về hoà bình, chiến tranh và cách mạng, về mối quan hệ giữa cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc, về bảo vệ chính quyền cách mạng và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong bài tham luận này, chúng tôi đề cập đến vấn đề bảo vệ và xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tư tưởng của Cách mạng Tháng Mười.

* PGS. Viện Sử học.

Chúng ta biết rằng trong hệ thống quan điểm lý luận của mình, Chủ nghĩa Mác-Lênin rất coi trọng vấn đề Nhà nước. Trong thư gửi Cughen-man ngày 12-4-1871, chính giữa lúc Công xã Pari tồn tại, Mác đã viết: "Nếu anh đọc chương cuối cùng trong quyển "Ngày 18 tháng Sương Mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ" của tôi, anh sẽ thấy tôi tuyên bố rằng cuộc cách mạng sau này của Pháp phải nhằm "đập tan" (Mác viết nghiêng, trong nguyên bản là chữ zerbrechen) bộ máy quan liêu quân sự, chứ đừng làm như trước kia, tức là chuyển bộ máy đó từ tay này sang tay khác - đó chính là điều kiện tiên quyết cho bất cứ cuộc cách mạng nhân dân thật sự nào ở lục địa" (2).

Lênin cho rằng chủ nghĩa Mác đã tìm thấy một định nghĩa tuyệt hay về Nhà nước: "Nhà nước, tức là giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị".

Phát triển tư tưởng của Mác về Nhà nước, Lênin viết: "Giai cấp vô sản cần có chính quyền Nhà nước, cần có sức mạnh tập trung, cần có tổ chức bạo lực để trấn áp sự phản kháng của bọn bóc lột và lãnh đạo quảng đại quần chúng nhân dân - nông dân, tiểu tư sản, nửa vô sản, trong công cuộc "tổ chức" nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác giáo dục đảng công nhân là giáo dục đội tiền phong của giai cấp vô sản đủ sức nắm chính quyền và dắt dẫn toàn dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, đủ sức lãnh đạo và tổ chức một chế độ mới, đủ sức làm thầy, làm người dẫn đường, làm lãnh tụ của tất cả những người lao động và những người bị bóc lột, để giúp họ tổ chức đời sống xã hội của họ mà không cần đến giai cấp tư sản và chống lại giai cấp tư sản" (3).

Điều đặc biệt có ý nghĩa là chỉ hơn hai tháng trước khi Cách mạng Tháng Mười bùng nổ, Lênin cảm thấy thắng lợi của cách mạng đang đến gần và đã đến lúc phải làm cho các lực lượng cách mạng nhận thức được nhiệm vụ giành lấy chính quyền đang chờ đón họ. Người đã viết tác phẩm "Nhà nước và Cách mạng", trong đó nhấn mạnh: "Hiện nay, vấn đề Nhà nước có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt, về phương diện lý luận cũng như về phương diện chính trị thực

tiễn... Cho nên, vấn đề thái độ của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản đối với Nhà nước không những chỉ có ý nghĩa chính trị thực tiễn, mà còn có tính chất nóng hổi nhất nữa, vì đây là vấn đề làm cho quần chúng thấy rõ những việc họ sẽ phải làm trong một tương lai gần đây để tự giải phóng khỏi ách tư bản" (4).

Trong cách mạng 1917, vấn đề vai trò và ý nghĩa của Nhà nước được đặt ra một cách đầy đủ, một cách thực tiễn như một hành động tức thời và hơn nữa như một vấn đề hành động của quần chúng" (5).

Chính là hành động giác ngộ cách mạng của quần chúng được Đảng Cộng sản Bôn-sê-vích Nga khơi dậy và phát động đã làm nên sự kiện lịch sử "Mười ngày rung chuyển trái đất", thành lập chính quyền xô viết.

Liên hệ với Việt Nam, cũng chính qua ba cuộc diễn tập cách mạng từ năm 1930 đến năm 1945, Đảng Cộng sản đã chuẩn bị cho nhân dân vùng dậy khi thời cơ đến, làm cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (ngày nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Một cuộc cách mạng chỉ có ý nghĩa khi nó biết tự bảo vệ. Sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, nhân dân Liên Xô đã trải qua nhiều năm chiến đấu dũng cảm và gian khổ để bảo vệ và củng cố chính quyền xô viết. Chính chủ nghĩa yêu nước kết hợp với chủ nghĩa quốc tế là một trong những động lực cơ bản thúc đẩy nhân dân Liên Xô đang phải chịu đựng những hậu quả tàn khốc của chiến tranh đế quốc có đủ sức mạnh để đánh bại cuộc tiến công phản cách mạng của 14 nước tư bản câu kết với các lực lượng phản động trong nước.

Trong những năm đầy gian lao và thử thách như thế, Lênin đã không ngừng động viên, giáo dục công nhân và nhân dân Liên Xô phát huy cao độ ý chí kiên quyết cách mạng, không lùi bước trước bất cứ một trở ngại nào trong nhiệm vụ xây dựng Nhà nước vô sản đầu tiên, tiêu biểu cho một chế độ xã hội mới có tác dụng nêu gương

cho giai cấp vô sản và quần chúng cần lao trên thế giới.

Một điều cần nhấn mạnh là, ngay trong những năm trũng nước đầu tiên, chính quyền Xô viết chẳng những biết bảo vệ mình mà còn nhận thức rõ trách nhiệm đối với phong trào cách mạng thế giới, đã hết sức giúp đỡ giai cấp công nhân quốc tế và các dân tộc bị áp bức về các mặt đường lối cách mạng, kinh nghiệm đấu tranh và xây dựng Đảng tiền phong của giai cấp công nhân, đào tạo cán bộ cách mạng. Bằng lý luận và thực tiễn hành động đó, Lênin và Nhà nước Xô viết đã tạo ra một nguồn sinh lực mới cho phong trào giải phóng dân tộc. Từ đây, chủ nghĩa yêu nước của các dân tộc kết hợp với chủ nghĩa quốc tế trở thành một sức mạnh to lớn, liên tục tiến công chủ nghĩa đế quốc, đưa các dân tộc từ trước vẫn bị gạt ra ngoài rìa của lịch sử hiện ngang bước lên vũ đài quốc tế với tư cách là những chủ thể có vai trò quan trọng trong diễn biến mới của lịch sử thế giới.

Như vậy, về mặt lý luận, Cách mạng Tháng Mười thắng lợi đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho mọi dân tộc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhưng tiếp thu được lý luận đó ra sao, có ý thức chủ động kết hợp chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa quốc tế sớm hay muộn lại tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội của từng dân tộc.

Ở Việt Nam, chỉ có kết hợp phong trào đấu tranh yêu nước với phong trào công nhân (hình thành từ đầu thế kỷ 20 đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất) và chủ nghĩa Mác Lênin, đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trở thành một bộ phận của cách mạng vô sản toàn thế giới mới giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đó.

Sứ mệnh lịch sử ấy đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đảm nhiệm.

"Chính nhờ có Cách mạng Tháng Mười Nga, và trước hết là nhờ có sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Liên Xô mà nhân dân ta đã thức tỉnh,

chủ nghĩa Mác Lênin đã được truyền bá vào Việt Nam và Đảng ta đã ra đời" (6).

Một điều đáng tự hào là trong phong trào cộng sản trên toàn thế giới, chưa có một đảng cộng sản nào như Đảng Cộng sản Việt Nam mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã giành được chính quyền.

Chính quyền đã về tay nhân dân. Nhưng, có bảo vệ được nó hay không mới là điều quan trọng. Trước mắt nhân dân Việt Nam còn nhiều thử thách nghiêm trọng. Thù trong, giặc ngoài điên cuồng tìm mọi cách phá hoại những thành quả của cách mạng. Chủ nghĩa đế quốc thế giới phát động một cuộc chiến tranh xâm lược đối với nước cộng hòa trẻ tuổi. Đó là cuộc chiến tranh xâm lược lớn nhất và sớm nhất sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai vừa mới kết thúc chưa đầy một tháng. Vận mệnh của đất nước Việt Nam vừa được giải phóng lại bị đe dọa nghiêm trọng. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra cho nhân dân Việt Nam đối với dân tộc và đối với phong trào cách mạng thế giới là phải kiên quyết duy trì sự tồn tại của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Cũng như Cách mạng Tháng Mười trước đó, trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, cách mạng Việt Nam đã động viên toàn thể dân tộc đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, thực hiện lời thề Độc lập, quyết đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để bảo vệ Nhà nước của mình. Trước đó, hơn một phần tư thế kỷ, tại Đại hội toàn Nga lần thứ hai của các tổ chức cộng sản thuộc các dân tộc phương Đông, Lênin dự kiến triển vọng của các cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị thống trị buộc phải tiến hành chống lại chủ nghĩa đế quốc như sau :

"Mặc dù họ còn yếu, mặc dù bọn người châu Âu đi áp bức có vẻ bất khả chiến thắng khi chúng đem dùng vào cuộc đấu tranh mọi cái kỳ diệu về kỹ thuật và nghệ thuật quân sự, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị áp bức đang tiến hành, nếu thật sự thức tỉnh được hàng triệu

người lao động và bị bóc lột, thì cuộc chiến tranh đó sẽ đưa lại nhiều khả năng, nhiều cái kỳ lạ, đến mức là sự giải phóng các dân tộc phương Đông ngày nay hoàn toàn có thể thực hiện được trong thực tiễn" (7).

Điều kỳ lạ mà Lênin nói đến đã diễn ra trên đất nước Việt Nam. Trong khối lửa của cuộc chiến tranh, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam chẳng những đã bảo vệ được mình mà còn không ngừng được củng cố và phát triển về mọi mặt. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã làm tăng sức mạnh của Cách mạng Việt Nam.

Trong lịch sử thế giới, để bảo vệ chủ quyền và nền độc lập, ít có một dân tộc nào như dân tộc Việt Nam phải liên tục đương đầu với những lực lượng xâm lược mạnh hơn mình gấp nhiều lần. Sau khi đánh bại thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam lại phải tiếp tục chiến đấu trong 20 năm chống đế quốc Mỹ, một cuộc "chiến đấu quyết liệt giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn" (8).

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch cho nhân dân thấy rõ phải tiếp tục giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phải kiên quyết đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến toàn thắng, và muốn đạt được mục đích đó, phải đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, bất kể trong tình thế nào. Đây là sự thực hiện mục tiêu cao nhất của cách mạng mà ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã ghi rõ trong *Luận cương chính trị* của mình. Đây cũng là sự thể hiện nổi bật chân lý của thời đại mới : Độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội là không thể tách rời.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh là một đường lối độc đáo và sáng tạo của Việt Nam, như giáo sư triết học Nhật Bản Shingo Shibata nhận xét : "Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Lao động Việt Nam đề ra lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh là một cống hiến hết sức to lớn. Thông thường người ta cho rằng chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hoà bình,

việc đề ra lý luận vừa tiến hành chiến tranh vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn mới" (9).

Cuối cùng, sự nghiệp 30 năm chiến đấu bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi : Miền Nam được giải phóng, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nhưng sau ngày thống nhất đất nước, trên con đường phát triển của mình, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã phải đương đầu với những sự thách thức và nguy cơ mới. Nguy cơ lớn nhất là sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tác động đến sự tồn vong của Nhà nước Việt Nam. Các thế lực phản động thù địch trên thế giới chờ đợi sự sụp đổ của chính quyền Việt Nam. Nhưng, trái với sự mong muốn và dự đoán của chúng, điều đó đã không xảy ra.

Với bản lĩnh chính trị vững vàng và tinh thần trách nhiệm cao đối với vận mệnh của dân tộc, trước đó một số năm Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, tổng kết những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân để vạch ra đường lối đổi mới, đưa đất nước dần dần thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội.

Nói đến vấn đề Nhà nước, cần phải nhấn mạnh nhiệm vụ quản lý xã hội của nó. Nhớ lại sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, Lênin đã nói nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của Nhà nước Xô viết là quản lý xã hội và nếu không làm tốt nhiệm vụ đó thì sẽ không tiến lên được bước nào.

Chúng ta thường nói: "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân có mối quan hệ biện chứng, mật thiết, hữu cơ. Đảng có mạnh, Nhà nước mới có hiệu lực. Nhân dân có thật sự làm chủ trên mọi mặt của đời sống xã hội mới phát huy năng lực sáng tạo của mình và trở thành chỗ dựa vững chắc của Đảng và Nhà nước.

Trong điều kiện lịch sử của nước ta, vấn đề quản lý xã hội không tách rời công cuộc xây

dựng chủ nghĩa xã hội. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một quá trình không ngừng đổi mới và hoàn thiện nhiệm vụ quản lý xã hội để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong xã hội nhằm mục đích thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu về đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Tính nhiều vẻ của xã hội nước ta hiện nay trong quá trình đổi mới là cơ sở khách quan của nhu cầu tất yếu quản lý xã hội một cách khoa học.

Quá trình quản lý xã hội một cách khoa học là một quá trình kết hợp lý luận với thực tiễn, kết hợp những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học với hành động có trách nhiệm và sáng tạo của các tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Quản lý xã hội một cách khoa học đặt ra những đòi hỏi cao đối với chủ thể quản lý là Nhà nước ở tất cả các cấp. Nhân tố chủ thể quản lý không thể chỉ tự hạn chế vào việc tổ chức, đề ra các chính sách đối với đối tượng quản lý nhằm hoàn thiện các quan hệ kinh tế và xã hội phù hợp với trình độ phát triển đã đạt được, mà nhân tố chủ thể quản lý bắt buộc phải tự hoàn thiện, tức là phải không ngừng nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, chuyên môn, nắm vững pháp luật, hiểu biết tâm lý xã hội, phải biết kịp thời thay đổi hình thức và cơ cấu tổ chức, đưa ra những phương pháp lãnh đạo mới, những chính sách kích thích mới đối với hoạt động của con người trên cơ sở những dự đoán khoa học và những xu hướng phát triển của xã hội.

Hiện nay, đất nước đã bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vai trò của Nhà nước trong sự nghiệp đó cực kỳ quan trọng. Ở các nước phương Tây đang có một cuộc tranh luận lớn về vai trò của Nhà nước một khi nền kinh tế đã được toàn cầu hoá. Phái "Tự do mới", đại biểu cho thế lực đại tư bản độc quyền lũng đoạn đưa ra khẩu hiệu "ít Nhà nước hơn, nhiều thị trường hơn" để dễ bề thao túng chính quyền. Ở nước ta, tuy chưa có tình trạng đó, nhưng cũng phải dự phòng trong tương lai, tư bản nước ngoài cùng

với tư bản trong nước lớn mạnh lên sẽ có thể đòi hỏi Nhà nước phải nới lỏng sự quản lý.

Củng cố và tăng cường hiệu lực của bộ máy Nhà nước là một nhiệm vụ trọng tâm cấp bách. Trong lĩnh vực này, có mấy vấn đề chính cần tập trung sức giải quyết:

1. Khi Đảng ta khẳng định nguyên tắc Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật thì logic tất yếu là các chính sách căn bản phải được thể chế hoá bằng pháp luật.

Sự tồn tại của một hệ thống pháp luật mạnh và có hiệu lực là một trong những yếu tố quyết định hiệu quả của việc Nhà nước quản lý xã hội. Do đó, việc nâng cao chất lượng của công tác xây dựng pháp luật và giáo dục cho toàn dân ý thức nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật phải là mối quan tâm thường xuyên của các chủ thể lãnh đạo chính trị, cai trị đất nước.

Bài học lớn nhất rút ra từ quản lý xã hội là các chủ trương, chính sách đưa ra phải hợp lòng dân được dân đồng tình ủng hộ và tích cực giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

2. Thực hiện cải cách hành chính kiên quyết hơn, tốt hơn, vì đây là sự thể hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa và góp phần quan trọng đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị. Sở dĩ chưa có sự chuyển biến mạnh về vấn đề này, ngoài những nguyên nhân về nhận thức, chỉ đạo, còn có nguyên nhân về tâm lý xã hội là có một bộ phận cán bộ từ Trung ương đến địa phương thiếu hăng hái, nhiệt tình thực hiện vì đã quen với nếp làm việc cũ hoặc vì nó trực tiếp ảnh hưởng đến vị trí, quyền lợi của họ.

3. Tiến công mạnh mẽ vào các tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Ba tệ nạn đó luôn luôn tồn tại bên nhau. Chúng ta đã biết đến thái độ của Lenin như thế nào đối với những tệ nạn đó sau khi thành lập chính quyền Xô viết. Người đề nghị phải có những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc những tệ nạn đó.

Chúng ta cũng biết đến thái độ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với các vấn đề nói trên.

Ngày 17-10-1945, chỉ chưa đầy 2 tháng sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, báo *Cứu Quốc* đăng bức thư của Người "Gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng" phê phán nghiêm khắc những cán bộ "cây thế mình ở trong ban này, ban nọ rồi ngang tàng, phóng túng, muốn sao được vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân. Ăn muốn cho ngon, mặc muốn cho đẹp, càng ngày càng xa xỉ, càng ngày càng lãng mạn. Thúi hôi tiền bạc ấy ở đâu ra? Thậm chí lấy của công dùng vào việc tư, quên cả thanh liêm, đạo đức".

Đến lúc từ giã cõi đời, trong *Di chúc*, Người còn căn dặn: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

Để chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí có hiệu quả, Đảng và Nhà nước phải có quyết tâm cao, nhân dân phải được phát động và được bảo vệ để cùng Đảng và Nhà nước tham gia trực tiếp cuộc đấu tranh.

Chúng ta hiểu rằng đó không phải là một công việc đơn giản, có thể hoàn thành một sớm, một chiều. Lênin đã từng nói: "Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu trong một nước nông dân hết sức kiệt quệ đòi hỏi phải có thời gian lâu dài, và cuộc đấu tranh này cần phải tiến hành một cách kiên trì, không nản chí khi bị thất bại lần đầu. Bọn quan liêu là những tay lấu cá, nhiều tên khôn nản trong bọn đó là những kẻ hết sức quý quyết". Do đó, đối với các cơ quan Nhà nước, "không phải là vứt bỏ, mà là làm cho trong sạch, cứu chữa, cứu chữa và làm cho trong sạch mười lần và trăm lần. Và đừng có nản lòng" (10).

Cũng với tinh thần đó, tại kỳ họp Quốc hội ngày 31-10-1946, trả lời chất vấn của đại biểu, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Về việc Chính phủ liêm khiết, thì Chính phủ hiện thời đã cố gắng liêm khiết lắm. Nhưng, trong Chính phủ, từ Hồ Chí Minh cho đến những người làm việc ở các

Ủy ban làng đông lắm và phức tạp lắm. Dù sao, Chính phủ đã hết sức làm gương và làm gương không xong, thì sẽ dùng pháp luật mà trị. Những kẻ ăn hối lộ, đã trị, đương trị và sẽ trị cho kỳ hết" (11).

Làm đúng những điều trên đây là thể hiện bản chất tốt đẹp của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một Nhà nước của dân, do dân và vì dân, là phát huy tinh thần của Cách mạng Tháng Mười và những truyền thống nhân văn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Nhà nước của dân tộc.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh - *Tuyển tập*. NXB Sự thật. Hà Nội - 1960.
- (2) Lênin - *Nhà nước và cách mạng*. NXB Sự thật. Hà Nội. 1970, tr.11-12.
- (3) Như trên. tr. 41.
- (4) V. Lênin - *Bài tựa lần xuất bản thứ nhất tác phẩm "Nhà nước và Cách mạng"* - NXB Sự thật. Hà Nội - 1970. tr. 5, 6, 7.
- (5) Như trên. Sách đã dẫn, tr. 14 - 15.
- (6) Lê Duẩn - *Tình hình Thế giới và nhiệm vụ Quốc tế của Đảng ta*. NXB Sự thật. Hà Nội. 1975, tr. 180.
- (7) Lênin - *Tuyển tập*. NXB Tiến bộ Matxcova, tr. 592.
- (8) Hồ Chí Minh - *Lời kêu gọi ngày 20-7-1968*.
- (9) Shingo Shibata - *Hồ Chí Minh, nhà tư tưởng*, trong cuốn "*Việt Nam và vấn đề tư tưởng*". Tôkiô - Ao Ki Sho ten, 1972.
- (10) Lênin - *Toàn tập*. Tập 52. NXB Tiến bộ Matxcova 1979, tr. 246 - 247.
- (11) Hồ Chí Minh - *Nhà nước và Pháp luật*. NXB Pháp lý. Hà Nội 1985, tr. 158.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ 1917

BÙI ĐÌNH PHONG *

Tròn tám thập kỷ đã trôi qua kể từ thắng lợi của cuộc Cách mạng vô sản Tháng Mười Nga vĩ đại. Và cũng đã 77 năm trôi qua kể từ lúc đồng chí Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành tham gia Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản) và cùng những chủ trương gia nhập Quốc tế III tuyên bố thành lập phân bộ Pháp của Quốc tế Cộng sản, trở thành người cộng sản. Những sự kiện lịch sử đó cho thấy sự gắn bó giữa Cách mạng Việt Nam với Cách mạng tháng 10-1917, mà người có công lao đầu tiên, xuyên suốt cả cuộc đời mình là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

I. CƠ SỞ CỦA VIỆC HỒ CHÍ MINH TIẾP NHẬN ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Không phải bất cứ ai cũng có thể tiếp nhận được một cách đầy đủ, đúng đắn ảnh hưởng của những cuộc cách mạng điển hình có tầm vóc rộng lớn, ý nghĩa sâu sắc, phổ biến. Cũng không cứ ai xuất thân từ gia đình nhà Nho, trí thức tư sản hay bản thân là trí thức tư sản thì không thể tiếp nhận hay trở thành người đề xướng, sáng tạo, phát triển chủ nghĩa cộng sản. Ngược lại, có những người xuất thân từ giai cấp công nhân lại không hiểu nổi và tiếp nhận được lý tưởng cộng

sản. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Trước kia, Các Mác là con một nhà quý phái, Ăng ghen là con một gia đình tư bản. Nhưng hai ông đã hoàn toàn dâng mình cho cách mạng và thành những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản" (1).

Trước cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng 10-1917, ở năm cuối cùng của thập niên tám mươi thế kỷ XIX, cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789 là một cuộc đại cách mạng theo cách nói của Lênin. Ông cho rằng: "Không phải không có lý do mà cuộc cách mạng đó đã phục vụ, tức giai cấp tư sản, thì cuộc cách mạng đó đã phục vụ được nhiều, khiến cho cả thế kỷ XIX, một thế kỷ đã đem lại văn minh và văn hoá cho toàn thể loài người, đã trôi qua dưới dấu hiệu của cuộc Cách mạng Pháp. Thế kỷ đó chỉ làm có một việc ở khắp mọi nơi trên thế giới là thi hành, thực hiện từng phần, hoàn thành những điều mà các nhà cách mạng vĩ đại của giai cấp tư sản đã sáng tạo ra" (2).

Ở Việt Nam các sĩ phu lớp trước của Hồ Chí Minh như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh khát khao giành độc lập tự do cho dân tộc, muốn xóa bỏ gông xiềng nô lệ. Các ông tiếp nhận ảnh hưởng của cuộc Cách mạng 1789 có phần còn hời hợt, chấp vá không đến nơi đến chốn. Tuy

* PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

các ông có nhiệt huyết cứu nước, nhưng còn thiếu nhiều yếu tố thuộc các điều kiện chủ quan, khách quan: thiếu hiểu biết, hạn chế về trí tuệ để phân tích bản chất đích thực của cuộc cách mạng, thiếu phương pháp tiếp nhận v.v... Ngược lại, ở Hồ Chí Minh, trên con đường và trong quá trình tiếp nhận ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười, Người đã hội tụ đầy đủ và thống nhất các điều kiện khách quan với yếu tố chủ quan trong nhận thức và hành động.

Cần phải nói ngay rằng để tiếp nhận và đi tới được sự hiểu biết về Cách mạng Tháng Mười, Hồ Chí Minh đã có một quá trình tìm hiểu, nghiên cứu và tiếp thu những giá trị của các cuộc cách mạng tư sản ở phương Tây, ở tận quê hương, ngọn nguồn của những cuộc cách mạng đó, đặc biệt là Cách mạng Pháp 1789.

Chưa có những tư liệu nào cho thấy sự hiểu biết của Hồ Chí Minh về tình hình kinh tế-xã hội nước Nga những thập niên đầu thế kỷ XX. Nhưng việc Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước năm 1911 lại có một động lực tinh thần, một nguyên nhân rõ ràng là "Người muốn tìm hiểu những gì ẩn giấu đằng sau những từ tự do-bình đẳng-bác ái". Tuy nhiên, việc rời bến cảng Nhà Rồng năm 1911 của Hồ Chí Minh không phải chỉ để tìm hiểu nước Pháp và nghiên cứu các cuộc cách mạng tư sản. Tác giả Trần Dân Tiên đã hé mở cho ta biết rõ ý định của Người: "Tôi muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác (BDP nhấn mạnh). Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta" (3).

Trong quá trình "xem các nước khác", một mặt, Hồ Chí Minh trực tiếp tham gia phong trào cách mạng của nhân dân lao động, trở thành một người lao động, một người công nhân thực sự; mặt khác, Người đọc nhiều tài liệu, sách, báo, tin tức. Tham gia hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp từ đầu năm 1919 (4) với lý do: đây là tổ chức duy nhất ở Pháp bên vực nước tôi, là tổ

chức duy nhất theo đuổi lý tưởng cao quý của *Đại cách mạng Pháp* : Tự do, Bình Đẳng, Bác Ái (5), Người "có dịp gần gũi và hoạt động với các nhà hoạt động chính trị và văn hoá nổi tiếng của Pháp như Mácxen Casanh (Marcel Cachin), Pôn, Vayăng- Cutuyariê (Paul Vaillant-Couturie), Lêông Bơlum (Léon Blum), Raymông Lophevrơ (Raymond Lefebvre), Giăng Lông-ghe (Jean Longuet), v.v...(6).

Có hai sự kiện tiêu biểu cách nhau đúng 13 tháng mà mọi người đều đã biết, nhưng cần thiết nhắc lại để thấy rõ thêm những cơ sở cho việc Hồ Chí Minh từng bước hoàn thiện nhận thức về Cách mạng Tháng Mười. Sự kiện thứ nhất là vào "ngày 18 tháng 6 năm 1919, thay mặt Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vécxây (Versailles) bản Yêu sách của nhân dân Việt Nam đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam" (7). Những yêu cầu đó không được giải quyết. Chính điều đó đã làm cho "ông Nguyễn hiểu rằng những lời tuyên bố tự do của các nhà chính trị tư bản trong lúc chiến tranh thật ra chỉ là những lời đường mật để lừa bịp các dân tộc" (8).

Sự kiện thứ hai: "Sau ngày 17 tháng 7 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc tác phẩm của Lênin *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa*, đăng trên báo L'Humanité, số ra ngày 16 và 17-7-1920"(9). Tác phẩm của Lênin đã giải đáp cho Nguyễn Ái Quốc con đường giành độc lập cho dân tộc và tự do cho đồng bào. Đến "khoảng tháng 8 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc viết thư bằng tiếng Pháp gửi Quốc tế Cộng sản, cho biết luận cương này đã ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành thế giới quan của Người và giúp Người dứt khoát đi theo Quốc tế III" (10).

Rõ ràng là nếu sự kiện thứ nhất cho Hồ Chí Minh nhận thức về "chủ nghĩa Uynxơn chỉ là một trò bịp", thì sự kiện thứ hai lại "làm cho Người

cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao".

Cần phải khẳng định rằng cơ sở cho Hồ Chí Minh tiếp nhận ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười cũng là cơ sở để Người tiếp nhận tư tưởng Lênin và nhận thức về Quốc tế Cộng sản. Tuy nhiên, nhận thức về ba nội dung đó không phải là một, nhưng ở Hồ Chí Minh lại có sự thống nhất, hoà quyện, gắn bó với nhau. Lênin phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác, lãnh đạo thành công cuộc Cách mạng tháng 10-1917 và sau đó sáng lập Quốc tế thứ ba - Quốc tế Cộng sản vào năm 1919.

Với Hồ Chí Minh, cho đến nay, chưa có một tư liệu đáng tin cậy nào cho biết Người biết tin Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công vào lúc nào? Cuối năm 1917, 1918 hay 1919? Nhà thơ, nhà văn Nga E. Côtêlêp, trong tác phẩm "Đồng chí Hồ Chí Minh", có hé mở cánh cửa tư liệu, cho biết, "Trong những tuần đầu tiên ở Pháp, Thành được biết những biến cố lớn lao. Cuối tháng 10 năm 1917, từ Pêtrôgrát đã truyền đi thông báo cuộc cách mạng mới ở nước Nga. Báo chí Pari gọi cuộc cách mạng ấy là "cuộc đảo chính Bôn-sê-vích". Cũng như nhiều người bạn Pháp của anh, anh khó có thể nhận ra ngay được ý nghĩa thời đại, ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của cuộc cách mạng thật sự vĩ đại nhất này. Nhưng sự nhạy bén giai cấp và việc đọc các báo chí xã hội chủ nghĩa đã giúp anh rút ra kết luận cơ bản là : Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, ở nước Nga, những người lao động đã nắm được chính quyền" (11).

Như vậy Hồ Chí Minh nghe tin Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công vào khoảng cuối năm 1917, đầu 1918. Theo chúng tôi, tư liệu và nhận định trên của E. Côtêlêp là có sức thuyết phục. Bởi vì hàng loạt sự kiện liên tiếp theo đến trước lúc Người trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên cho thấy ảnh hưởng, tác động - mặc dầu mới chỉ là bước

đầu, ở nhận thức "cảm tính tự nhiên", "tựa như người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn" - của việc nhận thức về Cách mạng Tháng Mười. Chẳng hạn vào cuối năm 1919, "Nguyễn Ái Quốc cùng một số đảng viên Đảng Xã hội Pháp đi quyên góp tiền trong các phố Pari để giúp Cách mạng Nga vượt qua nạn đói, hậu quả của Chính phủ Pháp và chính phủ các nước Đồng minh bao vây nước Nga Xô viết. Cùng với việc quyên tiền, Nguyễn Ái Quốc tham gia phân phát các truyền đơn của Đảng Xã hội Pháp kêu gọi lao động Pháp lên án sự can thiệp vũ trang của Chính phủ Pháp vào nước Nga, hoan nghênh Cách mạng Tháng Mười Nga" (12).

Cũng vì vậy, chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi biết rằng gần một năm trước khi Hồ Chí Minh trở thành người cộng sản, bỏ phiếu đồng ý tham gia Quốc tế Cộng sản ..., Người đã "trình bày đề tài *Chủ nghĩa Bôn-sê-vích ở Châu Á* tại Hội nghị những người thanh niên cộng sản quận 2" (13), và "nói chuyện với thanh niên quận 13 về Chủ nghĩa xã hội" (14).

Cho đến trước những ngày thảo luận sôi nổi, chính thức ở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 18 Đảng Xã hội Pháp, "ông Nguyễn không hiểu rõ lắm những tiếng, những câu: chủ nghĩa tư bản, giai cấp vô sản, chủ nghĩa xã hội, cách mạng, không tưởng, khoa học, Xanh-ximông, Phuriê, Mác, chủ nghĩa cộng sản ..." (15). Ngay cả sau khi gửi Yêu sách 8 điểm thì "ông Nguyễn lúc đó rất ít hiểu về chính trị, không biết thế nào là Công hội, thế nào là bãi công và thế nào là chính đảng" (16). Và trước lúc tiếp xúc với *Sơ thảo luận cương*, "Người chưa hề đọc một quyển sách nào của Lênin viết" (17)... Vậy cơ sở nào đưa Người tới chỗ nhận thức và ủng hộ Cách mạng Tháng Mười, đến với chủ nghĩa Lênin và bỏ phiếu tham gia Quốc tế thứ III? Cơ sở quan trọng nhất theo chúng tôi là *yếu tố chủ quan ở Hồ Chí Minh với lối cốt, nền tảng là yêu nước, thương dân, muốn tự do cho đồng bào, độc lập cho Tổ quốc*. Hoài

bão và lý tưởng yêu nước thương dân sâu sắc đó ở Hồ Chí Minh *vừa giống như Lenin*, "một người yêu nước vĩ đại đã giải phóng đồng bào mình, do đó mà Hồ Chí Minh kính yêu Lenin" (18), *vừa không giống Lenin*, chắc chắn là cả Mác nữa, vì *đất nước, thời đại mà Hồ Chí Minh sinh ra, lớn lên, hoạt động cách mạng khác hai ông*. Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên ở Việt Nam, một nước phong kiến, nông nghiệp lạc hậu phương Đông, bị chủ nghĩa thực dân xâm lược và nô dịch. Việt Nam vốn là một nước có truyền thống yêu nước, đoàn kết, nhân ái, có nền văn hiến lâu đời. Thời đại Hồ Chí Minh hoạt động cách mạng cũng là thời đại chủ nghĩa đế quốc thực dân bành trướng mạnh mẽ, cùng với mâu thuẫn đã có từ trước, mâu thuẫn giữa nhân dân bị áp bức ở các nước thuộc địa phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc, thực dân ngày càng gay gắt. Ở Việt Nam, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc Pháp vừa là mâu thuẫn cơ bản, vừa là mâu thuẫn chủ yếu nổi lên hàng đầu. Khát vọng giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do được đặt ra từ đầu, ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX và là cơ sở, điều kiện đi tới giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

Những sự kiện và các luận giải nêu trên cho thấy ở Hồ Chí Minh đã hội tụ đầy đủ một cách nhuần nhuyễn giữa lý luận với thực tiễn cách mạng; giữa tinh thần cách mạng triệt để với thái độ khoa học nghiêm túc; giữa "thiên tài trí tuệ và hoạt động cách mạng" (19).

Nhờ đó, với mốc 1920, Người đã tiếp nhận được cái tinh túy nhất từ Cách mạng Tháng Mười, từ chủ nghĩa Lenin, là cái cần cho "con đường giải phóng chúng ta" và "bên vực nhân dân các nước thuộc địa" (20). Đồng thời thêm một lần nữa cho ta hiểu tại sao trên thế giới cũng như ở Việt Nam, hàng triệu người chứng kiến, tham gia hoặc nghe tin thắng lợi của cuộc Cách mạng Nga, song có mấy ai có sự nhận thức nhanh

chóng, đúng đắn như Hồ Chí Minh về cuộc cách mạng vĩ đại đó (21).

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA ĐƯỢC TRUYỀN VÀO VIỆT NAM: SỰ VẬN DỤNG SÁNG TẠO VÀ PHÁT TRIỂN

Với mốc Đại hội Tua (25-12-1920), giai đoạn thứ nhất - giai đoạn tiếp nhận ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười - của Hồ Chí Minh tạm thời khép lại, để lại từ đó mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ tuyên truyền nội dung, ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười Nga vào phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam. Chúng tôi chỉ giới hạn vấn đề ở những nội dung, luận điểm lớn gắn liền với Cách mạng Tháng Mười, chứ không trình bày việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lenin, những quan điểm của Quốc tế Cộng sản vào Việt Nam một cách chung chung. Tuy nhiên cũng khó có thể tách bạch đâu là nội dung của Cách mạng Tháng Mười, đâu là học thuyết Lenin. Vì "Cách mạng Tháng Mười là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác và học thuyết Lenin ở một nước lớn là Liên Xô, rộng một phần sáu thế giới" (22).

Trước hết, "*Cách mạng Tháng Mười mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc và của cả loài người*, mở đầu một thời đại mới trong lịch sử, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới" (23).

Tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười trước hết và xuyên suốt, Hồ Chí Minh khẳng định và nhấn mạnh về con đường cách mạng vô sản. Từ rất sớm, trong nhiều bài viết về chủ nghĩa Lenin và Cách mạng Tháng Mười, Người đã trình bày quan điểm này dưới nhiều sắc thái khác nhau. Năm 1921, Người đã đề cập tới "luồng gió từ nước Nga thợ thuyền ... đang thổi đến giải độc cho người Đông Dương" (24). Để khẳng định con đường duy nhất đúng trong "thế giới bây giờ" là con đường Cách mạng Nga, Hồ Chí Minh

- thông qua việc so sánh với các con đường cách mạng khác - khẳng định rằng "chỉ có Cách mạng Nga là đã thành công và thành công đến nơi" (25). Năm 1959, khi viết *Lời tựa* cho bản tiếng Nga quyển "Hồ Chí Minh - Những bài viết và nói chọn lọc", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Matxcova (Liên Xô) ấn hành, Người đã khẳng định: "Ngọn đuốc lý luận Mác-Lênin và kinh nghiệm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại soi sáng con đường Cách mạng Việt Nam. Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản" (26).

Rõ ràng, nói đến con đường Cách mạng Nga là sự khẳng định *quy luật tất yếu của sự phát triển và thắng lợi của Cách mạng Việt Nam trong thời đại mới*. Và nhờ đi theo con đường cách mạng vô sản mà Cách mạng Việt Nam đã thắng lợi vào mùa thu 1945. Tuy nhiên, thắng lợi này lại chỉ cho ta thấy rằng: đi theo con đường cách mạng vô sản ở Việt Nam và làm cách mạng vô sản không phải hoàn toàn đồng nhất với nhau.

Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 là làm cách mạng vô sản, là "giai cấp cách mệnh", "cộng sản cách mệnh". Còn Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam là đi theo con đường cách mạng vô sản, là "dân tộc cách mệnh". Trong tác phẩm "Đường cách mệnh" Hồ Chí Minh viết: "Cách mệnh có mấy thứ? ấy là tư tưởng cách mệnh, dân chúng cách mệnh thì có 3 thứ: A- Tư bản cách mệnh. B- Dân tộc cách mệnh. C- Giai cấp cách mệnh.

Tư bản cách mệnh như Pháp cách mệnh năm 1789. Mỹ cách mệnh độc lập năm 1776 (đuổi Anh), Nhật cách mạng năm 1864.

Dân tộc cách mệnh như Ýtali đuổi cường quốc Áo năm 1859, Tàu đuổi Mãn Thanh năm 1911.

Giai cấp cách mạng như công nông Nga đuổi tư bản và giành lấy quyền năm 1917" (27).

Tiếp đó Người khẳng định: "An Nam đuổi Pháp ... là dân tộc cách mạng" (28). Đương nhiên, "hai thứ cách mệnh ấy vẫn có quan hệ với nhau", nhưng "có khác nhau", vì "dân tộc cách mạng thì chưa phân giai cấp, nghĩa là sĩ, nông, công, thương đều nhất trí chống lại cường quyền. Còn thế giới cách mệnh thì vô sản giai cấp đứng đầu đi trước" (29).

Thắng lợi của Cách mạng Tháng năm 1945 là sự vận dụng sáng tạo và phát triển "giai cấp cách mạng", cách mạng vô sản Nga năm 1917 ở Việt Nam, một nước thuộc địa, nửa phong kiến, ở đó "cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây" (30).

Thứ hai, tuyên truyền về *tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa*. Rõ ràng là với Cách mạng Nga, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, "dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên An Nam" (31). Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử, với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, trường Đại học Phương Đông đã được thành lập đầu năm 1921 tại Matxcova. Nhiệm vụ chính trị của trường là đào tạo cán bộ cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Trong thời gian công tác và học tập ở Liên Xô, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự giảng và giảng bài ở trường. Cùng với trường Đại học Phương Đông, một nền giáo dục mới của chế độ xã hội chủ nghĩa đã được thiết lập. Giới thiệu và tuyên truyền cho nền giáo dục này - mà theo cách gọi của Hồ Chí Minh là "chế độ dã man" Bôn-sê-vích - Người viết bài đăng báo *Người cùng khổ (Le Paria)* số 29, tháng 9-1924 như sau:

"Chính phủ Xô viết đã cho thực hiện chương trình sau đây:

a. Giáo dục không mất tiền và bắt buộc; giáo dục phổ thông và bách khoa đối với các trẻ em nam nữ cho đến 17 tuổi; từ 17 tuổi trở lên thì chịu giáo dục chuyên môn và chuyên nghiệp.

b. Nhà nước chịu phí tổn cho tất cả học sinh về ăn, uống, quần áo, giày dép và những thứ cần dùng cho học sinh.

c. Thiết lập một hệ thống các trường mẫu giáo và vỡ lòng, nhà giữ trẻ, vườn trẻ, nhà nuôi trẻ, v.v... nhằm mục đích cải thiện việc giáo dục của xã hội, giải phóng người phụ nữ.

d. Nhân dân lao động tích cực tham gia việc giáo dục quốc dân; phát triển các "Hội đồng giáo dục quốc dân"; tất cả những công dân có trình độ giáo dục phổ thông, đều thuộc quyền sử dụng của Nhà nước, v.v...

e. Trong ngành đại học, các sinh viên nghèo và nhất là công nhân và nông dân được cấp học bổng và những ưu tiên khác để họ có phương tiện vật chất theo học ngay cả các trường đại học" (32).

Nếu như "từ khi nghe tin cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, Bác liền có ý định đi Nga, mặc dù lúc đó chưa hiểu biết ý nghĩa cực kỳ to lớn của cuộc cách mạng ấy" (33), thì ngay sau khi thống nhất các tổ chức cộng sản ở Đông Dương, Người đã đặt cho mình "nhiệm vụ phải nói với họ (tức người An Nam - BDP) về Tổ quốc đó (nước Nga - BDP) của giai cấp vô sản như thế nào" (34). Đề cương và tiếp đó là cuốn sách bằng tiếng Việt "Những kỷ niệm về cuộc du lịch của tôi" (*Nhật ký chìm tàu*) đã ra đời trong hoàn cảnh đó. Tác phẩm này đến nay chưa tìm được nguyên bản, nhưng qua Đề cương và Hồi ký của cán bộ, đảng viên Xô viết Nghệ-Tĩnh cho thấy đây là một tác phẩm chứa đựng nhiều nội dung phong phú, "dấy lên trong lòng người đọc ngọn lửa chiến đấu hùng hực, một niềm tin vô bờ bến đến tương lai, một thiên đường cộng sản trên nước Nga hiện giờ và của Việt Nam mai sau" (35).

Từ những thành tựu to lớn do chế độ xã hội chủ nghĩa ưu việt đem lại, Hồ Chí Minh đã tổng kết: "Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản từ chỗ chỉ là một ước mơ cao đẹp của loài người, sau Cách mạng Tháng Mười vĩ đại đã trở thành một

hiện thực trong xã hội, có sức mạnh vô cùng to lớn lôi cuốn hàng nghìn triệu người vào hành động cách mạng, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội" (36). Và: "Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ" (37).

Thứ ba: *Truyền bá những bài học lớn của Cách mạng Tháng Mười, đảm bảo cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người một cách triệt để.*

Về vấn đề này, ngay trong "Đường cách mệnh", Người đã chỉ ra: "Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác Khố tư và Lênin" (38).

Nhân kỷ niệm lần thứ 50 cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, Người đã tổng kết những bài học lớn của Cách mạng Tháng Mười, những bài học mà Người đã truyền bá và vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam và trở thành những kinh nghiệm thực tiễn của Cách mạng Việt Nam. Những bài học đó là:

"- Cần có sự lãnh đạo của một đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân.

- Thực hiện cho được liên minh công nông vì đó là sự bảo đảm chắc chắn nhất những thắng lợi của cách mạng.

- Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và trên cơ sở liên minh công nông ngày càng vững chắc, trong mỗi giai đoạn cách mạng cần tập hợp mọi lực lượng cách mạng và tiến bộ thành một mặt trận rộng rãi.

- Cần dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền.

- Không ngừng tăng cường và củng cố nền chuyên chính vô sản.

- Phải có tinh thần cách mạng triệt để, luôn luôn nêu cao ngọn cờ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, không sợ gian khổ, hy sinh, kiên quyết đấu tranh đến cùng vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản trong cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa"(39).

Có thể coi đó là những quy luật đấu tranh của các dân tộc bị áp bức. Và cùng với chủ nghĩa Lênin - Người thầy của Cách mạng Tháng Mười Nga - đó là "cẩm nang thần kỳ" là "kim chỉ nam" cho hành động cách mạng của các dân tộc, trong đó có dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, một điều thú vị đặc biệt và rất đáng quan tâm ở đây là trong khi tuyên truyền và đánh giá cao những bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười, coi đó là cái "cẩm nang", Hồ Chí Minh luôn luôn tâm niệm và cố gắng vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười và lời dạy của Lênin tại Đại hội những người cộng sản phương Đông vào năm 1919: "Các đồng chí hiện đang có một nhiệm vụ mà trước đây những người cộng sản trên toàn thế giới không có: trong khi dựa vào lý luận chung và thực tiễn của chủ nghĩa cộng sản, các đồng chí vừa phải thích ứng với những điều kiện riêng biệt mà các nước châu Âu không có, vừa phải học cách vận dụng được lý luận và thực tiễn ấy vào nơi mà quần chúng chủ yếu là nông dân, nơi cần phải xác định sự cần thiết không phải là đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản mà là đấu tranh chống những tàn tích phong kiến" (40). Nội dung này được Người nêu lên trong bài trả lời phỏng vấn đồng chí Salo Phuốc-ni-ô (Charles Fourniaux), phóng viên báo *Nhân đạo* (Pháp) ngày 15-7-1969, và có thể coi đây là bài viết cuối cùng, tổng kết đầy đủ những vấn đề cốt lõi của

chủ nghĩa Lênin và Cách mạng Tháng Mười tác động tới Cách mạng Việt Nam.

* *
*

Trên cơ sở thấm nhuần tinh thần những lời dạy của Lênin, trong quá trình truyền bá kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười và cùng với Đảng ta lãnh đạo Cách mạng Việt Nam, chúng ta có thể nhận thấy rằng Hồ Chí Minh không bê nguyên xi kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười áp đặt vào Việt Nam, mà rõ ràng là Người đã có những sáng tạo lớn. Ngoài vấn đề xuyên suốt như đã nêu là "đi theo con đường cách mạng vô sản" ở Việt Nam, chưa phải là "làm cách mạng vô sản" ngay như Cách mạng Nga năm 1917, còn hàng loạt vấn đề khác.

Đó là việc xác định con đường Cách mạng Việt Nam, từ cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đó là giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mà theo Người, "chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước" (41).

Đó là lực lượng cách mạng, cùng với công-nông là gốc, Người đánh giá rất cao lực lượng trí thức, và muốn tự giải phóng thì phải có lực lượng "toàn quốc đồng bào, những ai con Lạc cháu Hồng, có lòng yêu nước thương nòi ...", đều có thể đứng vào các tổ chức cứu quốc.

Những vấn đề đó liên quan tới kinh nghiệm và quy luật tổ chức cách mạng. Chẳng hạn: Đảng Cộng sản Việt Nam là sự cấu thành của ba yếu tố là chủ nghĩa Mác-Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Từ đó, cùng việc giáo dục lý tưởng cộng sản, bản chất giai cấp công nhân của Đảng, cần phải giáo dục lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết trong Đảng, vì Đảng ta là Đảng của giai cấp công nhân, đại biểu trung

thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Vấn đề Nhà nước của dân, do dân và vì dân cũng vậy. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì sự ra đời, tồn tại, phát triển của Nhà nước phải trên cơ sở xã hội của Nhà nước là toàn dân tộc, nền tảng là liên minh công- nông-trí, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đó là một "chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới không phải thuộc quyền riêng của giai cấp nào mà là của chung của toàn thể dân tộc, chỉ trừ bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc, bọn thù" (42). Như vậy, Nhà nước Việt Nam mới mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc.

Những vấn đề trên chắc chắn chưa đầy đủ, mà mới chỉ nêu được một vài sáng tạo nổi bật của Hồ Chí Minh nhằm minh chứng và khẳng định nhận thức sau: Từ những điểm độc đáo đặc sắc trong cơ sở cho việc tiếp nhận nội dung, ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, Hồ Chí Minh đã có một quá trình vừa nghiên cứu lý luận, vừa học tập kinh nghiệm Cách mạng Tháng Mười, để rồi từ đó, Người chuyển tải một cách sáng tạo những kinh nghiệm đó và chiếu rọi ánh sáng mặt trời chói lọi của Cách mạng Tháng Mười, thức tỉnh mấy chục triệu đồng bào Việt Nam bị áp bức, bóc lột, đưa tới sự thành công trong sự nghiệp giành độc lập tự do và xây dựng cuộc đời hạnh phúc cho nhân dân Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, H.1996, tr. 140.

- (2) V.I. Lênin. *Toàn tập*, tiếng Việt, NXB Tiến bộ, Matxcova, 1977, tập 38, tr. 440.
- (3) 8, 15, 16. Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, H.1975, tr. 13, 33, 34, 46.
- (4) (5) (6) (7) (9) (10) (12) (13) (14) Hồ Chí Minh. *Biên niên tiểu sử*, NXB TTLL, H.1992, tr. 64, 65, 79, 84, 87, 90, 91-92.
- (15) E. Còbêlêp. *Đồng chí Hồ Chí Minh*, NXB Thanh niên, H. và NXB Tiến bộ, Matxcova, 1985, tr. 45 - 46.
- (17) (18) (20) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, H. 1996, tr. 126, 127.
- (19) Lê Duẩn. *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...*, NXB Sự thật, H.1970, tr. 9.
- (21) Dẫn theo: Phan Ngọc Liên. *Hồ Chí Minh - Những hoạt động quốc tế*, NXB QĐNN, H. 1994, tr. 38.
- (22) (23) (26) (36) (37) (39) (40) Hồ Chí Minh. *Về Lênin và chủ nghĩa Lênin*, NXB Sự thật, H. 1977, tr. 91, 92, 63, 95, 74, 95-97, 111.
- (24) (30) (41) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 28, 464, 466.
- (32) (35) Hồ Chí Minh. *Về tình hình hữu nghị vĩ đại Việt- Xô*, NXB Sự thật, h. 1985, tr. 23-24, 202.
- (33) T.Lan. *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, NXB Chính trị Quốc gia, H. 1994, tr. 15.
- (34) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 27.
- (42) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, H. 1977, tập 3, tr. 197.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA

VÔ KIM CƯƠNG *

Tám mươi năm đã trôi qua kể từ ngày cuộc khởi nghĩa vũ trang của công nhân, binh lính ở thành phố Pétơrôgrát dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích Nga do Lênin đứng đầu giành được thắng lợi. Chính quyền phản động của bọn tư bản và địa chủ ở thủ đô nước Nga đã bị lật đổ. Chính quyền Xô viết của giai cấp vô sản được thành lập. Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã thành công và chỉ trong vòng ba, bốn tháng sau chính quyền cách mạng đã lần lượt được thiết lập ở khắp nước Nga.

Cách mạng Tháng Mười đã mở đầu cho một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại. Đó là một điều không ai có thể phủ nhận được. Và cùng với quá trình phát triển của lịch sử trong suốt cả thế kỷ XX này, thực tế đã chứng minh giá trị vĩnh hằng của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, là *bước phát triển tất yếu, khách quan trong tiến trình đi lên của xã hội loài người*. Cách mạng Tháng Mười cũng là cột mốc lịch sử và là nhân chứng lịch sử của sự thay thế xã hội tư bản bằng một xã hội mới với đầy đủ các yếu tố vượt trội hơn, tốt đẹp hơn. Đó là xã hội xã hội chủ nghĩa.

* *
*

Như chúng ta đều biết, vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn tốt cùng trong sự phát triển của nó - giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Điểm nổi bật nhất trong giai đoạn này là các nước đế quốc vì nhiều lý do khác nhau đã không ngừng gây ra các cuộc chiến tranh lớn, nhỏ nhằm chia xẻ lại thị trường thế giới giữa chúng với nhau, tăng cường sự thống trị tuyệt đối của chúng đối với đại đa số các dân tộc trên thế giới. Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất xảy ra vào đầu thế kỷ XX cũng không nằm ngoài mục đích bản thủ nói trên.

Bước vào cuộc chiến tranh này, tuy nước Nga là một nước tư bản, nhưng còn rất lạc hậu, kém phát triển, lại là một khâu yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa; nên bị lệ thuộc nặng nề vào các nước tư bản Phương Tây. Cùng với quá trình phát triển của cục diện chiến tranh, nước Nga ngày càng dần sâu vào sự bế tắc và khủng hoảng toàn diện, càng phụ thuộc hơn nữa vào các cường quốc đế quốc khác. Trong bối cảnh chung của thế giới và với điều kiện kinh tế-xã hội cụ thể của nước Nga lúc bấy giờ đã dần dần hình thành một tình thế cách mạng chung trong cả nước. Mặc dầu trong thời kỳ đó Đảng Bôn-sê-vích Nga còn hoạt động bí mật, nhưng một phong trào đấu tranh của công nhân với quy mô

* PTS. Viện Sử học.

rộng lớn đã diễn ra với nội dung chống chiến tranh, chống sự bóc lột dã man của giai cấp tư sản. Cùng với phong trào đấu tranh của công nhân là phong trào đấu tranh của các tầng lớp nông dân và binh lính. Các cuộc khởi nghĩa của các dân tộc thiểu số cũng nổ ra ở nhiều nơi. Một mặt vì cuộc chiến tranh kéo dài, quân đội Nga có nguy cơ tan rã, binh lính đào ngũ ngày càng nhiều để tránh khỏi cái chết vô ích.

Đến đầu năm 1917, các cuộc bãi công, đình công của giai cấp vô sản nổ ra ở nhiều thành phố lớn. Lo sợ trước sức mạnh của quần chúng, giai cấp thống trị đã thẳng tay đàn áp, xả súng bắn vào quần chúng cần lao. Cách mạng dân chủ tư sản Tháng Hai đã nổ ra, các *Xô viết đại biểu cho công nhân và binh lính được thành lập*. Nhưng với âm mưu chiếm đoạt lấy thành quả của cách mạng, giai cấp tư sản vội vàng lập ra *Chính phủ Lâm thời* (15-3-1917), đại diện cho tầng lớp đại tư bản để thay thế cho Chính phủ Nga hoàng đã bị tể liệt. Như vậy trên thực tế ở nước Nga lúc này cùng tồn tại song song hai chính quyền. Đó là chính quyền của giai cấp vô sản và nông dân (*Xô viết đại biểu*) và chính quyền tư sản (*Chính phủ Lâm thời*).

Trong bối cảnh đó, Đảng Bôn-sê-vích Nga đã quyết định ra hoạt động công khai. Lênin nêu rõ mặc dầu chính quyền của Sa hoàng và của giai cấp địa chủ đã bị lật đổ, nhưng giai cấp tư sản đã nhanh chóng trở thành giai cấp phản cách mạng và ngăn cản bước tiến của cách mạng, chống lại quần chúng vô sản. Giai cấp đó không đủ khả năng tiếp tục giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng như đưa nước Nga ra khỏi chiến tranh, chuyển giao ruộng đất cho nông dân... Vì thế việc chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa là tất yếu và cần thiết.

Trước sự tăng cường khủng bố của giai cấp tư sản, phong trào cách mạng của quần chúng vô sản lại càng sôi sục, cuộc đấu tranh cách mạng lan rộng và mạnh mẽ ở Pét-rô-grát, Mát-xcô-va và nhiều nơi khác. Đa số đại biểu trong các *Xô viết* dần dần chuyển sang tay các thành viên Bôn-sê-vích và do đó các *Xô viết* chịu sự lãnh đạo trực

tiếp của Đảng Bôn-sê-vích Nga. Khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay *Xô viết*" được đưa ra, tình thế cách mạng đã dẫn tới thời điểm quyết định khởi nghĩa giành chính quyền. Trong 2 ngày 6 và 7-11-1917 (24 và 25-10 lịch Nga cũ) toàn bộ thành phố Pét-rô-grát nằm trong sự kiểm soát của quân khởi nghĩa. Tối 7-11-1917, Đại hội đại biểu *Xô viết* toàn Nga lần thứ II khai mạc tại Điện Smôn-nui. Đêm 7-11-1917 quân khởi nghĩa chiếm xong Cung điện Mùa Đông, cứ điểm cuối cùng của giai cấp tư sản, toàn bộ nhân viên trong Chính phủ Lâm thời bị bắt giữ. Ngày 8-11-1917, Đại hội đại biểu *Xô viết* thông qua Nghị quyết toàn bộ chính quyền về tay *Xô viết*, thành lập Chính phủ mới (tức *Xô viết Ủy viên nhân dân*) do Lênin đứng đầu. Trong một thời gian ngắn, từ tháng 11-1917 đến tháng 2-1918 cách mạng vô sản lan rộng ra khắp nước Nga, chính quyền *Xô viết* được thành lập ở khắp các thành phố, ở nông thôn nông dân nhất tề ủng hộ chính quyền cách mạng và trở thành chỗ dựa chính của chính quyền *Xô viết* và dần dần hình thành các *Xô viết đại biểu ở nông thôn*. Cách mạng Tháng Mười toàn thắng.

Cách mạng Tháng Mười Nga không phải xảy ra một cách ngẫu nhiên. Là một nước yếu kém nhất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, trong lòng nước Nga đã bộc lộ đến đỉnh điểm các mâu thuẫn đối kháng giữa công nhân với tư bản, giữa nông dân với địa chủ, giữa quần chúng lao khổ bị áp bức với Nhà nước thống trị. Những tiền đề đó đã hoà quện vào nhau và trở thành nơi thử thách, trở thành trường học thực tiễn của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản Nga. Kết quả là đã dẫn tới sự thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự ra đời của một loại hình chính quyền kiểu mới, đó là các *Xô viết*, và hình thành một Nhà nước kiểu mới là Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong dịp kỷ niệm 40 năm Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Cách mạng Tháng Mười đã đánh đổ Nhà nước của bọn tư bản và bọn địa chủ trong một nước rộng lớn, đã đập tan được xiềng xích của

đế quốc và do đó đã tước bỏ được quyền hành của các giai cấp bóc lột là những giai cấp lấy chiến tranh làm nguồn lợi"(1).

Do vậy lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại Cách mạng Tháng Mười đã khẳng định sự thiết lập một nền chuyên chính vô sản - đó là Nhà nước dân chủ kiểu mới (đối với giai cấp vô sản) và chuyên chính kiểu mới (đối với giai cấp tư sản). Lênin tuyên bố: "Chúng ta đã sáng lập một Nhà nước kiểu Xô viết, do đó đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới, thời đại thống trị chính trị của giai cấp vô sản, thay thế cho thời đại thống trị của giai cấp tư sản" (2).

Việc xây dựng một chính quyền kiểu mới đại diện cho giai cấp vô sản còn được củng cố bởi việc chính quyền Xô viết tiến hành thực hiện các chức năng của chính quyền đó. Điều này trở thành nội dung cốt lõi của việc khẳng định một xã hội hoàn toàn mới thay thế cho xã hội cũ - xã hội tư bản chủ nghĩa - đã lỗi thời.

Ngày 8-11-1917, Đại hội các Xô viết toàn Nga lần thứ II ban bố "Sắc lệnh về hoà bình", kiên quyết từ bỏ đường lối chiến tranh xâm lược, ăn cướp và chính sách sức mạnh trên trường quốc tế. Cùng ngày, đáp ứng nguyện vọng của đại đa số nông dân, chính quyền Xô viết ban hành Sắc lệnh về ruộng đất. Tất cả đất đai trước đây thuộc quyền sở hữu của địa chủ, của Nhà nước hoặc của bọn quý tộc đều bị tịch thu và giao cho các đại diện của Xô viết nông dân để chia cho nông dân không có hoặc có ít ruộng đất. Điều đó đưa lại khả năng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, nhân dân lao động đã bắt tay vào xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa không có bóc lột và áp bức dân tộc" (3).

Nhà nước Xô viết còn ban bố các Sắc luật nhằm tuyên bố với thế giới về các mối quan hệ về quốc tế và xã hội, đó là quan hệ bình đẳng, chính nghĩa và quốc tế vô sản chân chính. Ngày 15-11-1917, Bản Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc ở nước Nga được ký kết, tuyên bố tôn trọng quyền bình đẳng và chủ quyền của các dân tộc ở nước Nga cũng như quyền tự quyết của họ

và bãi bỏ tất cả sự áp bức dân tộc trước đây. Các dân tộc trước kia bị áp bức nay đã trở thành những người làm chủ vận mệnh của mình. Như vậy trước hết Cách mạng Tháng Mười có ý nghĩa vĩ đại là ở chỗ nó đã thổi bùng lên cao trào cách mạng ở các nước vốn là thuộc địa của nước Nga.

Trên cơ sở của Tuyên bố về quyền tự quyết của các dân tộc, Nhà nước Xô viết đã công nhận nền độc lập của một loạt nước như Phần Lan, Ba Lan, Ucraina, Bêlôruksia, các nước Bantích và Cápcađơ... Chính quyền vô sản còn tuyên bố huỷ bỏ mọi Hiệp ước bất bình đẳng mà chế độ cũ đã ký kết trước đây với các nước và các dân tộc như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư ... Thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc và cộng với sự giúp đỡ trên tinh thần quốc tế vô sản của nước Nga Xô viết, trong khoảng một thời gian ngắn sau Cách mạng Tháng Mười, nhiều dân tộc khác nhau thuộc đế chế Nga hoàng cũ đã thành lập chính quyền Xô viết của mình. Và đến cuối năm 1922, Liên bang các nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, gọi tắt là Liên Xô đã ra đời, mở đầu cho một giai đoạn mới trong lịch sử quan hệ giữa các dân tộc.

Với những thắng lợi đã giành được của Cách mạng Tháng Mười cùng với việc thiết lập nên chính quyền Xô viết ở trên khắp lãnh thổ nước Nga và những Sắc lệnh đầu tiên về hoà bình, ruộng đất, dân tộc ... không ai có thể phủ nhận được tính tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội xã hội chủ nghĩa đã thay thế cho hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, không ai có thể hoài nghi về ý nghĩa của cuộc cách mạng đó, một cuộc cách mạng đã "làm rung chuyển thế giới", phá tan khâu yếu nhất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, mở đầu cho một thời đại mới mà nội dung cơ bản của nó là một hình thái kinh tế-xã hội hoàn toàn mới dần dần được hình thành. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, sự ra đời của Liên bang các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, những thành quả trong việc xây dựng trên tất cả các mặt: chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá-xã hội ... ở Liên Xô đã tạo nên sức mạnh thời đại nhằm bảo vệ hoà bình và an ninh thế giới, đẩy lùi và ngăn chặn

nguy cơ chiến tranh, thúc đẩy phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Hoảng sợ trước ảnh hưởng của sự kiện Cách mạng Tháng Mười, các thế lực đế quốc, ngay từ những ngày đầu tiên với đủ loại mảnh khoé bản thủ và đủ mọi lý lẽ rở tiền đã cố sức tuyên truyền nhằm hạ thấp giá trị lịch sử của cuộc cách mạng vô sản này. Chúng thường rêu rao Cách mạng Tháng Mười là một cuộc cách mạng "ngược đời", đó chỉ là "một cuộc phiêu lưu", là một thứ "đề non"... Mặt khác, để ngăn chặn sự lan rộng của phong trào cách mạng sang các nước khác, chúng đã bắt tay vào việc thực hiện âm mưu vũ trang can thiệp vào nước Nga Xô viết, hòng bóp chết Nhà nước Xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới từ trong trứng nước. Tháng 1-1918, Tổng thống Mỹ Uynxon đưa ra chính sách "14 điểm" về hoà bình trên cơ sở tư duy hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc nhằm chống lại "Sắc lệnh về hoà bình" của nước Nga Xô viết. Cũng từ đó âm mưu vũ trang can thiệp vào nước Nga được bọn đế quốc nuôi dưỡng và thực hiện.

Ngay từ năm 1918, những cuộc tấn công đầu tiên của các nước Hiệp ước nhằm mục đích tiêu diệt nước Nga được bắt đầu. Trong thời gian này, 14 nước đế quốc đã vũ trang xâm lược nước Cộng hòa Nga trẻ tuổi, nuôi dưỡng bọn phản cách mạng Nga chống lại chính quyền Xô viết. Chúng đã dùng đủ loại âm mưu, quỷ kế, với mọi loại hình can thiệp khác nhau nhằm xóa tên nước Cộng hòa Xô viết vừa mới ra đời; nhưng những âm mưu đó của chúng đã nhanh chóng bị thất bại. Sự can thiệp vũ trang của bọn đế quốc đã thổi bùng lên ngọn lửa anh hùng cách mạng của nhân dân Nga và các dân tộc khác. Hồng quân cùng với toàn thể nhân dân Xô viết đã kiên cường chiến đấu chống lại mọi hành động can thiệp vũ trang của bọn đế quốc, bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng của mình. Âm mưu dùng lực lượng quân sự của bọn đế quốc hòng tiêu diệt nước Nga đã hoàn toàn bị phá sản.

Một khía cạnh khác nữa là từ cuộc can thiệp vũ trang của bọn đế quốc vào nước Nga đã thúc đẩy một phong trào đòi hoà bình, dân chủ ở ngay

trong lòng các nước đế quốc. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và việc thành lập chính quyền Xô viết, Cách mạng Nga đã có những tác động sâu sắc đến đời sống xã hội của các nước tư bản. Với tâm lý mệt mỏi vì chiến tranh, nhân dân các nước đó đòi hỏi một nền hoà bình, ủng hộ nước Nga Xô viết. Phong trào dân chủ đã được đẩy lên mạnh mẽ ở nhiều nước. Chúng ta có thể thấy rõ điều đó như Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức vào cuối năm 1918 và sau đó trở thành cuộc đấu tranh giai cấp lịch sử của vô sản Đức trong những năm 1919-1923. Chúng ta cũng có thể thấy tiến trình cách mạng lan rộng ở Hungari, Bungari, Xiôvaki, Phần Lan...; ở các cường quốc như Anh, Pháp, Mỹ...; cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cũng dâng cao nhằm chống lại sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản, ủng hộ nước Nga Xô viết... Phải nói rằng từ sau Cách mạng Tháng Mười, một cao trào cách mạng của giai cấp vô sản đã lan rộng ở khắp các nước tư bản.

Tất cả những nhân tố đó cùng với những cống hiến của nhân dân Xô viết trong Chiến tranh thế giới thứ hai cứu loài người khỏi thảm họa diệt chủng của chủ nghĩa phát xít và việc hình thành một loạt nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu ...đã tạo nên một sức mạnh mới của thời đại. Điều đó bắt buộc chủ nghĩa tư bản đầu muống hay không cũng phải tự điều chỉnh để xoa dịu sự bùng nổ tức thời của một tình thế cách mạng mới.

Với chính sách dân tộc được ban hành, với những kết quả của việc thực hiện quyền dân tộc tự quyết, Cách mạng Tháng Mười đã thức tỉnh ý thức dân tộc của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên toàn thế giới. Phát triển, sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác về vấn đề dân tộc trong thời đại tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, Lênin đã đưa cách mạng giải phóng dân tộc vào phạm trù của cách mạng vô sản. Từ sau Cách mạng Tháng Mười, cách mạng giải phóng dân tộc thường phải gánh vác hai nhiệm vụ: chống đế quốc và chống phong kiến. Giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa phải

nắm lấy ngọn cờ dân tộc để làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Khẩu hiệu: "Vô sản các nước liên hiệp lại!" được bổ sung thành khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!".

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định: "Muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản!"

Chính xuất phát từ những ảnh hưởng của tư tưởng Cách mạng Tháng Mười về quyền tự quyết của các dân tộc nên ngay sau Cách mạng Tháng Mười đến lượt "Châu Á thức tỉnh". Mông Cổ là một điểm mốc đầu tiên trong tiến trình thức tỉnh ở Châu Á và đã thành lập nước Cộng hòa. Phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đã bùng lên ở Trung Quốc - một đất nước có bề dày lịch sử và có số dân đông nhất thế giới, ở Ấn Độ, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ. Ở các nước Đông Nam Á cũng bắt đầu nhen nhóm những ngọn lửa đầu tiên của cao trào cách mạng vô sản.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, của công cuộc xây dựng Nhà nước Xô viết và đặc biệt là chiến thắng lịch sử của nhân dân Liên Xô chống lại bọn phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai thực sự đã đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc bước sang một giai đoạn mới. Ngay sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, một loạt nước ở Châu Á đã giành lại được nền độc lập dân tộc của mình, kết thúc sự thống trị của chủ nghĩa thực dân. Với việc ra đời của các Nhà nước dân chủ nhân dân ở Việt Nam, Trung Quốc, sau đó là ở Triều Tiên; với việc thành lập các chính quyền quốc gia dân tộc ở Ấn Độ, Indônêxia... bộ mặt thế giới thực sự đã bắt đầu thay đổi, một thời đại lịch sử mới dần dần hình thành. Đúng với nhận định của Lênin rằng với thành quả của Cách mạng Tháng Mười, trong tương lai: "Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi" (4).

Từ cuối những năm 50 - đầu những năm 60, phong trào giải phóng dân tộc theo gương Cách mạng Tháng Mười lại bùng lên mạnh mẽ ở Châu

Phi - một châu lục mà phần lớn các dân tộc đều bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, bóc lột đến tột cùng. Năm 1960 đã đi vào lịch sử với tên gọi: "Năm Châu Phi" với hàng loạt nước giành được độc lập dân tộc. Vào những năm 70, hệ thống thuộc địa cũ của thực dân Bồ Đào Nha ở châu lục này cũng hoàn toàn sụp đổ. Nhân dân các nước Đông Dương đã giành thắng lợi hoàn toàn, trọn vẹn trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của mình.

Như vậy có thể nói với sự mở đầu từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, thế giới tư bản chủ nghĩa đã bị phá vỡ một mảng quan trọng, hệ thống thuộc địa kiểu cũ của chủ nghĩa đế quốc bị thủ tiêu. Kết quả đó đã đưa lại việc hàng trăm quốc gia dân tộc vốn là thuộc địa và phụ thuộc trước đây của chủ nghĩa đế quốc đã giành lại được quyền độc lập, giành lại được vị trí của mình trên trường quốc tế. Bộ mặt thế giới đã đổi thay theo xu hướng có lợi cho hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Đó là nội dung cơ bản của thời đại mới do Cách mạng Tháng Mười khởi đầu. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Cách mạng Tháng Mười mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc và cả loài người, mở đầu một thời đại mới trong lịch sử, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới" (5).

* *
*

Trong bối cảnh quốc tế từ cuối những năm 70 - đầu những năm 80, nhiều nước xã hội chủ nghĩa bị rơi vào tình trạng khủng hoảng. Kết quả là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu bị sụp đổ. Một số lớn các đảng Cộng sản và đảng Công nhân ở nhiều nước do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan bị chia rẽ và dao động. Chủ nghĩa xã hội đang trong cơn thử thách nghiêm trọng. Tình hình đó không phải là do không xác định đúng nội dung của thời đại mang lại mà do nhiều nguyên nhân gây nên, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do sai lầm trong việc nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin vào

hoàn cảnh cụ thể của đất nước. Hơn nữa, lợi dụng tình hình khủng hoảng đó, các lực lượng thù địch với chủ nghĩa xã hội đã cùng hợp lực với nhau trong việc đẩy nhanh sự tan rã của các nước Đông Âu và Liên Xô, tấn công vào chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa xã hội hồng xác lập lại sự thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Song xét trên mọi góc cạnh của bối cảnh quốc tế hiện nay, sự sụp đổ đó không có nghĩa là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một học thuyết cách mạng khoa học và lại càng không phải là sự sụp đổ của phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới. Trên thực tế, chủ nghĩa xã hội vẫn tự khẳng định sức sống của mình bằng sự tồn tại một số nước xã hội chủ nghĩa, bằng những thắng lợi to lớn mà nhân dân các nước đó đã và đang giành được trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, bằng sự lý giải có sức thuyết phục về các vấn đề của thời đại đặt ra. Sức sống của chủ nghĩa xã hội cũng đang được dần dần phục hồi lại ở một số nước xã hội chủ nghĩa đã bị sụp đổ; đại đa số quần chúng nhân dân ở các nước đó càng ngày càng tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Ở các nước thuộc thế giới thứ ba, càng ngày ý thức độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia gắn liền với quá trình đấu tranh vì hoà bình, dân chủ, tiến bộ xã hội cũng được khẳng định mạnh mẽ; đặc biệt là cuộc đấu tranh nhằm chống lại sự bất bình đẳng giữa các nước phát triển và các nước chậm phát triển trong thời đại hiện nay. Phong trào công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng bước sang một giai đoạn mới với những nội dung mới nhằm chống lại sự bóc lột ngày càng tinh vi và đa dạng của chủ nghĩa tư bản.

Trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang có những bước phát triển vượt bậc và có những tác động to lớn đối với tiến trình phát triển của toàn nhân loại, tạo ra những tiền đề về vật chất và xã hội bảo đảm cho việc chuyển sang xã hội xã hội chủ nghĩa, thì cuộc đấu tranh của các lực lượng tiến bộ chống lại các lực lượng phản động cũng mang nhiều sắc thái mới và với những tổ chất mới.

Như vậy mặc dầu hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, nhưng chủ nghĩa xã hội với tính cách là một chế độ xã hội vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ; những khuynh hướng và những phong trào mang tính chất xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục diễn ra. Và những biến động to lớn trong tình hình thế giới hiện nay chắc chắn không hề làm đổi thay tính chất và nội dung của thời đại mới được mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay vẫn là: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn giữa tư bản và lao động; mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển bị lệ thuộc với chủ nghĩa đế quốc; mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản liên quốc gia, xuyên quốc gia. Do vậy ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười trong việc khai sinh ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới không hề bị mất đi, mà ngược lại vẫn giữ nguyên giá trị của nó trong bối cảnh quốc tế hiện tại. Lịch sử phong trào xã hội chủ nghĩa đầu đang ở trong một khúc quanh của lịch sử, nhưng sự phát triển của nó vẫn tuân theo xu hướng phát triển khách quan của lịch sử; sự phát triển đó không theo một đường thẳng, có cao trào, có thoái trào, quanh co uốn khúc, nhưng đích cuối cùng của nó là dẫn dắt nhân loại đến sự phồn vinh nhất, công bằng nhất: Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa cộng sản. Đó là xu thế không thể đảo ngược của lịch sử.

CHÚ THÍCH

- (1)(3) Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Tập 7 (1954-1957). NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 868; 865.
- (2) Lênin V.I. "Toàn tập". NXB Tiến bộ. T. 44. M., 1978, tr. 513.
- (4) Lênin V.I. "Toàn tập". NXB Tiến bộ. T. 30. M., 1978, tr. 160.
- (5) Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Tập 10. NXB Sự thật, Hà Nội 1989, tr. 594.

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ HOÀ BÌNH

NGUYỄN NGỌC MÃO *

Về ý nghĩa của việc giải quyết vấn đề hoà bình của Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Cách mạng Tháng Mười đã mở ra thời đại của một chính sách ngoại giao mới, chính sách hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc"(1).

Cách mạng Tháng Mười đã diễn ra trong bối cảnh của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất giữa các nước đế quốc với nhau mà nước Nga là một bên tham chiến. Cuộc chiến tranh ác liệt, tàn khốc này với sự tham gia của 30 nước và của hơn 1 tỷ rưỡi người đã dẫn đến những hậu quả rất nặng nề. Bởi vậy việc giải quyết vấn đề hoà bình trở nên nhiệm vụ bức xúc và luôn luôn được Đảng Bôn-sê-vích Nga và Lenin gắn nó với cuộc đấu tranh giành chính quyền và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Hơn nữa, để tránh đổ máu một cách vô ích cho nhân dân, Lenin đã tính toán, cân nhắc đến khả năng chuyển chính quyền về tay giai cấp vô sản bằng con đường hoà bình.

Từ những năm đầu tiên của cuộc chiến tranh, khi đề cập đến vấn đề hoà bình, Lenin và Đảng Bôn-sê-vích Nga đã phải tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt với các đảng phái chính trị đang tích cực ủng hộ chính sách chiến tranh của các Chính phủ tư sản. Lúc này các Đảng Dân chủ -

Xã hội ở phần lớn các nước châu Âu, nhất là Đảng Xã hội - Dân chủ Đức, một đảng mạnh nhất, có ảnh hưởng nhất và đóng vai trò lãnh đạo trong phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế đã làm ngơ trước cuộc chiến tranh đang diễn ra ác liệt. Chỉ có Đảng Bôn-sê-vích Nga dưới sự lãnh đạo của Lenin là đảng duy nhất giữ một thái độ đúng đắn đối với cuộc chiến tranh. Lenin đã khẳng định: "Chấm dứt chiến tranh, hoà bình giữa các dân tộc, chấm dứt những cuộc cướp bóc và những hành vi bạo lực, chính đó là lý tưởng của chúng ta"(2).

Thấm nhuần tư tưởng hoà bình của Lenin, nhiều Nghị sĩ Bôn-sê-vích Nga trong Duma Quốc gia IV đã chống lại chính sách chiến tranh của Chính phủ tư sản. Họ không những không chịu biểu quyết Ngân sách chiến tranh mà còn vận động giai cấp công nhân đứng lên chống chiến tranh. Vì cuộc đấu tranh cho hoà bình, họ đã bị truy tố trước Toà án và bị đẩy đến Xibêri.

Lenin và Đảng Bôn-sê-vích Nga cũng vạch trần thứ "chủ nghĩa hoà bình" một cách chung chung, trừu tượng dùng để đánh lừa quần chúng. Nhiều đảng phái được mệnh danh là những đảng cách mạng. Song họ đã biện hộ cho chiến tranh, đòi thi hành chính sách "hoà bình trong nước",

* PTS. Viện Sử học.

kêu gọi chấm dứt đấu tranh giai cấp trong thời chiến. Khi phân tích bản chất của chủ nghĩa đế quốc, Lênin đã đi đến kết luận chiến tranh là không thể tránh khỏi và các Chính phủ tư sản không bao giờ lại chịu chấm dứt cuộc chiến, chừng nào thắng bại chưa được phân minh. Để có một nền hoà bình thật sự, phải lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản. Lênin viết: "Hiện giờ tuyên truyền cho hoà bình mà không kèm theo lời kêu gọi quần chúng đứng lên hành động cách mạng thì chỉ là gieo rắc ảo tưởng... Nhất là ý nghĩ cho rằng người ta có thể đạt được một nền hoà bình, gọi là hòa bình dân chủ mà không cần tiến hành một loạt cuộc cách mạng thì thật là sai lầm nghiêm trọng"(3).

Vì nước Nga là một mắt xích của cả dây chuyền cướp bóc thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, vì vậy theo quan điểm của Lênin, để giải quyết vấn đề hoà bình, Đảng Bôn-sê-vích Nga không những phải ủng hộ cho "công cuộc giải phóng các dân tộc bị nước Nga áp bức và cho quyền tự quyết của các dân tộc đó" mà còn phải vận động "các Đảng Dân chủ - Xã hội ở các nước đi áp bức thừa nhận và bảo vệ quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức đứng theo nghĩa chính trị của từ đó"(4).

Lúc bấy giờ tuy đã lật đổ được chế độ chuyên chế của Nga Sa hoàng nhưng sự thắng lợi của Cách mạng dân chủ tư sản Tháng Hai năm 1917 vẫn không mang lại hoà bình cho đất nước Nga. Bởi vì sau đó cùng một lúc tồn tại song song hai chính quyền. Bên cạnh các Xô Viết đại biểu công nhân và binh lính, đại diện cho tuyệt đại bộ phận nhân dân lao động là lực lượng bảo vệ cho nền hoà bình thực sự, còn có Chính phủ tư sản Lâm thời, đại diện cho bọn địa chủ, quý tộc và tư sản là lực lượng vẫn đang theo đuổi cuộc chiến tranh đế quốc.

Trong tình hình đó, để đưa đất nước thoát ra khỏi cuộc chiến tranh, Lênin và Đảng Bôn-sê-vích Nga đã vận động quần chúng đòi giai cấp

tư sản chấm dứt những cuộc thôn tính và đòi chuyển toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết. Điểm đầu tiên về vấn đề chiến tranh và hoà bình, trong "Luận cương Tháng Tư" của Lênin đã chỉ rõ do tính chất tư sản của Chính phủ Lâm thời với mục đích xâm lược, nên cuộc chiến tranh mà Chính phủ đang tiến hành là cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa. Vì vậy thái độ của những người Bôn-sê-vích và của nhân dân cách mạng đối với cuộc chiến tranh này là không cho phép một sự nhân nhượng nào, dù là hết sức nhỏ. Để đảm bảo hoà bình và ổn định thật sự, "Luận cương tháng Tư" đưa ra ba điều kiện:

"a. Chuyển chính quyền vào tay giai cấp vô sản và những bộ phận nông dân nghèo đi theo giai cấp vô sản.

b. Từ bỏ thật sự, chứ không phải trên lời nói tất cả các cuộc thôn tính.

c. Hoàn toàn đoạn tuyệt thật sự với tất cả các lợi ích tư bản"(5).

Đây cũng đồng thời là sách lược mà Đảng Bôn-sê-vích Nga nêu lên để giải quyết vấn đề hoà bình bằng con đường hoà bình trong điều kiện tồn tại song song hai chính quyền (từ tháng 3 đến tháng 7-1917). Bởi vì giai cấp tư sản sẽ không có khả năng kháng cự vũ trang nếu như các Xô viết đủ mạnh để chuyển toàn bộ chính quyền về tay mình.

Như vậy cuộc đấu tranh vì hoà bình đã được Đảng Bôn-sê-vích Nga hoà chung vào cuộc đấu tranh giành chính quyền, nhưng lại bằng con đường hoà bình.

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trên đây, những người Bôn-sê-vích Nga đã thâm nhập vào các cơ quan, các nhà máy, các xí nghiệp, nông thôn nhằm giải thích cho quần chúng thấy rõ tính chất phản động, phản hoà bình của giai cấp tư sản và tính ưu việt của các Xô viết. Trên cơ sở đó, họ sẽ tự nguyện gia nhập và đứng về phía các Xô viết để đấu tranh cho hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội. Tuy số lượng đảng viên Đảng

Bôn-sê-vích Nga lúc đó không nhiều lắm so với dân cư, vào đầu tháng 5-1917 là 80 nghìn người tập trung trong 78 tổ chức, đến tháng 7-1917 đã lên tới 240 nghìn người trong 162 tổ chức; nhưng đây là những chiến sĩ tiên phong nhất đã từng được tôi luyện trong quá trình của cuộc đấu tranh giai cấp. Họ mới chính là những người có khả năng giải quyết vấn đề hoà bình một cách triệt để và là đại biểu cho lợi ích của nhân dân lao động. Vì vậy xung quanh cuộc đấu tranh nhằm đưa đất nước ra khỏi cuộc chiến tranh và giành chính quyền, Đảng Bôn-sê-vích Nga đã tập hợp được hơn 20 triệu công nhân và binh sĩ vào hàng trăm Xô viết cùng với hơn 100 Xô viết đại biểu nông dân được thành lập tại 52 tỉnh và hàng trăm huyện.

Các Xô viết trên đây chính là những hạt nhân đã tổ chức các cuộc biểu tình của quần chúng đòi hoà bình, ruộng đất và bánh mì liên tiếp diễn ra suốt từ tháng 4-1917 đến đầu tháng 7-1917 ở các thành phố như Mát-xcô-va, Khắc-cốp, Uran... và nhiều địa phương khác. Chỉ tính trong tháng 5-1917, bãi công đã nổ ra ở tất cả các trung tâm công nghiệp, nông dân đã nổi dậy đòi ruộng đất ở 43 tỉnh. Song đáng chú ý nhất là hai cuộc biểu tình lớn với quy mô mỗi cuộc biểu tình đông tới 500 nghìn người diễn ra tại Pê-tơ-rô-grát vào ngày 18-4-1917 (6) và ngày 18-6-1917 (7). Những cuộc biểu tình này đã giương cao các khẩu hiệu của Đảng Bôn-sê-vích Nga: "Đả đảo chiến tranh", "Đả đảo chính sách chiếm đóng", "Toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết".

Ý nghĩa của những cuộc biểu tình trên đây là gây sức ép rất lớn đối với chính sách chiến tranh của Chính phủ Lâm thời và có tác dụng thuyết phục những người lính ở ngoài mặt trận quay súng trở về, bổ sung cho lực lượng hoà bình trong nước. Trong số 14 triệu người bị điều động vào cuộc chiến tranh, trong thời gian này đã có tới 1,5 triệu người đào ngũ. Tiềm lực của phong

trào chống chiến tranh cùng với sự lớn mạnh của các Xô viết lúc đó đã có thể buộc giai cấp tư sản phải chuyển giao chính quyền cho cách mạng bằng con đường hoà bình. Song do tính chất phản động và thỏa hiệp, các đảng tiểu tư sản liên minh với giai cấp tư sản đã thao túng toàn bộ chính quyền. Và cuộc biểu tình hoà bình của nửa triệu công nhân, binh sĩ ngày 4-7-1917 tại Pê-tơ-rô-grát bị giai cấp tư sản đàn áp đẫm máu đã kết thúc sự tồn tại song song của hai chính quyền. Lênin viết: "Con đường phát triển hoà bình đã không thể thực hiện được nữa. Chúng ta đã bước vào con đường không hoà bình, con đường đau đớn nhất"(8) .

Kể từ sự kiện tháng 7-1917 trên đây, tuy bị truy nã và rút vào hoạt động bí mật, song Lênin và Đảng Bôn-sê-vích Nga vẫn tiếp tục lãnh đạo quần chúng đứng lên chống chiến tranh và giành chính quyền, nhưng bằng con đường khởi nghĩa vũ trang.

Cuộc chiến tranh đế quốc lúc đó ngày càng đè nặng lên nền kinh tế và đời sống nhân dân. Ngân sách Nhà nước bị thiếu hụt 85%, nạn lạm phát trầm trọng. Trong tháng 9-1917 và tháng 10-1917, số nợ của Nhà nước đã lên 50 tỷ rúp. Nạn thất nghiệp và nạn đói hoành hành.

Hơn lúc nào hết, Lênin và Đảng Bôn-sê-vích Nga đã biết lợi dụng chiến tranh để thổi bùng lên ngọn lửa chống chiến tranh. Vào trung tuần tháng 9-1917, Lênin đã viết : "Chúng ta được phong trào phản đối chiến tranh đang lớn lên ở châu Âu và được bầu không khí của một cuộc cách mạng công nhân đang lên cao trong tất cả các nước ủng hộ về mặt tinh thần"(9) . Bằng những hoạt động tích cực và kiên trì, Đảng Bôn-sê-vích Nga thực sự đã tạo được bầu không khí chống chiến tranh trong cả nước.

Riêng các cuộc nổi dậy của nông dân đòi hoà bình và ruộng đất đã bao trùm 9/10 tổng số các huyện thuộc lãnh thổ Châu Âu. Các cuộc biểu tình với các khẩu hiệu "Hoà bình", "Bánh

mì", "Ruộng đất" đôn dập diễn ra ở tất cả các thành phố, các trung tâm công nghiệp và các địa phương. Phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức cũng trở nên quyết liệt ở các vùng ngoại vi như: Ucraina, Ácmênia, Adécbaïdan... Cho tới tháng 10-1917 đã có tới 2,25 triệu đoàn viên thuộc các tổ chức công đoàn khác nhau ngả theo tiếng gọi hoà bình của Đảng Bônscévích Nga. Số binh lính đào ngũ lúc này đã chiếm 2/3 số quân đội bị điều động. Đó chính là lực lượng bảo vệ hoà bình hùng hậu nhất.

Thời cơ để đưa đất nước ra khỏi cuộc chiến tranh và lập lại hoà bình đã đến.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Bônscévích Nga do Lênin đứng đầu, phong trào vì hoà bình, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, phong trào đòi ruộng đất của nông dân đã hoà chung vào cuộc đấu tranh giành chính quyền trên đây tạo thành cơn bão táp cách mạng lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, hoàn thành cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa vào ngày 25-10-1917 (tức ngày 7-11-1917 theo Công lịch).

Khi tiếng súng tấn công của quân cách mạng vừa chấm dứt, quân Nga còn đang lao vào cuộc chiến trên các mặt trận chiến tranh đế quốc, ngày 26-10 (tức 8-11) - 1917, tại Pêtrôgrát, Đại hội II các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính toàn Nga đã thông qua "Sắc lệnh về Hoà bình" của Lênin.

Điểm đầu tiên của "Sắc lệnh về Hoà bình" kêu gọi tất cả các bên tham chiến phải "ký kết ngay lập tức" (10) một Hoà ước "mà không có thôn tính (nghĩa là không xâm chiếm đất đai của nước ngoài, không có sự cưỡng ép sáp nhập các dân tộc khác) và không có bồi thường" (11). Nếu chính phủ nào còn tiếp tục chính sách cướp bóc, Chính phủ Xô viết coi "đó là một tội ác lớn nhất đối với nhân loại" (12).

Giai đoạn đế quốc chủ nghĩa là giai đoạn cướp bóc và nô dịch thuộc địa tàn khốc nhất mà nước Nga Sa hoàng là một trong những nước

diễn hình. Bởi vậy "Sắc lệnh về Hoà bình" kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức để giành quyền tự quyết, dân chủ và tiến bộ xã hội, nhằm "giải phóng nhân loại thoát khỏi những tai họa của chiến tranh và hậu quả của nó" (13).

Trong "Sắc lệnh về Hoà bình" còn toát lên tư tưởng của một kiểu quan hệ quốc tế mới được xây dựng trên cơ sở thiết lập một nền hoà bình thực sự giữa tất cả các dân tộc, thừa nhận độc lập, chủ quyền và quyền bình đẳng "đối với tất cả các dân tộc, không trừ một dân tộc nào cả" (14).

Như vậy cùng với sự xuất hiện của Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới, những nguyên tắc của một nền ngoại giao hoàn toàn mới đã ra đời. Những nguyên tắc này không những thừa nhận sự tồn tại hoà bình giữa các quốc gia mà còn là cơ sở của tình đoàn kết và hữu nghị giữa tất cả các dân tộc.

Trung thành với những nguyên tắc hoà bình của Cách mạng Tháng Mười, Nhà nước Xô viết đã kiên trì đấu tranh vì một thế giới ổn định, an ninh và phát triển.

Tuy Nhà nước công nông đã ra đời, "Sắc lệnh về Hoà bình" đã công bố, song chiến tranh vẫn tiếp diễn, quân Đức vẫn liên tiếp lấn chiếm các vùng lãnh thổ của nước Nga. Để nhanh chóng đưa đất nước ra khỏi cuộc chiến tranh và củng cố chính quyền cách mạng còn non trẻ, Lênin đã quyết định ký Hoà ước với Đức. Song xung quanh vấn đề này đã diễn ra cuộc đấu tranh gay go, ác liệt trong nội bộ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nga với bảy lần họp. Người được giao trọng trách ký Hoà ước với Đức là Tờrốtxky. Do không chấp hành tư tưởng hoà bình của Lênin (15), nên khi phía Đức đưa ra những điều kiện Tờrốtxky đã tuyên bố là chiến tranh đã chấm dứt và Chính phủ Xô Viết không bao giờ chịu ký Hoà ước. Nhân dân Xô viết đã phải trả giá quá đắt cho hành động này của

Tờrôttxky. Sau đó quân Đức mở nhiều cuộc tấn công về phía Pêtorôgrát. Trước nguy cơ đó, Lênin vạch rõ: "Không thể đợi chờ được nữa. Đợi chờ là đưa Cách mạng Nga đến chỗ thất bại" (16). Cuối cùng ngày 3-3-1918, Hoà ước Nga-Đức đã được ký kết tại Brétlittốp, nhưng với những điều kiện nặng nề hơn trước. Tuy nhiên Nhà nước Xô viết đã có được thời gian vàng ngọc để củng cố chính quyền cách mạng về mọi mặt trong khi chiến tranh đế quốc đang tiếp diễn trên các mặt trận ở ngoài biên giới nước Nga. Nhờ đó chính quyền Xô viết đầu tiên đã có thể duy trì và đứng vững. Đây là điều rất có ý nghĩa. Như Lênin viết, đó chính là "Chúng ta giúp đỡ giai cấp vô sản tất cả các nước một cách tốt nhất và mạnh nhất" (17) để họ có thể đứng vững được trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản của nước họ, vì hoà bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Qua việc ký kết Hoà ước Brétlittốp, chúng ta có thể thấy sách lược hoà bình của Lênin trong những thời điểm cụ thể được vận dụng một cách rất linh hoạt và nhanh nhạy. Nếu cần có thể tạm thời lùi bước, kể cả việc thoả hiệp với đế quốc trong điều kiện bắt buộc để đổi lấy những cái lớn hơn. Quả nhiên lời tiên đoán của Lênin hoàn toàn chính xác. Tám tháng sau khi ký Hoà ước Brétlittốp, liên minh tay tư Đức - Áo - Hung - Thổ Nhĩ Kỳ bị đánh bại vào ngày 11-11-1918. Hai ngày sau đó, Chính phủ Xô viết tuyên bố huỷ bỏ Hoà ước Brétlittốp, giành lại những phần đất mà liên minh tay tư đã chiếm, đồng thời huỷ bỏ cả việc bồi thường nhiều tỷ rúp vàng nữa.

Mặc dù bị sự chống phá và vây hãm của các thế lực đế quốc, song với ngọn cờ hoà bình lêninnít, Nhà nước Xô viết Xã hội chủ nghĩa đầu tiên luôn luôn được sự tin yêu của nhân dân lao động trên thế giới. Căn cứ vào những nguyên tắc căn bản của "Sắc lệnh về Hoà bình", trong những năm 1920-1921, Nhà nước Xô viết đã công nhận nền độc lập của các dân tộc ngoại vi như Extôni, Ba Lan, Thụy Điển, Iran, Ápganixtan, Thổ Nhĩ

Kỳ... và thiết lập quan hệ ngoại giao với họ. Tại Hội nghị kinh tế - tài chính của các nước Châu Âu họp năm 1922 tại Giên và tại Hội nghị các nước đồng minh trong những năm chiến tranh (1914- 1918) ở La Hay, lần đầu tiên Chính phủ Xô viết đã đưa ra vấn đề cùng tồn tại hoà bình và giải trừ quân bị để bàn bạc và thảo luận. Năm 1927, Đại hội lần thứ nhất các Hội Hữu nghị của nhiều nước với Liên Xô họp tại Mátxcova nhân kỷ niệm 10 năm Cách mạng Tháng Mười đã bày tỏ sự ủng hộ và hoan nghênh chính sách cùng tồn tại hoà bình của Nhà nước Xô viết. Việc gia nhập Hội Quốc Liên vào năm 1934 và sự hoạt động đối ngoại của Nhà nước Liên Xô trong những năm 1936-1939 đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp hoà bình và ngăn chặn sự bùng nổ nhanh chóng của chiến tranh thế giới lần thứ II. Một trong những nhà lãnh đạo Ban Thư ký Hội Quốc Liên, người Anh, Ô. Uôntéc đã nhận định rằng từ khi vào Tổ chức này và những năm sau đó, Liên Xô luôn luôn chứng tỏ là "chiến sĩ tin tưởng" của sự nghiệp hoà bình. Còn thái độ của Liên Xô đối với những kẻ xâm lược tỏ ra "cứng rắn hơn với bất kỳ cường quốc nào". Nhất là trong vấn đề an ninh, Liên Xô đã đóng vai trò chủ đạo trong Hội Quốc Liên (18). Sức mạnh hoà bình của Nhà nước Xô viết đã được chứng minh hùng hồn trong việc góp phần quyết định đánh tan chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ II, cứu loài người khỏi thảm hoạ diệt chủng.

Tư tưởng hoà bình của Cách mạng Tháng Mười càng được Đảng và Nhà nước Xô viết phát huy mạnh mẽ trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ II, thời kỳ mà tình hình an ninh và ổn định thế giới bị đe dọa nghiêm trọng.

Dựa vào sức mạnh của vũ khí nguyên tử, sau Chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ ráo riết tăng cường cuộc chạy đua vũ trang và phát động cuộc "chiến tranh lạnh" chống Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa hòng giữ địa vị lãnh đạo thế giới. Với ý đồ đó, chỉ tính từ năm 1961 đến năm

1969 chi phí quốc phòng của Mỹ đã lên tới 461,3 tỷ đô la(19). Cho đến những năm 70, Mỹ đã thiết lập hàng trăm căn cứ quân sự ở nước ngoài với 1,5 triệu quân.

Bởi vậy Liên Xô đã nhận thức rõ từ những bài học của Cách mạng Tháng Mười, để bảo vệ hoà bình một cách vững chắc nhất phe xã hội chủ nghĩa phải dựa vào thực lực của bản thân mình. Do đó Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước bị tàn phá trong chiến tranh đến 80%, và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Bên cạnh đó, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cũng rất chú trọng việc phòng thủ đất nước và bảo vệ sự bình yên cho cả hệ thống và thế giới. Nếu như vào những năm 50 và 60, Liên Xô còn thua kém Mỹ về lực lượng quân sự, thì vào những năm 70, tương quan lực lượng quân sự giữa Xô-Mỹ, giữa hai khối quân sự Vácxôvi-Natô đã cân bằng. Vì thế Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa đã có thể hạn chế được những hoạt động quân sự của Mỹ và các đồng minh của Mỹ. Tổng thống Rigan phải thú nhận rằng Mỹ chưa sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh thông thường với Liên Xô, nhất là ở khu vực Trung Đông- Vịnh Ba Tư. Nhiều sư đoàn Mỹ chưa sẵn sàng chiến đấu do thiếu nhân lực, trang bị; chưa có khả năng triển khai nhanh, quy mô lớn ra nước ngoài(20). Trong Bản sửa đổi Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1986 đã nhấn mạnh: "Duy trì thế cân bằng này là một nhân tố quan trọng bảo đảm cho hoà bình và an ninh thế giới"(21).

Do đó một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Nhà nước Xô viết là đấu tranh với Mỹ và các cường quốc đế quốc khác về giải trừ quân bị và cấm các loại vũ khí nguyên tử, đó là một trong những nguyên tắc hoà bình của Cách mạng Tháng Mười. Ngay từ cuối những năm 40, Liên Xô đã nhiều lần đề nghị phía Mỹ cùng giải quyết vấn đề trên đây, nhưng đã bị Mỹ từ chối. Sau đó sáng kiến này của Liên Xô đã được Hội nghị Hoà

bình thế giới họp ở Xtốckhôn năm 1950 nhất trí và hưởng ứng. Năm 1951, Xô Viết tối cao Liên Xô thông qua đạo luật cấm tuyên truyền cho chiến tranh. Năm 1959, hai lần Liên Xô đệ trình dự án giải trừ quân bị theo các giai đoạn lên Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc, nhưng chỉ đến năm 1961 Mỹ mới chấp nhận. Ngày 5-8-1963, lần đầu tiên Hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân được ký kết tại Mátxcova, nhưng Mỹ từ chối đưa vào Hiệp ước điều khoản cấm thử vũ khí hạt nhân dưới lòng đất. Từ năm 1963, Liên Xô và Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc thương lượng, đàm phán song phương và đa phương cho vấn đề giải trừ quân bị. Trong những năm 70, Liên Xô và Mỹ đã đi đến thoả thuận hạn chế vũ khí chiến lược như Hiệp ước SALT I ký ngày 25-5-1972, Hiệp ước SALT II ký ngày 18-6-1979. Trong những năm 80, hai bên ký Hiệp ước giảm tên lửa tầm trung. Vào năm 1991, Mỹ, Xô đã đi đến thoả thuận cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược và huỷ bỏ tên lửa chiến thuật. Có thể nói do những hoạt động đấu tranh cho hoà bình đó của Liên Xô, bầu không khí chiến tranh thế giới suốt từ cuối những năm 40 đến năm 1991 đã nguội dần.

Quan điểm về việc giải quyết vấn đề hoà bình của Nhà nước Xô viết mà Cách mạng Tháng Mười đã nêu lên và đã được ghi trong "Sắc lệnh về Hoà bình" của Lenin còn bao hàm cả sự ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc; cuộc đấu tranh chống các chính sách phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức, vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Bởi vì chừng nào còn có những hiện tượng như bóc lột thuộc địa, dân tộc lớn nô dịch dân tộc nhỏ thì không thể có hoà bình. Trên tinh thần đó, với tư cách là Ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, Liên Xô đã đưa ra những đề nghị nhằm hợp pháp hoá việc trao trả độc lập cho các nước thuộc địa và phụ thuộc. Tháng 9 năm 1960, tại Liên Hiệp Quốc, Liên Xô đã đưa ra bản dự thảo Tuyên bố về việc trao trả độc lập cho các nước trên. Kết quả là Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc

đã bỏ phiếu chấp nhận đề nghị của Liên Xô. Liên Xô cũng là nước đầu tiên đưa ra sáng kiến về việc áp dụng trừng phạt quốc tế chống bọn thực dân vào năm 1961. Năm 1973, theo sáng kiến của Liên Xô, Liên Hiệp Quốc đã thông qua kiến nghị về việc ngăn chặn tội ác của chính sách phân biệt chủng tộc và trừng phạt những kẻ phạm tội ác đó. Kiến nghị này đã được chấp nhận và công bố vào tháng 10-1977. Những hoạt động trên đây của Liên Xô đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình tan rã của hệ thống thuộc địa. Cho đến cuối năm 70 đã có trên dưới 100 nước giành được độc lập ở những mức độ khác nhau. Cùng với hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, đây chính là một trong những tiềm lực to lớn (chiếm hơn một nửa số nước tham gia Liên Hiệp Quốc) để giữ gìn sự ổn định của thế giới trong thời kỳ "chiến tranh lạnh".

Đối lập với chính sách chiếm đóng, miệt thị của các cường quốc đế quốc là chính sách cùng tồn tại hoà bình của Liên Xô được bắt nguồn từ những nguyên tắc của "Sắc lệnh về Hoà bình". Dựa trên những nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không phân biệt chế độ chính - trị xã hội khác nhau, Liên Xô đã có mối quan hệ tốt đẹp với hầu hết các quốc gia và các tổ chức trên thế giới. Nhất là các nước thuộc thế giới thứ ba luôn luôn có mối thiện cảm với Liên Xô. Họ đã tìm thấy ở đó niềm tin vào một tương lai tốt đẹp, vào một thế giới không có chiến tranh. Năm 1975, được đánh dấu bằng sự thắng lợi lớn trong chính sách cùng tồn tại hoà bình của Liên Xô. Kể từ năm 1917, sau khi các nước đế quốc bác bỏ đề nghị có tính chất nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình của Liên Xô, lần đầu tiên các vị nguyên thủ của 33 nước Châu Âu cùng với những nhà lãnh đạo cao nhất của Mỹ và Canada đã họp tại Henxinki thông qua Bản Tuyên bố cuối cùng về những nguyên tắc trên. Nguyên tắc đó thừa nhận sự tồn tại hoà bình giữa các nước có các chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Bản Tuyên bố còn khẳng định chỉ dựa trên cơ sở này mới tạo ra được bầu không

khí tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau để giải quyết những ngờ vực, những bất đồng, những mâu thuẫn, những cuộc chiến tranh, kể cả chiến tranh hạt nhân; bằng con đường hoà bình, chứ không phải bằng bạo lực. Lép Tônkhômanốp trong bài "Nền tảng của hoà bình và an ninh ở Châu Âu", Sciences Sociales (Liên Xô) số 1-1986 đã đánh giá: "Những nguyên tắc ghi trong Tuyên bố cuối cùng đã phản ánh thực chất của những tư tưởng cùng tồn tại hoà bình với ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong thế kỷ hạt nhân này".

Như vậy để giải quyết vấn đề hoà bình, Nhà nước Xô viết đã xuất phát từ những nguyên tắc của Cách mạng Tháng Mười. Nguyên tắc đó dựa trên cơ sở tiềm lực kinh tế và khả năng phòng thủ, có hiệu quả của cuộc đấu tranh giải trừ quân bị, sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc nhằm xoá bỏ chiến tranh cướp bóc thuộc địa, sự thừa nhận nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình giữa các quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Kể từ năm 1991, sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô tan rã, chúng ta đều nhận thấy chiến tranh, xung đột liên tiếp diễn ra ở một số nước trên thế giới với mức độ ngày càng nghiêm trọng. Cuộc chiến tranh ở Nam Tư cũ đã nổ ra từ năm 1991, đến năm 1993 cuộc nội chiến này đã làm cho 230.000 người chết và 350.000 người tị nạn vào Đức. Những cuộc tàn sát đẫm máu ở Xômali, Yêmen, nhất là ở Ruanda đã cướp đi mạng sống của gần 1 triệu người. Cuộc chiến tranh đòi ly khai của nước Cộng hoà Tresnhia thuộc Cộng hoà Liên bang Nga đã dẫn đến những hậu quả nặng nề. Cuộc chiến tranh giữa các sắc tộc ở Nagôrnui - Carabắc thuộc Liên Xô cũ tái diễn với mức độ ngày càng tăng. Vấn đề Palestin - Ixraen, vấn đề người Cuốc và nhiều vấn đề khác vẫn bế tắc. Chiến tranh Vùng Vịnh nổ ra vào năm 1991 và sau đó Mỹ tiếp tục tăng cường những hoạt động quân sự ở khu vực này. Điều nguy hiểm hơn là

chiến tranh hạt nhân đang là mối đe dọa lớn nhất đối với thế giới. Hiện nay đã có 20 nước ở khắp các lục địa có bom nguyên tử, trong số đó có những nước thường xuyên có xung đột biên giới đã từng dẫn đến khủng hoảng hạt nhân vào đầu những năm 90. Theo ước tính, số vũ khí được tàng trữ ở các quốc gia hiện nay với sức công phá của nó gấp 6 nghìn lần so với Chiến tranh thế giới thứ II. Theo thống kê, suốt trong thời kỳ tồn tại của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa từ năm 1946 đến năm 1991 đã có 18 cuộc chiến tranh và xung đột. Nhưng chỉ trong khoảng 3 năm từ năm 1991 đến năm 1994 con số đó đã lên tới 14 cuộc.

Như vậy thực chất của cuộc đấu tranh vì hoà bình mà Liên Xô tiến hành, nhất là trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ II, mà người ta gọi là "Chiến tranh lạnh", đã ngăn ngừa được Cuộc chiến tranh thế giới thứ III nổ ra, tạo được sự ổn định tương đối cho sự phát triển của các quốc gia. Song để đạt được điều đó, Nhà nước Xô viết đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh bền bỉ, khéo léo, thông minh, tận dụng mọi cơ hội ở mỗi giai đoạn và ở mỗi thời điểm lịch sử mà Cách mạng Tháng Mười đã từng nêu lên những chứng minh cụ thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết, với chính sách hoà bình bắt nguồn từ Cách mạng Tháng Mười, "Liên Xô kiên quyết bảo vệ tự do và lao động hoà bình của nhân dân các nước, nền an ninh của tất cả các dân tộc lớn cũng như nhỏ" (24).

CHÚ THÍCH

- (1)(24) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 7 (1954-1975). Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 867,872.
 (2)(3)(4) V.I. Lê-nin, Toàn tập, tập 26. Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr. 381;203;7-8,413.

- (5) V.I. Lênin, Toàn tập, tập 31. Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr. 137.
 (6) Cuộc biểu tình phản đối "Vụ công hàm Miliucốp" ngày 18-4-1917 gửi các nước Đồng minh, trong đó Chính phủ tư sản Lâm thời cam kết sẽ theo đuổi cuộc chiến tranh đến cùng.
 (7) Cuộc biểu tình phản đối cuộc tấn công ngày 18-6-1917 do Bộ trưởng bộ Chiến tranh Kêrenxki ra lệnh ở mặt trận Tây Nam. Với 300.000 quân, sau 10 ngày, cuộc tấn công bị thất bại, 10.000 binh lính chết và bị thương.
 (8)(9) V.I. Lênin, Toàn tập, tập 34. Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr. 16,265.
 (10)(11)(12)(13)(14)(16)(17) V.I. Lênin, Toàn tập, tập 35. Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 14;13-14;15;17;14-15;408;477.
 (15) Chỉ thị của Lênin là duy trì đàm phán, trong trường hợp Đức đưa ra tối hậu thư thì phải ký ngay Hoà ước.
 (18) V.I.A. Xipônđơ, Chính sách đối ngoại của Liên Xô: 1936-1939. Nxb. Khoa học, Mátxcova, 1987, tr. 30.
 (19) A. Grômícô, Chính sách đối ngoại của Mỹ: những bài học và thực tiễn trong những năm 60 và 70. Nxb. Quan hệ quốc tế, Mátxcova, 1978, tr. 42.
 (20) Một số vấn đề giải trừ quân bị và tương quan quân sự Xô- Mỹ, tài liệu của Viện Lịch sử quân sự, ký hiệu M 86, tr. 13- 14.
 (21) Phụ trương báo Liên Xô ngày nay, số 6-1986, tr. 4.
 (22) Văn Phong, Ngọn cờ hoà bình từ quê hương của Lênin vĩ đại, Tạp chí NCLS, số tháng 3/1987, tr.16.
 (23) Maridôn Tuarenơ, Sự đảo lộn của thế giới. Địa chính trị thế kỷ XX. Nxb. CTQG. Hà Nội, 1996, tr.532.

BẢN CHẤT DÂN CHỦ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

LÊ TRUNG DŨNG *

Trong lịch sử của xã hội loài người, tất cả các cuộc cách mạng đều mang trong mình nó những thuộc tính dường như trái ngược. Trước hết, để củng cố và bảo vệ thành quả của mình, các lực lượng cách mạng đều phải dùng đến bạo lực để lật đổ chế độ cũ và đàn áp, bẻ gãy mọi mưu đồ khôi phục lại chế độ cũ của các giai cấp thống trị cũ. Như vậy, ở một góc độ nào đó và về mặt hình thức người ta có thể coi cách mạng như một sự phủ định dân chủ. Mặt khác tất cả các cuộc cách mạng đều chia mũi nhọn tấn công, lật đổ chế độ cũ độc tài, chuyên quyền để xây dựng một chế độ mới dân chủ hơn. Như vậy, ta có thể thấy hai thuộc tính này của các cuộc cách mạng là mâu thuẫn với nhau.

Chính mâu thuẫn này đã được Đảng của Lenin giải quyết một cách triệt để cả về mặt lý luận và thực tiễn trong tiến trình của cuộc Cách mạng tháng Mười năm 1917.

Về mặt lý luận, chủ nghĩa Mác - Lenin cho rằng trong xã hội có giai cấp không thể có một nền dân chủ thuần túy, triệt để. Dân chủ chỉ là hình thức chính quyền nhà nước của giai cấp này

hay giai cấp khác, và vì vậy nó đồng thời cũng là hình thức chuyên chính của giai cấp đó. Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, hình thức của chính quyền nhà nước phải là chuyên chính vô sản. Nhưng nền chuyên chính này không phải là một sự phủ định dân chủ, mà chính nó. lần đầu tiên trong lịch sử, đã lật đổ nền dân chủ tư sản, một nền dân chủ hình thức chỉ của một thiểu số thống trị để thiết lập một nền dân chủ vô sản, dân chủ của đại đa số gồm các tầng lớp lao động và bị áp bức. Theo Lenin: "*dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân và trấn áp bằng vũ lực bọn bóc lột, bọn áp bức nhân dân, nghĩa là tước bỏ dân chủ đối với bọn chúng : đó là sự biến đổi của chế độ dân chủ trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản*"(1).

Những tư tưởng này trên thực tế đã được những người Bôn-sê-vích hiện thực hoá trong tiến trình của cuộc Cách mạng Tháng Mười.

Như chúng ta đều rõ, cuộc cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917 ở Nga lật đổ chế độ Sa hoàng chuyên chế đã khởi đầu cho quá trình

* NCV. Viện Sử học.

dân chủ hoá nước Nga. Động lực chính của cuộc cách mạng này là đông đảo quần chúng nhân dân lao động : công nhân, nông dân, binh lính được tổ chức trong các Xô viết. Tuy nhiên, ngay sau cuộc cách mạng tháng Hai trong quá trình phát triển của mình, phong trào cách mạng ở đây tách làm hai khuynh hướng : khuynh hướng dân chủ - tư sản thông thường mà đại diện là Chính phủ lâm thời và khuynh hướng dân chủ cách mạng mà đại diện là các Xô viết công nhân, nông dân, binh lính. Và trên thực tế hệ thống các Xô viết hầu như đã trở thành một chính quyền thứ hai tồn tại song song với Chính phủ lâm thời. Chính vì vậy mà trong lịch sử Cách mạng Tháng Mười, giai đoạn này được mang tên là giai đoạn *Hai chính quyền*. Bên cạnh đó, ta có thể thấy nói chung trên toàn lãnh thổ Nga, chính quyền thứ hai - chính quyền của các Xô viết thực tế đã nổi trội và có uy tín hơn so với chính phủ lâm thời bởi nó đã thực sự lôi cuốn được đông đảo quần chúng lao động tham gia. Bằng chứng cho điều này là ở chỗ : ngay từ những ngày tháng 3-1917 trên toàn nước Nga đã bao trùm một mạng lưới các Xô viết; chỉ tính riêng các tỉnh, theo những tính toán chưa đầy đủ đã xuất hiện tới 242 Xô viết các đại biểu công nhân, 116 Xô viết các đại biểu binh lính (2).

Tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển cũng như cơ cấu tổ chức của các Xô viết, chúng ta thấy đây là một hình thức tổ chức thực sự của người lao động.

Thứ nhất, các Xô viết được hình thành ngay trong tiến trình của các sự kiện cách mạng, như sự đáp ứng nhu cầu cần có một cơ quan trung ương lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang của công nhân và binh lính lật đổ chính quyền Sa hoàng từ những ngày đầu của cách mạng Tháng Hai 1917. Theo Viện sử I. Mins, một chuyên gia nổi tiếng về lịch sử Cách mạng Tháng Mười, ở hầu hết các địa phương trong cả nước "công nhân

không chờ đợi kêu gọi cũng như chỉ thị, bắt tay vào lật đổ chế độ Sa hoàng, họ lập tức tổ chức các cơ quan chính quyền của mình" (3).

Thứ hai, tất cả nam nữ công nhân, không phân biệt làm việc trong xí nghiệp nhỏ hoặc lớn, đều có quyền tham gia bầu cử đại biểu vào các Xô viết đại biểu công nhân. Thường thường, ngoài công nhân, tham gia vào việc bầu cử này còn có cả những người thợ thủ công, những người đánh xe ngựa và nhân viên bưu điện (4). Tính dân chủ của các Xô viết còn được thể hiện ở phương thức bầu cử vào các Xô viết đại biểu. Chỉ trừ một số rất ít, tuyệt đại đa số các cuộc bầu cử ở các địa phương được tiến hành theo phương thức trực tiếp. Thông thường việc bầu cử được diễn ra trong các cuộc họp của công nhân ở cấp phân xưởng hoặc cấp toàn nhà máy.

Thứ ba, tham gia vào hệ thống các Xô viết trong toàn quốc, ngoài các Xô viết các đại biểu công nhân, ta còn thấy có mặt các tổ chức cách mạng của nông dân và binh lính. Đó là : các Ủy ban binh lính, Xô viết các đại biểu nông dân, Xô viết các đại biểu binh lính. Cần lưu ý rằng sự sinh sôi nảy nở của nông dân Nga trong những thôn làng trên lãnh thổ mênh mông của nước Nga là một trở ngại lớn cho việc thành lập các tổ chức cách mạng của nông dân. Tuy nhiên cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, diễn ra từ năm 1914 đã lôi cuốn vào quân đội hàng triệu con em nông dân nghèo khổ. Vì vậy, tiếng nói của binh lính thực chất cũng là tiếng nói của những tầng lớp nông dân nghèo khổ nước Nga, và sự có mặt của các Xô viết binh lính trong hệ thống các Xô viết làm cho hệ thống này trở thành một hình thức chính quyền của công nhân và nông dân, lực lượng chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội Nga.

Theo dõi sát sao những diễn biến của phong trào cách mạng, V.I. Lênin đã nhìn thấy ở các Xô viết một hình thức tổ chức nhà nước mới dân chủ hơn, cao hơn so với nền dân chủ tư sản.

Chính vì vậy mà ngay khi vừa từ nước ngoài về nước, trong "*Luận cương Tháng Tư*" vạch ra con đường phát triển cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, Người đã đề ra khẩu hiệu : "*Toàn bộ chính quyền về tay Xô viết*", để kêu gọi quần chúng lao động ủng hộ cho các Xô viết. Và chính sự ủng hộ của đại đa số quần chúng lao động Nga đối với các Xô viết là nguyên nhân quyết định thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Cần hiểu rõ rằng Cách mạng Tháng Mười 1917 không phải lật đổ chế độ Sa hoàng mà lật đổ chế độ dân chủ tư sản mà đại diện là Chính phủ lâm thời được thiết lập sau cuộc cách mạng Tháng Hai 1917. Chế độ này thực tế đã đánh mất đi uy tín trong quần chúng bởi sự yếu kém và sự phản bội những ước nguyện của quần chúng nhân dân. Ngược lại với chính phủ lâm thời, những người Bôn-sê-vích - hạt nhân của các Xô viết, nắm vững và bảo vệ những ước nguyện của người lao động đã kịp thời đề ra những khẩu hiệu đấu tranh phản ánh đúng những khao khát của quần chúng lao động về hoà bình, về ruộng đất, về chống đói nghèo, về giải phóng dân tộc, về dân chủ.v.v... Chính vì vậy mà hoàn toàn có thể nói rằng thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười là thắng lợi của Cách mạng, của dân chủ đối với phản cách mạng và phi dân chủ.

Tính chất dân chủ của Cách mạng Tháng Mười còn được thể hiện ở chỗ : sau khi giành lấy chính quyền vào tay mình, hàng triệu người lao động ưu tú là công nhân, nông dân, binh lính, trí thức đã trực tiếp tham gia vào việc quản lý nhà nước ở tất cả các cấp từ địa phương tới trung ương (5). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử những người lao động được tham gia trực tiếp vào việc quản lý đất nước, được trực tiếp tổ chức, tham gia vào các cuộc cải cách dân chủ, xã hội chủ nghĩa trên đất nước của mình. Điều này khiến cho họ cảm thấy mình thực sự đã trở thành chủ nhân của đất nước.

Biểu hiện rõ nét nhất của tính chất dân chủ đối với những người lao động của Cách mạng Tháng Mười Nga là những sắc lệnh được chính quyền mới ban hành ngay từ những ngày đầu cách mạng. Như chúng ta đều rõ, chỉ một ngày sau khi giành được chính quyền ở Petrograd, ngày 8 - 11 - 1917 Đại hội các Xô viết toàn Nga lần thứ 2 đã thông qua 2 đạo luật : Sắc lệnh Hoà bình và Sắc lệnh ruộng đất do đích thân Lenin soạn thảo. Sắc lệnh thứ nhất kêu gọi các nước đang tham gia cuộc Chiến tranh thế giới thứ I chấm dứt chiến tranh, ký kết một hiệp định hoà bình công bằng và dân chủ. Sắc lệnh thứ hai tước bỏ quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ và trao quyền sử dụng đất cho dân nghèo. Kết quả cụ thể của Sắc lệnh ruộng đất là hơn 150 triệu ha đồng ruộng trước kia vốn là sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ đã được chia cho các hộ nông dân nghèo (6). Hai sắc lệnh đầu tiên của chính quyền Xô viết đã đáp ứng đúng những nguyện vọng cấp thiết của nhân dân lao động đang sống trong cảnh nghèo khó lại chịu những mất mát đau thương trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ I. Điều này cho thấy Chính quyền Xô viết đã đặt vấn đề thỏa mãn những quyền lợi của người lao động lên vị trí hàng đầu trong chương trình hành động của mình, điều mà ở các chế độ trước chưa từng có. Với ý nghĩa tương tự như vậy, trong những ngày tháng tiếp theo, một loạt các văn kiện mang tính dân chủ thực sự đã được thông qua. Đó là: *Tuyên ngôn về quyền các dân tộc ở Nga (ngày 15-11-1917)*, *Tuyên ngôn về quyền của những người lao động và các dân tộc bị áp bức (ngày 16-1-1918)*, cũng như các sắc lệnh về quyền kiểm tra của công nhân, về dân chủ hoá quân đội, về xoá bỏ những tầng lớp đặc quyền và các tước hiệu quý tộc v.v... Chính những công việc cụ thể như vậy đã khích lệ động viên quảng đại quần chúng nhân dân tích cực tham gia vào quá trình cải tạo đất nước. Chúng ta đã từng cảm nhận được qua sách báo phim ảnh

khí thế cách mạng hùng hực của nhân dân lao động Nga trong những ngày lao động cộng sản chủ nghĩa, trong những phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa vào những ngày đầu cách mạng. Tất cả những điều đó là những bằng chứng hùng hồn chứng tỏ chính quyền Xô viết thực sự là một chính quyền dân chủ đối với quảng đại nhân dân.

Song song với quá trình dân chủ hoá đất nước, chính quyền Xô viết còn tỏ rõ tính chuyên chính của chế độ đối với những giai cấp, tầng lớp thống trị bóc lột vừa bị lật đổ. Đây là mặt thứ 2 cấu thành và không thể loại bỏ của quan niệm dân chủ vô sản bởi vì các tầng lớp thống trị vừa bị lật đổ không bao giờ khoan tay trước việc bị tước bỏ các đặc quyền đặc lợi. Vì vậy để bảo vệ những thành quả dân chủ mà cách mạng vừa mang lại, nhất thiết phải đập tan những sự chống đối của giai cấp thống trị cũ. Lịch sử phát triển của cuộc Cách mạng Tháng Mười đã cho chúng ta thấy rõ điều này. Nhiều những mưu đồ, những cuộc nổi loạn phản cách mạng đã diễn ra. Đó là những cuộc nổi loạn phản cách mạng của những đảng viên dân chủ - cách mạng cánh tả (tháng 6-1918), của Kerenski - Krasnov, (cuối năm 1917), của thủ lĩnh Dutov ở vùng Orenburg v.v... và v.v... Tất cả những mưu đồ đó đã bị đập tan bằng vũ lực. Nhưng điều quan trọng nhất ở đây cần phải tính đến khi đánh giá bản chất chuyên chính của chế độ Xô viết là : thái độ chuyên chính của chính quyền Xô viết đối với các lực lượng phản cách mạng đã được sự ủng hộ tích cực của đa số nhân dân và chính sự ủng hộ này là yếu tố quyết định thắng lợi của chính quyền Xô viết đối với những lực lượng phản cách mạng trong những điều kiện vô cùng khó khăn của cuộc nội chiến và thời kỳ can thiệp của chủ nghĩa đế quốc.

Từ những điều trình bày trên ta thấy : Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 là một sự phát triển mới, cao hơn của nền dân chủ bởi vì nó đảm

bảo dân chủ cho các tầng lớp lao động bị áp bức chiến tuyệt đại đa số trong xã hội, đồng thời, nhờ bản chất chuyên chính của mình nó có khả năng bảo vệ nền dân chủ mới đó khỏi mọi sự phản công của các lực lượng phản cách mạng. Từ kinh nghiệm thực thi dân chủ của cuộc Cách mạng Tháng Mười năm 1917, ta có thể rút ra được bài học sau : Dân chủ và chuyên chính là hai mặt cấu thành không thể tách rời của một thực thể nền dân chủ mới xã hội chủ nghĩa. Để đảm bảo một nền dân chủ thực sự nhất thiết phải phân biệt đa số nhân dân lao động với thiểu số những thế lực thù địch, phản động; nhất thiết phải đặt lợi ích của đa số nhân dân lao động lên hàng đầu, mọi chủ trương, hành động phải phục vụ cho lợi ích của người lao động; kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng chống lại mọi mưu đồ đe dọa, xâm phạm tới lợi ích của họ.

Bài học quý báu này được Lênin rút ra từ kinh nghiệm của các cuộc cách mạng trước đó và được áp dụng trong tiến trình của cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại cho đến ngày nay vẫn còn giữ nguyên giá trị của nó. Mọi sự rời xa, phủ định bài học này đều dẫn đến những mất mát tổn thất to lớn cho cách mạng, cho dân chủ. Bằng chứng đau xót gần đây nhất cho điều này là sự thất bại của các Đảng Cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu kéo theo đó là sự thất bại của chủ nghĩa xã hội ở khu vực này.

Nguyên nhân cốt lõi của sự thất bại của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu (1989-1991) là ở chỗ : Trong quá trình cải tổ nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng (mà chúng tôi cho là cần thiết), các Đảng Cộng sản cầm quyền lúc đó ở các nước này đã mắc phải những sai lầm có tính nguyên tắc. Ở đây, trong giới hạn của đề tài chúng tôi chỉ đề cập tới những sai lầm trong lĩnh vực thực thi dân chủ của các Đảng Cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô. Sai lầm chính yếu của các Đảng đó trong lĩnh vực này là

họ đã xa rời, phủ định quan niệm dân chủ của chủ nghĩa Mác - Lênin từng được khẳng định là đúng đắn trong tiến trình của Cách mạng Tháng Mười cũng như trong các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo. Hầu hết các Đảng Cộng sản cầm quyền lúc đó ở khu vực này khi tiến hành dân chủ hoá đất nước nhằm sửa chữa những sai sót trong thời gian trước đó đã nhất thể hoá tất cả các tầng lớp xã hội mà không có sự tách biệt những thế lực thù địch chống đối chủ nghĩa xã hội. Việc chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên kéo theo sự xuất hiện của hàng loạt các tổ chức chính trị chống đối chủ nghĩa xã hội với đủ mọi màu sắc, việc tổ chức các Hội nghị bàn tròn với các lực lượng chống đối để bàn về phương thức đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng, thực tế đã đi ngược lại những tư tưởng của Lênin về dân chủ khi Người nói: *"Chỉ có trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi sự phản kháng của bọn tư bản đã hoàn toàn bị đập tan, khi bọn tư bản đã tiêu tan đi rồi và không còn có giai cấp nữa, chỉ có lúc đó Nhà nước mới không còn nữa và mới có thể nói đến tự do. Chỉ lúc đó, một nền dân chủ thật sự hoàn bị, thật sự không bị hạn chế, mới có thể có được và được thực hiện"* (7). Việc từ bỏ quan niệm về dân chủ của chủ nghĩa Mác - Lênin hoàn toàn có thể coi như đồng nghĩa với việc vứt bỏ vũ khí quan trọng nhất để bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy mà các Đảng Cộng sản ở Đông Âu đã không đứng vững được trước những đòn tấn công điên cuồng của các lực lượng chống đối. Cái giá phải trả cho sai lầm này là quá đắt. Đó không chỉ là việc các Đảng này bị gạt khỏi chính quyền, mà còn là sự hỗn loạn chính trị kéo dài và hậu quả của nó là sự đi xuống của sản xuất, sự xuống dốc của mức sống nhân dân. Như vậy là quá trình dân chủ hoá vô nguyên tắc của các Đảng Cộng sản ở Đông Âu đã dẫn tới hậu quả ngược lại - dân chủ bị xoá bỏ - bởi vì theo Lênin khi những người lao động

"bị cảnh thiếu thốn đói khổ đè nặng đến nỗi không thiết gì đến nền dân chủ, không thiết gì đến chính trị ... đa số nhân dân đều bị gạt ra ngoài sinh hoạt chính trị - xã hội" (8).

Khác với các Đảng Cộng sản ở Đông Âu, Đảng Cộng sản Việt Nam, trong quá trình đổi mới nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, phát triển và hoà nhập với thế giới, vẫn kiên trì theo đuổi học thuyết Mác - Lênin. Trong khi mở rộng dân chủ đối với người lao động với những chủ trương *"Lấy dân làm gốc"*, *"Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"*, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn đã và đang sẵn sàng đập tan mọi sự trở ngại chống đối của các lực lượng thù địch chủ nghĩa xã hội, đấu tranh chống lại mọi biểu hiện phi dân chủ trong nội bộ. Điều này đã đảm bảo cho đất nước có được một sự ổn định về chính trị - điều kiện tiên quyết để phát triển. Những thành tựu phát triển mà nước ta đạt được trong thời gian qua đã khiến cho toàn thế giới phải lưu tâm, và một lần nữa, đó là những bằng chứng sống động cho tính đúng đắn của việc thực thi dân chủ theo tinh thần của Cách mạng Tháng Mười.

CHÚ THÍCH

- (1) Lênin toàn tập. T.33, tr.109.
- (2) Mins I.I. Lịch sử Tháng Mười vĩ đại. M. 1977, T.1, tr. 668.
- (3) Mins - Sdd., tr. 664.
- (4) Mins - Sdd. tr. 677.
- (5) Nước Nga thế kỷ 20 - M. Nauka 1994, tr. 150.
- (6) Lịch sử thế giới - Ngày tháng và sự kiện. M. 1968, tr. 21.
- (7) Lênin - Toàn tập, Tập 33, tr. 109 - 110.
- (8) Lênin - Toàn tập, Tập 33, tr. 107.

BÀI HỌC CỦA CHÍNH QUYỀN XÔ VIẾT TRONG VIỆC NÂNG CAO DÂN TRÍ Ở NÔNG THÔN NHỮNG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

ĐINH THU CÚC *

Tiếp thu từ chế độ Nga hoàng một đất nước kiệt quệ và lạc hậu về kinh tế - kĩ thuật, với nền công nghiệp yếu ớt, với nền nông nghiệp nằm ở trình độ thời trung cổ, và đại bộ phận dân cư mù chữ, ngay từ khi mới giành được chính quyền Nhà nước xô viết đã coi một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất của mình là tiến hành cuộc cách mạng văn hoá. Ở một nước như nước Nga mà nông dân - bộ phận có học vấn thấp kém nhất - chiếm tuyệt đại bộ phận dân cư, vấn đề nâng cao mặt bằng dân trí ở nông thôn, xoá bỏ dần sự cách biệt về văn hoá giữa thành thị và nông thôn là vấn đề được đặt ra một cách đặc biệt gay gắt. Đó là điều kiện tiên quyết để có thể lôi cuốn nông dân cùng với giai cấp công nhân thành thị vào con đường xây dựng xã hội mới. Cuộc đấu tranh kiên trì hầu như ngay lập tức của Nhà nước xô viết trong những năm đầu tiên sau cách mạng nhằm khắc phục tình trạng ngu dốt của dân cư nông thôn thể hiện khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Trong khuôn khổ báo cáo nhỏ này, chúng tôi chỉ xin giới hạn trình bày vấn đề

trên ba mặt chủ yếu nhất, quan trọng nhất, dễ nhận thấy nhất của trình độ dân trí ở nông thôn. Đó là vấn đề xoá nạn mù chữ, vấn đề nâng cao nhận thức chính trị - tư tưởng và vấn đề đưa kĩ thuật nông nghiệp vào nông thôn. Qua đó nêu lên một vài bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

1. CHÍNH QUYỀN XÔ VIẾT VỚI VIỆC NÂNG CAO DÂN TRÍ Ở NÔNG THÔN

Ít ngày sau khi cách mạng giành thắng lợi ở Pêtrôgrat, lần đầu tiên, Hội đồng dân uỷ giáo dục đã ra lời kêu gọi, trong đó công bố những phương hướng cơ bản của chính sách văn hoá giáo dục của giai cấp vô sản: "Mọi chính quyền thực sự dân chủ ở một đất nước đang ngự trị nạn dốt nát và mù chữ cần phải đặt mục tiêu hàng đầu là đấu tranh chống lại sự tối tăm đó; cần phải đặt trong thời gian ngắn nhất việc xoá mù chữ" (1).

Công việc đầu tiên khó khăn nhất đối với chính quyền xô viết là tách trường học khỏi Nhà

* PGS - PTS Viện Sử học.

thờ. Ngày 24-12-1917 Hội đồng dân uỷ trung ương đã thông qua Nghị quyết "Về việc chuyển công tác giáo dục và đào tạo từ Giáo hội về Bộ dân uỷ giáo dục", sau đó , ngày 2-2-1918 ban hành thêm một số Sắc lệnh kèm theo quy định về tự do tín ngưỡng của nhân dân, về việc cấm dạy thần học, cấm tiến hành lễ rửa tội trong nhà trường xô viết, v.v..

Kết quả là hơn 40 ngàn trường dòng - một cơ sở vật chất - kĩ thuật mạnh mẽ tác động đến tư tưởng nông dân - vốn nằm trong tay các giai cấp áp bức - đã được chuyển vào tay chính quyền xô viết. Tại Đại hội toàn Nga về giáo dục lần thứ nhất 8- 1918, A. V. Lunatrarxki, bộ trưởng giáo dục đầu tiên của nước Nga xô viết, đã nói: "Quần chúng nông dân không hiểu những nhiệm vụ dân chủ thực sự, không hiểu việc cải cách trường học, họ sợ hãi trước việc tách Giáo hội khỏi Nhà nước và tách trường học khỏi Giáo hội, và nhìn những cải cách của chúng ta như là một cái gì đó không chấp nhận được", và ông nhấn mạnh rằng, khi mà quần chúng nông dân chưa được chuẩn bị, chưa theo kịp được nhiệm vụ thì Nhà nước cần phải có những điều chỉnh thích hợp và lãnh đạo họ" (2). Việc tách trường học khỏi Nhà thờ gặp khá nhiều khó khăn phức tạp do Giáo hội chống đối và một bộ phận nông dân lạc hậu đã ủng hộ Giáo hội, nhưng đến mùa xuân năm 1918 thì việc giảng dạy tôn giáo trong các trường học đã được bãi bỏ. Ngoài ra, Nhà nước xô viết cũng đã tiến hành một số cải cách dân chủ khác, như để học sinh nam và học sinh nữ học cùng trường, xoá bỏ các cơ quan về giáo dục như ban giám hiệu, ban thanh tra của các trường học cũ. Chỉ thị: "Về tổ chức công tác giáo dục nhân dân ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa xô viết Nga" ngày 18-6-1918 đã đặt cho các cơ quan giáo dục ở địa phương nhiệm vụ xoá nạn mù chữ, phát triển giáo dục trong nhân dân, nâng cao nhận thức của

quần chúng. Đến cuối năm 1918, trừ những vùng tạm thời nằm dưới quyền kiểm soát của bọn Bạch vệ, hầu hết các vùng nông thôn đã xây dựng được các cơ quan giáo dục xô viết.

Hệ thống trường học chưa đủ để giải quyết nạn mù chữ trong cư dân nông thôn, vì nó chỉ tập trung vào lứa tuổi vị thành niên. Vì vậy, Nhà nước đã rất ủng hộ nông dân trong việc tổ chức các cơ quan văn hoá giáo dục ở địa phương. Theo số liệu của Bộ dân uỷ giáo dục CHLB Nga thì đến mùa thu năm 1919 trung bình mỗi huyện đã hình thành trên 20 nhóm văn hoá - giáo dục. Mặc dù Nhà thờ và tầng lớp kulác ra sức ngăn cản, chống đối, nhưng các cơ quan văn hoá giáo dục ở nông thôn vẫn tiếp tục tăng trưởng. Trong tình hình cuộc nội chiến lan rộng, việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong nông thôn phụ thuộc nhiều vào công tác giáo dục nông dân. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội VIII ĐCS (b) Nga 3-1919, trong đó xác định những nguyên tắc hoạt động văn hoá ở nông thôn của Đảng, Bộ dân uỷ Giáo dục đã ra chỉ thị: "Về tổ chức công tác giáo dục ngoài trường học của CHLB Nga", đề ra nhiệm vụ là ngoài việc giáo dục bắt buộc ở các trường, phải tổ chức một mạng lưới cơ quan giáo dục ngoài trường học dựa trên ngân sách Nhà nước. Những nguyên tắc chỉ đạo hoạt động của cơ quan giáo dục xô viết ngoài trường học nằm trong hoạt động thực tiễn của Nhà nước vô sản nhằm nâng cao văn hoá của nông thôn. Nhà nước xô viết coi việc xoá nạn mù chữ như là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho người lao động quyền tự do về chính trị.. Ngày 26-12- 1919 Hội đồng dân uỷ xô viết ra sắc lệnh "Về việc xoá nạn mù chữ trong nhân dân CHLB Nga", trong đó nhấn mạnh rằng, việc xoá nạn mù chữ nhằm mục tiêu làm cho toàn thể nhân dân có khả năng tham gia một cách tự giác vào đời sống chính trị của đất nước. Mặc dù làn sóng của cuộc nội chiến quét

sạch mạng lưới giáo dục ở nhiều nơi và nạn đói bao trùm một nửa nước Nga, các cơ quan văn hoá xô viết vẫn tăng khá nhanh. Trước hết là các trường làng. Theo số liệu thống kê ở 323 huyện của 23 tỉnh trong CHLB Nga của Hội đồng dân uỷ giáo dục thì số trường tiểu học năm 1918-1919 tăng gần gấp rưỡi năm 1911 (hơn 63 ngàn trường so với hơn 47 ngàn trường) (3). Số trường tiếp tục tăng cả trong những năm 1919, 1920.

Các nhà đọc sách (có tính chất vừa là thư viện, vừa là câu lạc bộ, mà một phần khá lớn cơ sở vật chất là cưỡng bức, tịch thu của culắc) hình thành khá phổ biến trong những năm 1918-1920, và dần dần kiêm nhiệm thêm chức năng xoá mù chữ. Đáng chú ý là trong những năm nội chiến ở các vùng nông thôn xuất hiện nhiều lớp học giành cho người lớn, điều mà trước cách mạng chưa hề có. Thành phần cơ bản của các lớp xoá mù này (mạng lưới giáo dục ngoài trường học) là phụ nữ. Hệ thống các cơ quan văn hoá nằm dưới sự điều hành của các xô viết, đạt đến đỉnh cao về bề rộng vào năm 1920-1921, đã thu hút được đông đảo nông dân nghèo tham gia.

Cho đến năm 1920, so với năm 1897 thì số người biết chữ trong cư dân nông thôn ở phần nước Nga châu Âu đã tăng đáng kể: khoảng 1,5 lần.

Nông thôn Nga bước vào những năm 20 tập trung đáng kể số người biết chữ trong lớp trẻ. Điều đó tạo tiền đề thuận lợi cho phát triển văn hoá của nông dân trong tương lai. Suốt những năm 20, thế hệ trẻ bước vào độ tuổi lao động và đóng vai trò quyết định trong những biến đổi của nông nghiệp. Tuy nhiên, việc vẫn còn khoảng 1/2 thanh thiếu niên mù chữ đã là nguyên nhân của nhiều khó khăn và phức tạp diễn ra ở nông thôn.

Hồi bấy giờ người ta qui định rằng người được xem là biết chữ là người biết đọc, và chỉ cần biết đọc chữ in, dù là dò dẫm từng từ, và không nhất thiết phải biết viết. Chính vì vậy, trong số những người biết chữ có một bộ phận khá lớn đọc kém, biết ít và không đủ khả năng để nhận thức những điều mình đọc được. Họ không có nhu cầu đọc sách, và do vậy, quá trình tái mù diễn ra rất nhanh, trước hết ở phụ nữ, tiếp đến là đàn ông cao niên và trung niên. Rõ ràng, để giữ được kết quả xoá mù, cần có cơ sở vật chất văn hoá và nhu cầu văn hoá thực tế của người biết đọc. Tuy nhiên, để nông dân sử dụng được những khả năng đó ở mức độ nào, các hình thức hoạt động văn hoá thu hút được bộ phận nào trong nông thôn thì lại là một vấn đề khác.

Nếu như trước cách mạng, người có thói quen đọc sách là hiếm thấy ở nông thôn, và đọc giả của sách báo chỉ ở tầng lớp-giàu, thì trong những năm đầu sau cách mạng, thành phần xã hội của người đọc đã có sự thay đổi. Mạng lưới thư viện được mở rộng và số người đọc cũng tăng lên. Đọc giả mới xuất hiện từ những hạt nhân tích cực ở nông thôn, những nông dân tiên tiến nhất, những người lính phục viên. Chính họ là những người đã đưa ra nhiều sáng kiến xây dựng những cơ sở văn hoá giáo dục mới trong làng. Họ ham đọc, đọc một cách hứng thú và chăm chú nhưng nhiều khi không hiểu hết hoặc hiểu sai các khái niệm mới, thậm chí là những từ ngữ thông dụng trên báo chí. Vì nông thôn hiểu sách báo kém nên Nhà nước chủ trương xây dựng một hệ thống tài liệu riêng cho nông dân và phát hành những tờ báo mà nông dân đọc có thể hiểu được.

Nội chiến kết thúc và việc chuyển sang chính sách kinh tế mới với tính chất gay go đặc biệt của nó đã đặt Nhà nước xô viết trước những nhiệm vụ nặng nề về phát triển văn hoá ở nông thôn. Để thích ứng với những điều kiện lịch sử

mới, thay vì tuyên truyền chính trị và hành chính trước đây, Đảng cộng sản và chính quyền xô viết hướng công tác văn hoá giáo dục vào việc giải quyết những nhiệm vụ kinh tế.

Đại hội XIII ĐCS Nga (b) năm 1924 là một mốc quan trọng trong chính sách "hướng về nông thôn" của Đảng và Nhà nước xô viết. Ngày 18-9-1924 Chủ tịch Ban chấp hành Trung ương toàn Nga ra sắc lệnh: "Về công tác giáo dục - văn hoá ở nông thôn" trong đó đặt hoạt động của văn hoá - giáo dục ở nông thôn ở vị trí quan trọng nhất, cấp thiết nhất trong mọi nhiệm vụ của mọi cơ quan chính quyền xô viết. Bộ dân uỷ giáo dục cũng chuyển trọng tâm công tác về nông thôn. Mục tiêu của chương trình này là trang bị cho nông dân nghèo văn hoá và tri thức, để họ, trước hết là những người nghèo tiên tiến, có khả năng truyền bá ảnh hưởng của Đảng ở nông thôn, hướng trung nông đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, đấu tranh chống xu hướng phát triển tư bản chủ nghĩa của giai cấp kulác.

Cơ sở vật chất của các trường làng được cải thiện dần. Năm 1924-1925 Nhà nước giành hơn 3 triệu rúp vàng để cung cấp sách giáo khoa không mất tiền cho các trường tiểu học và một số nhu cầu khác của giáo dục nông thôn. Sự quan tâm của Nhà nước đã kéo theo sự quan tâm của chính nông dân đến việc xây dựng trường học. Năm 1925-26 là năm bùng nổ của những yêu cầu về văn hoá của nông dân. Họ tìm mọi cách để mở trường và đưa con em đi học. Số trẻ em nông thôn muốn học tăng nhanh đến mức số trường sở sẵn có không đáp ứng hết, và điều đó làm cho Chính phủ thấy đã đến lúc cần đặt vấn đề phổ cập giáo dục.

Đối với người lớn, sau khi thoát khỏi khó khăn và nạn đói, họ bắt đầu tham gia các hoạt động văn hoá. Loại hình nhà đọc sách theo thoả

thuận ngoài mạng lưới xuất hiện khá nhiều, chiếm tới 1/2 số nhà đọc sách có ở các tỉnh. Loại nhà đọc sách này dựa vào sự đóng góp của nông dân hoặc các tổ chức xã hội, về cơ sở vật chất không đáng kể nhưng nhiều nơi lại hoạt động tốt hơn cả nhà đọc sách do Nhà nước xây dựng. Ngoài ra, ở nông thôn thời kì này còn phổ biến các "góc đỏ", tồn tại như là chi nhánh của các nhà đọc sách, một hoạt động văn hoá tự phát của nông dân, thu hút hơn một nửa số nông dân tham gia.

Nhờ sự nỗ lực của Đảng, Nhà nước và sự tham gia đông đảo của quần chúng nông dân, đến năm 1927, mạng lưới các cơ quan văn hoá giáo dục ở nông thôn bị tan rã trong thời kì đầu của chính sách kinh tế mới đã được khôi phục ở một mức độ đáng kể.

Mặc dầu vậy, cũng phải thừa nhận rằng, những năm 20 vẫn còn ưu thế văn hoá nhất định của tầng lớp nhà giàu so với quần chúng cơ bản bần nông và trung nông. Tính chung toàn nước Nga, trong các nhóm hộ không có ruộng hoặc quá ít ruộng (dưới 0,1 ha) có tới 47% số hộ không có người biết chữ, còn trong nhóm nhiều ruộng (trên 25 ha) số gia đình không có người biết chữ chỉ chiếm 11%. Đó là tình hình phổ biến ở tất cả các miền của nước Nga châu Âu. Kinh tế phát triển làm tăng số người biết chữ. Những gia đình mù chữ tập trung ở tầng lớp nghèo, và khả năng phát triển kinh tế và văn hoá của những hộ này là rất hạn chế.

Cách mạng đã tạo nên những thuận lợi để làm tăng *nhận thức chính trị* của quần chúng nông dân. Cách mạng đã tác động đến làng quê từ góc độ dạy cho họ hiểu sự mất mát, thiệt thòi của mình, dạy cho họ thói quen sinh hoạt chính trị xã hội. Nông thôn không còn thống nhất như trước nữa mà đã trở thành hai trận tuyến. Nếu

như trước cách mạng người nông dân không bao giờ quan tâm đến chính trị thì bây giờ họ đã nói về Đảng bôn sê vich, về sự áp bức của địa chủ, culác,...

Từ hè - thu năm 1918, khi cuộc nổi dậy của bọn culác lan rộng thì người nông dân nghèo đã nhận thức được sự không thể khoan nhượng quyền lợi của mình với quyền lợi của culác. Chính trong thời kì đó, những người ủng hộ Đảng bôn sê vich tăng lên nhanh chóng. Hàng chục triệu nông dân nghèo ở nông thôn đã đi đến nhận thức chính trị tự giác và thoát dần khỏi ảnh hưởng của culác và tư sản nông thôn. Đó cũng là những điều kiện và tiền đề khách quan đưa đến cho người nông dân quyền tự do dân chủ rộng rãi và khả năng tham gia tích cực vào đời sống xã hội. Kẻ thù của giai cấp vô sản đã lợi dụng những khó khăn về lương thực trong nước, lợi dụng sự khống chế của bọn culác trong cơ quan xô viết nông thôn ở nhiều địa phương để đấu tranh chống Nhà nước xô viết, hy vọng giành được sự ủng hộ của quần chúng nông dân. Trên nhiều vùng nông thôn nước Nga đã diễn ra những cuộc khiêu khích, khủng bố của bọn phản cách mạng.

Từ tháng 7-1918 đến tháng 3-1919 đã có hơn 40 ngàn công nhân ưu tú được Đảng và Nhà nước cử về nông thôn nhằm thực hiện sự chuyển biến cách mạng ở đây. Lúc đầu, họ được tổ chức thành các đội đi trưng thu hoa màu của culác để cung cấp cho thành thị, hồng quân và nông dân nghèo ở nông thôn. Dần dần, ngoài công tác lương thực, các đội này còn được giao làm công tác văn hoá - giáo dục trong nông dân, tổ chức nhà đọc sách, câu lạc bộ, thư viện. Cùng với nông dân nghèo, đội quân công nhân được biệt phái này đã lập thành một lực lượng cách mạng to lớn ở nông thôn. V. I. Lênin đã viết: "...ai đã hiểu biết đời sống nông thôn, ai đã liên hệ với

quần chúng nông dân, đều sẽ nói: đến mùa hè và mùa thu 1918, Cách mạng Tháng Mười của thành thị mới trở thành Cách mạng Tháng Mười thật sự đối với nông thôn" (4)

Hình thức phổ biến nhất thể hiện sự tham gia của nông dân vào đời sống chính trị - xã hội là những cuộc vận động bầu cử các xô viết. Trong các cuộc bầu cử vào xô viết làng năm 1919 đã có hơn 40% cử tri tham gia. Điều đó thể hiện sự tăng lên đáng kể của tính tích cực của cử tri nông dân dưới chính quyền xô viết.

Việc cử tri nông dân tham gia bầu cử các xô viết làng phản ánh tính tích cực xã hội của họ, nhưng chưa đầy đủ. Nhận thức chính trị của họ chưa cao. Bằng chứng là tại nhiều địa phương, có những trường hợp culác được bầu vào các xô viết. Cuộc khủng hoảng chính trị đầu năm 1921 là một sự thể nghiệm độc đáo về nhận thức chính trị của người nông dân: họ thừa nhận chính quyền xô viết nhưng hình dung rất mập mờ về nó, do vậy mà khẩu hiệu "Các xô viết không cộng sản" của tầng lớp trung lưu đã thành công nhất định ở nhiều nơi. V. I. Lênin đã nhận xét: "Thời kì đầu, các xô viết bao gồm toàn bộ nông dân. Tình trạng thiếu văn hoá, tình trạng lạc hậu và dốt nát của chính bản thân nông dân nghèo đã làm cho quyền lãnh đạo rơi vào tay bọn culác, giàu có..." (5).

Tình hình đó cho Chính quyền xô viết thấy rõ rằng không chỉ cần xây dựng quan hệ kinh tế bình thường với nông thôn là đã có thể củng cố được khối liên minh công nông, mà còn phải luôn luôn quan tâm đến tính dao động trong nhận thức chính trị của người nông dân.

Trong những năm cách mạng và nội chiến, từ nhận thức chính trị được nâng cao của nông dân, từ niềm tin của bộ phận đông đảo nông dân vào chính quyền xô viết, nhiều nông dân tiên tiến

đã trở thành đảng viên ĐCS Nga (b), uỷ viên của các xô viết làng, những người mang trên vai mình gánh nặng chủ yếu của cuộc đấu tranh cách mạng ở nông thôn. Việc tham gia ĐCS và các cơ quan chính quyền đã gây nên cho họ những khó khăn đáng kể về kinh tế, và đòi hỏi ở họ tinh thần hy sinh, dũng cảm nhất định. Gần nửa triệu uỷ viên các xô viết làng ở CHLB Nga đã phải đương đầu với các biến cố quân sự và sự đe dọa từ phía bọn bạch vệ. Trong những vùng mà cuộc nội chiến đẫm máu đến nhiều nhất, đã diễn ra quá trình "sàng lọc" những người nông dân giác ngộ nhất, dũng cảm nhất, trung thành nhất với cách mạng trong thành phần của các uỷ viên xô viết làng.

Tư tưởng cộng sản được những đại biểu của giai cấp vô sản đưa vào nông thôn. Những người này chiếm tới 1/3 số đảng viên trong các chi bộ nông thôn. Họ là những người trở về nông thôn do bị sa thải bởi nền công nghiệp chiến tranh và nạn đói năm 1918, và đã trở thành những hạt nhân đầu tiên của đảng ở nông thôn. Có người đã gọi hiện tượng đó là cơn mưa rào của văn hoá thành phố xuống nông thôn.

Sự hiện diện của một số lớn công nhân trong các tổ chức đảng ở nông thôn đã đảm bảo cho ĐCS một trọng lượng nhất định về trình độ văn hoá, không phải chỉ so với quần chúng nông dân, mà còn so với cả các uỷ viên xô viết làng. Nhiều đảng viên bình thường đã đứng vững trước những vấn đề phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp. Tuy nhiên, sự non yếu về chính trị của một bộ phận đảng viên đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng trong quá trình thực hiện chính sách kinh tế mới.

Lòng tin vào chính quyền xô viết và sự xuất hiện tầng lớp tích cực trong nông dân là kết quả quan trọng nhất của những năm đầu tồn tại của

Nhà nước xô viết. Có thể nói đây là thời kì mở đầu quan trọng trong quá trình phát triển nhận thức chính trị của người nông dân Nga.

Cùng với việc mở rộng các cơ quan văn hoá sau thời kì đầu của chính sách kinh tế mới, trong hoạt động văn hoá giáo dục ở nông thôn đã có những biến chuyển theo chiều sâu. Việc giáo dục văn hoá chung cho nông dân được gắn với giáo dục chính trị. Hàng triệu bản sách Tập đọc mới được phổ biến rộng rãi trong nông thôn từ năm 1924. Tất cả các sách Tập đọc đều được xây dựng theo nguyên tắc chung: giải thích một cách dễ hiểu về chính quyền xô viết, về chính sách của ĐCS Nga. Từ năm học 1925-1926 môn Chính trị đã trở thành môn học bắt buộc trong các lớp học của người lớn.

Các nhà đọc sách, các "góc đỏ" và các cơ quan văn hoá giáo dục khác ở nông thôn đã giúp người nông dân giải đáp được nhiều vấn đề chính trị. Bản thân sự quan tâm của nông dân đến các vấn đề chính trị là một hiện tượng tích cực trong đời sống văn hoá nông thôn. Để giúp một bộ phận nông dân có nhu cầu học tập một cách hệ thống, Chính phủ đã chủ trương tiến hành làm trong sạch thư viện, loại bỏ những sách lỗi thời (chiếm tới hơn một nửa số sách trong các thư viện làng), thay vào đó là các sách mới. Tháng 9 năm 1925 Ban chấp hành trung ương ĐCS Nga ra nghị quyết "Về các thư viện làng và sách báo đại chúng để cung cấp cho thư viện". Số lượng sách báo mang nội dung mới, tiến bộ, được gửi về nông thôn ngày càng nhiều.

Tác động văn hoá của Nhà nước vô sản ở nông thôn còn được thể hiện qua hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng: báo chí, đài phát thanh,... Sự xâm nhập của báo chí vào nông thôn có ý nghĩa rất to lớn trong việc giúp nông dân khắc phục mặc cảm về sự cách biệt của nông

thôn với thế giới bên ngoài. Nghị quyết của Ban chấp hành trung ương ĐCS Nga ngày 6-2-1924 về "Những nhiệm vụ trước mắt quan trọng nhất của Đảng trong lĩnh vực xuất bản" đã chỉ ra sự cần thiết phải cung cấp sách báo cho quần chúng và giúp đỡ các báo nông dân ở huyện và tỉnh. Tiếp đó, ngày 1-12-1924 Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương ĐCS Nga ra nghị quyết "Về kiểu báo công nhân và nông dân", trong đó chủ trương là ở các tỉnh nông nghiệp, các báo chủ đạo ở địa phương cần biến thành các báo nông dân, làm cho chúng thích hợp với độc giả nông dân, các báo nông dân cần làm sáng tỏ các vấn đề của đời sống nông thôn và kinh tế nông nghiệp trong những điều kiện cụ thể của địa phương, đồng thời làm cho nông dân hiểu biết tình hình quốc tế, tình hình trong Liên bang Xô viết, hoạt động của ĐCS, những thành tựu kinh tế văn hoá của đất nước. Tờ báo "Nông dân" (thành lập năm 1923) cùng với tờ "Người nghèo" (có từ tháng 3-1918) có tác dụng giáo dục rất lớn đối với các tầng lớp nông dân. Nhiều tờ báo nông dân ở huyện, tỉnh cũng đã được xây dựng theo mẫu của những tờ báo này (chữ to, ngôn ngữ dễ hiểu,...). Mạng lưới báo chí nông dân phát triển khá mạnh. Mục tiêu "Hai triệu tờ báo về nông thôn - không dưới một tờ cho 10 hộ nông dân" mà Đại hội lần thứ XIII ĐCS Nga đề ra, đến cuối năm 1927 đã thực hiện được.

Bước chuyển của ĐCS Nga "hướng về nông thôn" trong tình hình phức tạp cuối năm 1924 và đường lối tiếp tục củng cố các xô viết làng đã mở ra một thời kỳ mới trong sự phát triển văn hoá và chính trị ở nông thôn, tạo ra những thay đổi mới và cơ bản trong nhận thức chính trị của nông dân, đặc biệt trong quan hệ của họ với chính quyền xô viết. Các cuộc bầu cử xô viết những năm 1925, 1926, 1927 diễn ra trong những điều kiện tiếp tục dân chủ hoá đời sống chính trị nông

thôn đã làm tăng tính tích cực chính trị của nông dân và hướng họ vào quỹ đạo của các xô viết. Nông dân bắt đầu thể hiện sự quan tâm không chỉ đến các cuộc bầu cử xô viết làng, mà còn đến hoạt động thực tiễn của chúng. Trong nhận thức chính trị của nông dân và quan hệ của họ với chính quyền xô viết đã có một bước tiến lớn. Đối với họ, chính quyền xô viết không chỉ đưa lại ruộng đất và những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, mà còn cho họ sự tự do chính trị. Vấn đề quan hệ của nông dân đối với chính quyền xô viết động chạm trực tiếp đến việc củng cố uy tín của Đảng ở nông thôn. Số đảng viên cộng sản trong các cơ quan chính quyền làng tăng lên: năm 1927 tăng hơn hai lần so với 1922. Nông dân cũng được lôi cuốn vào Đảng nhiều hơn. Tư tưởng cộng sản ngày càng được nông dân ủng hộ.

Vấn đề đưa kiến thức khoa học kỹ thuật vào nông thôn cũng được Nhà nước Xô viết hết sức quan tâm. Nền kinh tế tiểu nông bị rối loạn dưới tác động của chính sách cộng sản thời chiến đã làm cho sự bất mãn trong nông dân tăng lên. Trước tình hình đó, Đảng bôn-sê-vich và Nhà nước xô viết chủ trương phải củng cố khối liên minh công nông từ những góc độ mới.

Nghị quyết "Về những biện pháp củng cố và phát triển nền kinh tế nông thôn" của Đại hội VIII các xô viết toàn Nga cuối năm 1920, tiếp đến là các nghị quyết Đại hội IX (12-1921), Đại hội X (12-1922) đã yêu cầu tất cả các cơ quan xô viết, các tổ chức xã hội phải có biện pháp cứu nguy cho nông thôn. Một loạt các cơ quan chuyên trách về nông nghiệp (như Ủy ban gieo hạt, Ủy ban nông nghiệp,...) được thành lập để giúp đỡ và hướng dẫn nông dân. Chính phủ kêu gọi các nhà nông học, trí thức các ngành giúp nông dân phương pháp và kỹ thuật canh tác. Nhiều nhà máy tổ chức sửa chữa nông cụ, đồng

thời cử các đội thợ về nông thôn để sửa chữa tại chỗ và huấn luyện kỹ thuật cho nông dân. Việc thanh toán nạn mù kỹ thuật được Đảng và Nhà nước xô viết đặt thành nhiệm vụ đột xuất, quan trọng, to lớn và cần thiết ngang với cuộc chiến đấu trên mặt trận của cuộc nội chiến (6).

Bước ngoặt trong sự phát triển nông nghiệp của nước Nga xô viết bắt đầu từ mùa xuân năm 1922. Cuộc chiến đấu thực sự nhằm đảm bảo kỹ thuật canh tác, các phương pháp làm ăn mới, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp... diễn ra rộng khắp. Các đội sửa chữa nông cụ, hàng ngàn nhà nông học, bác sĩ thú y và các chuyên gia khác về nông thôn đã có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đến đời sống văn hoá, chính trị và kinh tế của nông dân, làm sống động toàn bộ đời sống ở nông thôn. Hoạt động của các xô viết địa phương trở nên sôi nổi và có hiệu quả hơn.

Hoạt động tuyên truyền kỹ thuật nông nghiệp trong nông dân diễn ra bằng nhiều hình thức: mở hệ thống các lớp đào tạo cán bộ, tổ chức báo cáo kinh nghiệm, triển lãm về nông nghiệp, tổ chức hội nghị nông dân các cấp...

Ngoài các lớp học phổ cập cho quần chúng những kiến thức đơn giản, dễ hiểu về kỹ thuật nông nghiệp (đến năm 1922 đã có hơn 1500 lớp trong 40 tỉnh), Nhà nước đã cố gắng tổ chức các trường đại học và trung học nông nghiệp. Vài con số dưới đây phần nào nói lên sự cố gắng đó. Trước cách mạng ở Nga có 8 trường đại học, 185 trường trung cấp và sơ cấp nông nghiệp với 10.000 học sinh, đến tháng 5-1922 số trường đại học lên đến 50, trung và sơ cấp là 358, và số học sinh là 35.000 người (7).

Hơn 2.000 trạm nông học và hơn 6.000 trạm thú y đã được xây dựng ở 66 tỉnh. Hàng triệu bản sách báo tuyên truyền về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, về phương pháp sử dụng ruộng đất... được

in ấn và phổ biến rộng rãi. Chính phủ xô viết quy định nghiêm ngặt chế độ sử dụng đất đai và không ngừng cải tạo để nâng cao độ phì của đất. Các biện pháp cày ải vụ thu, cày vỡ đất sớm, làm sạch và khử trùng hạt giống, bón phân, luân canh trên nhiều xứ đồng v.v... được áp dụng trên quy mô lớn ở các tỉnh thuộc vùng trồng trọt chủ yếu. Hơn 3.500 kỹ sư nông nghiệp đã được huy động để làm nòng cốt cho việc đào tạo một đội ngũ cán bộ kỹ thuật nông nghiệp trong nông dân lao động. Ngoài việc cung cấp hạt giống tốt, Chính phủ đặc biệt quan tâm đến việc cung cấp cho nông dân máy móc, công cụ, và đã chi hàng tỷ rúp vàng cho việc diệt trừ sâu bệnh phá hoại mùa màng. Ngoài ra còn quan tâm đến việc phát huy sáng kiến của nông dân, đặt chế độ khen thưởng những người nông dân sản xuất giỏi.

Các nông trường quốc doanh được xây dựng đã có ảnh hưởng tích cực đến dân trí ở nông thôn. Đến cuối năm 1918 đã có hơn 3000 nông trường: vùng trung tâm công nghiệp: 1200, vùng trung tâm đất đen: 600, vùng Pêtrôgrát: 400, vùng miền tây: 400, vùng Vônga: 240.

Các nông trường quốc doanh được giao nhiệm vụ phổ biến phương pháp canh tác tiên tiến, tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước xô viết. Đây còn là những trung tâm giúp đỡ nông thôn phát triển văn hoá - giáo dục và kỹ thuật nông nghiệp. Nông trường có các trạm cho thuê nông cụ, kho hạt giống, các trạm thú y,... Những cơ sở này có vai trò tích cực trong việc giúp nông dân nâng cao kiến thức về sản xuất nông nghiệp. Thư viện, nhà đọc sách, câu lạc bộ, các nhóm bạn đọc... được thành lập trong các nông trường có tác dụng thu hút, khơi dậy ở người nông dân sự khao khát hiểu biết, và lôi cuốn họ tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội và văn hoá của đất nước.

2. MỘT VÀI BÀI HỌC

Nông thôn nước ta từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh và nhiều quá trình biến đổi trên các lĩnh vực chính trị- xã hội, kinh tế, văn hoá- giáo dục. Thấm thía lời dạy của Hồ Chủ tịch từ buổi khai sinh ra nước Việt Nam mới: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu" (8), suốt nửa thế kỷ, Đảng và Nhà nước trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không bao giờ xa rời mục tiêu nâng cao dân trí cho nông thôn. Các cuộc vận động cách mạng lớn cũng như các phong trào thi đua lúc nào cũng đều hàm chứa mục tiêu cao cả đó.

Có thể nói, trong điều kiện của bối cảnh thế giới những năm cuối của thế kỷ XX, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam, giai cấp nông dân nước ta đã đạt đến một trình độ văn hoá chung cao hơn hẳn trình độ giai cấp nông dân Nga vào những năm 20. Những đổi thay có tính cách mạng trong nhận thức chính trị tư tưởng, trong học vấn, trong nếp sống, trong phong cách lao động v.v... của người nông dân đã từng được đánh giá và tổng kết trong nhiều công trình. Ở đây, chúng tôi chỉ nhấn mạnh một khía cạnh liên quan đến hoạt động nâng cao dân trí của Chính quyền Xô viết trong những năm đầu tiên, *vấn đề xoá nạn mù chữ và kìm hãm đi đến loại bỏ quá trình tái mù chữ ở nông thôn*. Đây cũng là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm ngay từ những ngày đầu tiên sau Cách mạng. Nhiệm vụ diệt "giặc dốt" (cùng với "giặc đói" và "giặc ngoại xâm") và "Lời kêu gọi chống nạn thất học" của Hồ Chủ tịch đã được đông đảo quần chúng nông dân hưởng ứng. Từ đó, trong suốt hai cuộc kháng chiến cũng như trong suốt quá trình xây dựng hoà bình ở miền Bắc sau năm 1954 và trên toàn đất nước sau năm 1975, *mục tiêu xoá nạn mù chữ*

trong nông thôn luôn luôn được quán triệt trong đường lối và chính sách của Đảng, Nhà nước. Công tác xoá nạn mù chữ và dạy bổ túc văn hoá trong nông thôn được triển khai rộng rãi với nhiều hình thức, nhiều biện pháp. Nhiều địa phương đã được coi là đã thanh toán nạn mù chữ, thậm chí đã được phổ cập cấp I (9). Nhưng rồi tình trạng "tái mù" lại diễn ra và việc "xoá mù" lại vẫn là nỗi lo triền miên của những người làm công tác văn hoá nông thôn.

Chúng ta thấy những biến động về trình độ học vấn của nông dân thường hay đi kèm với những thay đổi trong cơ chế quản lý nền kinh tế nông nghiệp. Hãy trở lại tình hình nước Nga sau khi kết thúc nội chiến và chuyển sang chính sách kinh tế mới (từ năm 1921). Lúc đó, nền kinh tế đất nước lâm vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng, nước Cộng hoà đối mặt với nạn đói có qui mô chưa từng thấy bao trùm lên 28 tỉnh với gần một nửa dân số. Các cơ sở văn hoá nông thôn không được sự hỗ trợ kinh phí của Nhà nước đã không thể hoạt động được và đi đến tan rã như một thảm họa. Đền nghiêm trọng nhất đã giáng vào hệ thống xoá mù chữ ở nông thôn. Vào thời điểm tháng giêng năm 1923, so với năm 1921, điểm xoá mù chỉ còn lại chưa đầy 4%, nhà đọc sách 16%, thư viện làng 47% (10). Bà N.K.Krupxkaia đã lý giải rằng một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó là do nông dân quá ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước. Bà viết: "Sự tan rã thảm hại của cả một lĩnh vực công tác như vậy nói lên điều gì? Trước hết, không có một sợi giây liên hệ nào đã được thiết lập giữa nhà đọc sách và nhân dân. Chừng nào Chính phủ còn giữ lại nhà đọc sách, nhân dân còn sử dụng nó như một món quà. Nhưng khi nhân dân phải trích tiền túi của mình để bảo quản nhà đọc sách, trả tiền thuê nhân công, mua sách báo, thì họ quay lưng lại..." (11). Tất nhiên đó

cũng chỉ là một khía cạnh của vấn đề. Chính những khó khăn của nền kinh tế đã làm cho người nông dân phải gác lại những việc mà họ cho là chưa thật bức bách để tập trung kiếm sống.

Ở nước ta cũng có nét tương tự. Nền kinh tế nông nghiệp từ chiến tranh chuyển sang hoà bình, từ tập thể hợp tác xã chuyển sang hộ gia đình trong sự chuyển đổi toàn diện về cơ chế quản lý đã gây nhiều xáo trộn trong diện mạo văn hoá nông thôn. Chúng ta đã chứng kiến "sự nằm ngủ" (hay nói đúng hơn là "sự giải thể" tự nhiên) của mạng lưới cơ sở văn hoá thôn xã. Vấn đề nổi cộm, nhức nhối nhất là vấn đề con em nông dân không chịu đi học hoặc bỏ học. Sự thiếu thốn buộc người nông dân phải để con em ở nhà tham gia lao động. Thực ra, không phải là người nông dân không nhận thức được tầm quan trọng của việc học. Nhưng, cũng như nông dân Nga, đối với họ, việc kiếm sống vẫn được ưu tiên hơn. Mặt khác, sự yếu kém của cơ sở hạ tầng nông thôn đã gây nhiều trở ngại cho vấn đề phát triển văn hoá- giáo dục nông thôn. Kết quả cuộc *Tổng điều tra tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn* do Tổng cục Thống kê tiến hành ở tất cả các xã chuyên sản xuất nông nghiệp trên toàn bộ 7 vùng sinh thái của đất nước đã phản ánh tình trạng yếu kém đó (12). Trẻ em thất học phần lớn rơi vào những gia đình khó khăn về kinh tế: gặp rủi ro, neo đơn, đau ốm, thiếu vốn, thiếu ruộng, v.v... Những gia đình này lại thường nằm ở vùng sâu, vùng xa. Chính vì vậy mà đến giữa năm 1997, cả nước mới có 81% số xã, phường, 64% số quận huyện và 44% số tỉnh, thành phố được công nhận đạt tiêu chuẩn quốc gia về xoá mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học (13). Tình trạng mù chữ và tái mù chữ trong nông thôn luôn luôn là vấn đề nhức nhối. Phóng sự điều tra "*Mù chữ, tái mù chữ: cái vòng luẩn quẩn của đói nghèo*" (14) đưa ra những con số làm bất

kỳ ai cũng phải giật mình và suy nghĩ: số trẻ từ 6-14 tuổi chưa đi học xấp xỉ 3 triệu, số người lớn trong độ tuổi phải xoá mù (15-35 tuổi) khoảng 1,5 triệu người. Hai địa bàn miền núi và đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ cao nhất về số người mù chữ (miền núi hơn 33%, ĐBSCL gần 37%). Riêng ĐBSCL, so với năm 1996, năm 1997 số người mù chữ tăng thêm hơn 35 ngàn người. Hàng năm, số người được xoá mù không vượt hơn được số người tái mù. Trong khi đó đội ngũ những người tái mù lại luôn luôn được bổ sung bằng khoảng nửa triệu trẻ em bỏ học (ở miền Bắc hơn 5%, ở miền Nam gần 13% trẻ bỏ học ngay từ lớp 1). Những khó khăn về kinh tế, giao thông không thuận tiện ở nông thôn ... luôn là nguyên nhân của hiện tượng trẻ bỏ học. Ngay cả quan niệm thiển cận chỉ cần học đủ chữ (tức là hết tiểu học) của nhiều gia đình nông dân cũng là một nguyên nhân. Bởi vì, nếu chỉ mới được xoá mù hoặc học hết tiểu học mà không tiếp tục tập đọc, tập viết thì sẽ mù lại rất nhanh.

Biết chữ là cơ sở của mọi văn hoá. Chừng nào mà nông dân còn chưa biết chữ, thậm chí biết chữ nhưng còn ở trình độ thấp, thì khó mà có thể nói đến việc đưa họ vào quá trình dân chủ hoá ở nông thôn và thực hiện các chương trình xây dựng nông thôn mới. Trong tình hình đó, lời dạy của Lenin khi nói đến *tình trạng dốt văn hoá kiểu nửa Á châu* mà nước Nga sau cách mạng chưa thoát khỏi, vẫn rất có ý nghĩa đối với chúng ta hôm nay. Trong Nhật ký ngày 2-1-1923, Người viết: "... Nhà nước trước tiên phải lo lắng đến không phải là công việc xuất bản, mà là người đọc, lo lắng sao cho số người biết đọc tăng lên..." (15).

Có một điều không phải dễ nhận thấy là không phải bao giờ sự phát triển văn hoá cũng đi kèm với sự phát triển kinh tế. Hơn mười năm

qua, nền kinh tế nông nghiệp nước ta đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân được cải thiện nhiều, nhưng tỷ lệ người biết chữ lại có xu thế giảm dần. Ở Nga đầu những năm 20, khi xảy ra tình hình này, Nhà nước đã lập tức đề ra một loạt chính sách nhằm chấn hưng hệ thống văn hoá- giáo dục ở nông thôn. Đại hội X các Xô viết toàn Nga (12-1922) đã thông qua dự án tạm thời đưa vào giáo dục chế độ học phí nhằm chuyển gánh nặng đóng góp chủ yếu sang tầng lớp cư dân có kinh tế vững hơn, miễn học phí cho con em những gia đình nghèo. Chính sách làm sống lại nông thôn đã làm tăng vai trò của Đảng cộng sản và Chính quyền Xô viết trong đời sống văn hoá, chính trị, kinh tế của đất nước. Những biện pháp của Nhà nước nhằm điều tiết các quan hệ kinh tế- xã hội ở nông thôn, coi trung nông như là nhân vật trung tâm ở làng, hạn chế sự phân hoá kinh tế trong nông dân đã đóng góp tích cực cho tiến bộ văn hoá của nông dân. Chính sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đã nâng cao nhận thức chính trị của người nông dân. Sự tin cậy của nông dân đối với chế độ là thành quả quan trọng nhất trong sự phát triển chính trị ở nông thôn. Mặc dù có những lúc dao động (sự thành công của khẩu hiệu các Xô viết không cộng sản ở một số vùng nông thôn nước Nga trong giai đoạn khủng hoảng chính trị đầu năm 1921 là một bằng chứng), nhưng nói chung người nông dân Nga rất tin tưởng vào Chính quyền Xô viết. Nhà hoạt động chính trị người Anh Saclơ Bekston có mặt ở nước Nga thời kì này đã đưa ra nhận xét đáng chú ý: "...Nông dân thừa nhận rằng, họ mang ơn chính quyền xô viết rất nhiều trong vấn đề ruộng đất, họ tán thành nguyên tắc bình đẳng, họ nói rằng người cộng sản chân chính là con người lí tưởng. Tuy vậy họ kêu ca nhiều về sự thiếu thốn những cái thiết yếu nhất, về sự đóng góp cưỡng bức, về

những sắc lệnh liên tục rơi lên đầu họ, mà chúng thường rất khó hiểu. Họ coi Chính phủ là người chịu trách nhiệm về tất cả những điều đó, họ bức tức với Chính phủ vì người thành phố được tôn trọng hơn người nông thôn. Mặc dù vậy, khi phải lựa chọn giữa Kônsắc và chính quyền xô viết, hình như những người nông dân đã lựa chọn mà không phải đắn đo lâu. Họ đã ủng hộ cách mạng, và trong thời điểm này, chính quyền xô viết đại diện cho cách mạng. Họ trách móc và phản đối nó, nhưng khi xuất hiện tình huống lật đổ nó thì họ đã nói "không!" " (16).

Trải qua nhiều thời kì cách mạng, người nông dân nước ta đã có sự đổi thay về chất. Họ không còn là những người nông dân nghèo khiếm nhược trước uy lực của tầng lớp bóc lột. Họ đã kinh qua những thử thách nghiêm trọng nên vừa vững vàng, vừa nhạy cảm và quyết tâm cải tạo lối sống cũ theo những nguyên tắc mới. Công tác tuyên truyền cùng với các chương trình quốc gia nhằm nâng cao đời sống vật chất, văn hoá cho nông dân (giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, công nghiệp hoá nông thôn...) đã khơi dậy trong nông dân những nguồn sáng kiến vô tận. Trong đời sống văn hoá của người nông dân lúc này không chỉ là thoả mãn nhu cầu mà còn là, và quan trọng hơn là, hình thành *những nhu cầu mới*.

Nắm bắt được tình hình đó, Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra những biện pháp cụ thể nhằm "nâng cao mặt bằng dân trí, bảo đảm những tri thức cần thiết để mọi người gia nhập cuộc sống xã hội và kinh tế theo kịp tiến trình đổi mới và phát triển đất nước". Đào tạo bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tăng tỉ trọng số người tốt nghiệp phổ thông cơ sở (lớp 9) trong độ tuổi lao động lên 55-60% và tỉ lệ những người lao động qua đào tạo trong tổng

số lao động lên 22-25% vào năm 2000, bảo đảm nguồn lao động có chất lượng cho các lĩnh vực ứng dụng công nghệ tiên tiến..." (17).

Nhiệm vụ cụ thể mà Đại hội VIII đề ra cho thời kì từ nay đến năm 2000 là : "Phát triển giáo dục mầm non, đưa hầu hết trẻ em trong độ tuổi vào lớp mẫu giáo lớn để chuẩn bị vào tiểu học. Thanh toán nạn mù chữ cho những người lao động ở độ tuổi 15-35 và thu hẹp diện mù chữ ở các độ tuổi khác. Tích cực xoá mù chữ cho nhân dân ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa và những vùng còn khó khăn. Hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước..." (18).

Dân trí ở nông thôn là mối quan tâm muôn thuở của mọi chính quyền ở tất cả các nước mà nông dân chiếm phần lớn dân cư.

Những biện pháp của Nhà nước ta nhằm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ II Ban chấp hành Trung ương ĐCS Việt Nam (khoá VIII) về Giáo dục trong thời gian gần đây với tinh thần coi đầu tư cho giáo dục là *đầu tư bền vững cho tương lai*, trước hết đối với giáo dục nông thôn, là những biện pháp cần thiết, hiệu quả, nhằm nâng cao dân trí ở nông thôn, thu hẹp dần khoảng cách giữa các vùng về kinh tế cũng như về văn hoá, để tất cả các vùng cùng có điều kiện tham dự vào chương trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá của đất nước thế kỉ XXI.

CHÚ THÍCH

- (1) Giáo dục nhân dân ở Liên Xô. Giáo dục phổ thông: Tuyển tập báo cáo (1917-1973), M., 1974, tr.8 (tiếng Nga)

- (2) Biên bản Đại hội Giáo dục toàn Nga lần thứ nhất do Bộ dân uỷ Giáo dục tổ chức ở Matxcova ngày 25-8-1918, M., 1919, tr.8 (tiếng Nga).
- (3) Báo cáo của Bộ dân uỷ Giáo dục 1917-1920. M., 1920, tr.32 (tiếng Nga).
- (4) Lenin toàn tập, T.37, NXB Tiến Bộ, M., 1977, tr.168
- (5) Như trên, tr. 171-172.
- (6) X. P. Trapedonicôp. Chủ nghĩa Lenin và vấn đề ruộng đất nông dân. T.I, ST, II., 1981, tr. 281.
- (7) Như trên, tr.285.
- (8) Hồ Chí Minh. Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước VNDCCCH. Bài nói tại phiên họp Hội đồng Chính phủ 3-9-1945.
- (9) Ngô Văn Cát. Việt Nam chống nạn thất học. NXB Giáo dục 1980.
- (10) Giáo dục nhân dân ở Liên Xô. Tổng cục thống kê, 1926, T.28, Số 1, Phần 1, tr.62, 72, 76 (tiếng Nga).
- (11) N. K. Krupxcaia. Tuyển tập những bài viết về Sư phạm. T.7, tr.146 (tiếng Nga).
- (12) Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam. NXB Thống kê, H., 1995.
- (13) Báo Người lao động, 26-7-1997.
- (14) Như trên.
- (15) Theo cuốn Cách mạng văn hoá, ST, H., 1957, tr..13.
- (16) S. Bekston. Ở nông thôn Nga. M.,1923, tr.47 (tiếng Nga).
- (17) ĐCSVN. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB Chính trị quốc gia, 1996, tr. 198-199.
- (18) Như trên, tr. 199-200.

LÊ THÁNH TÔNG

CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP RẠNG RỠ MỘT THỜI

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

Được suy tôn lên làm vua vào lúc 18 tuổi, sau một cuộc chính biến, Lê Tư Thành (tức Lê Thánh Tông) thừa hưởng được cả một di sản lớn của cha, ông, một đất nước an bình trong độc lập, đang từng bước đi vào thế ổn định sau nhiều năm khôi phục kinh tế. Ông có thể, như nhiều vị vua trước đó, bình tâm ở ngôi cao với cuộc sống nhàn nhã cho đến cuối cuộc đời. Song, ông đã không làm như vậy. Vốn là một thanh niên năng động, có ý chí, có tính cách mạnh mẽ lại "tính trời sinh ra đã biết mà sớm khuya không rời quyển sách", "anh minh, quyết đoán", Lê Thánh Tông đã làm việc với hết sức mình để tạo nên một sự nghiệp thực sự rạng rỡ một thời. Với sự nghiệp đó, người xưa đã tôn kính ông, ca ngợi ông, còn những nhà Sử học ngày nay thì đã có lúc xem thời thống trị của ông là thời thịnh trị nhất, đỉnh cao nhất của chế độ phong kiến Việt Nam.

Trong 38 năm trị vì đất nước (1460-1497), không phải Lê Thanh Tông, không có những lỗi lầm đáng phê phán, song, có lẽ điều cần nói chủ yếu và trước tiên vẫn là sự nghiệp của ông.

Cho đến giữa thế kỷ XV, nước Đại Việt đã trải qua hơn 500 năm độc lập, tự chủ, đã là một nước "văn hiến", kiên cường". Với ý thức dân tộc mạnh mẽ và niềm tự hào sâu sắc, sau khi giành lại được độc lập, những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã dựng lại trật tự xã hội cũ với mô hình nhà nước và phương thức quản lý đất nước thời Trần - Hồ, với những thiết chế xã hội, văn hoá xưa. Ba mươi năm đầu của nhà Lê, đất nước dần dần ổn định nhưng không phải không nảy sinh hàng loạt khó khăn. Quyền vua chưa đủ mạnh mà các tể tướng, đại thần tranh chấp, khuynh loát, sát hại lẫn nhau. Phạm Văn Xảo, Trần Nguyên Hãn rồi đến Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục v.v... nối tiếp nhau bị vu oan và bị giết, dù đó là những công thần bậc nhất của khởi nghĩa Lam Sơn. Như lời của "Trung Hưng ký" đời Quang Thuận (1460- 1469) ! "Kẻ thân yêu giữ việc, tề hối lộ công hanh... bán quan mua ngục, ưa giàu ghét nghèo, hiền tài là rường cột của triều đình, chẳng còn ai cả, văn chương là khí vận của nước, hoang phế hết rồi, kẻ xièm nịnh được nghe theo, bọn đạo bút được bổ dụng..." (1). Hậu quả của tình

* GS -PTS. Đại học Sư phạm. Đại học Quốc gia Hà Nội.

hình đó là cuộc chính biến của Lê Nghi Dân xảy ra vào cuối năm 1459, cả Nhân Tông và thái hậu đều bị giết. Vốn sinh ra vào lúc công thần Nguyễn Trãi bị tru di 3 họ. Lê Tư Thành tự biết mình kém thế nên luôn luôn "tự che giấu" tài năng, "Không lộ anh khí ra ngoài, chỉ vui với sách vở xưa nay, nghĩa lý của thánh hiền", nghĩa là cảm nhận được những điều bất cập trong nội chính của triều đại mình. Có lẽ vì thế mà khi được suy tôn, ông đã nghĩ ngay đến việc làm thế nào để xứng đáng với vị thế người đứng đầu đất nước, với một người kế nghiệp của Lê Thái Tổ. Giữ vững ý thức dân tộc và chủ quyền đất nước là điều gốc, cần thiết, song không vì thế mà mãi duy trì các thiết chế cũ. Hơn nữa, trải qua thời gian, những thiết chế đó đã bộc lộ những mặt hạn chế, tiêu cực và lỗi thời. Như chính Lê Thánh Tông đã nhìn thấy : Tổ thần thì hoành hành, tệ tham nhũng phổ biến, địa phương thì hầu như tự quản, nhiều ý tưởng tích cực về xã hội và văn hoá không được thực hiện. Hơn thế nữa, ở nước láng giềng phía Bắc, nhà Minh đang vươn lên với những thiết chế mới, với tư tưởng bành trướng thế lực ra bên ngoài. Và thế là, Lê Thánh Tông bắt tay ngay vào việc thực hiện ý tưởng đổi mới đất nước mình mà tử tưởng chi phối được công bố sau đó 10 năm (năm 1471) trong bài "Sửa định Hoàng triều quan chế" : "Đất đai, bờ cõi ngày nay so với trước đã khác nhau xa, ta không thể không tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông".

Sự nghiệp lớn nhất được nhiều người quan tâm và đánh giá cao là cuộc cải cách hành chính. Có thể khẳng định rằng, đây là *cuộc cải cách hành chính toàn diện nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Sau khi giành lại được độc lập, lãnh tụ Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, đã xoá sạch mọi thiết chế chính trị cũ của chính quyền

đô hộ, nhà Minh lập lại một bộ máy quản lý đất nước theo mô hình cũ của nhà Trần - Hồ. Việc làm này phù hợp với ý thức và nguyện vọng của người dân Việt đương thời. Thế nhưng, sau 30 năm vận hành, nó đã bộc lộ những nét lạc hậu và bất cập, gây nhiều hậu quả xấu. Lớn lên trong bối cảnh đó cũng như nhiều năm trị vì đất nước bằng những thiết chế chính trị đó, Lê Thánh Tông đã hiểu và quyết tâm tiến hành một cuộc cải cách toàn diện, từ trên xuống dưới. Nghiên cứu đầy đủ cuộc cải cách, ta có thể thấy nổi lên tư tưởng chủ đạo bao trùm là pháp quyền hoá bộ máy hành chính và tập trung mọi quyền lực vào tay nhà vua. Ở trung ương, 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) được nâng lên thành những cơ quan hành chính cao nhất, trực tiếp chịu trách nhiệm trước vua. Giúp vua theo dõi và đánh giá hoạt động của các quan lại trong 6 bộ và ở trung ương nói chung, bên cạnh Ngự sử đài có 6 khoa. Ở địa phương Lê Thánh Tông xoá cách phân chia đơn vị hành chính cũ, chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên (từ năm 1471, thêm một đạo Quảng Nam), nghĩa là nhất thể hoá các đơn vị hành chính. Dưới đạo là phủ, huyện, châu và xã. Nếu như trước đây các đạo do Hành khiển đứng đầu, lộ do An phủ sứ đứng đầu v.v... cùng một vài chức quan quản lý thì nay, mỗi thừa tuyên có 3 cơ quan ngang quyền nhau là Đô ty, Thừa ty và Hiến ty cùng cai quản. Các cơ quan này chịu trách nhiệm trước cấp trên của mình ở trung ương, nghĩa là trước vua. Riêng Hiến ty là cơ quan thanh tra địa phương, theo dõi giám sát các quan chức địa phương mình với sự giúp đỡ của các cai đạo giám sát ngự sử. Cuộc cải cách động đến cả cấp xã. Các xã quan cũ được gọi là xã trưởng và do phủ, huyện chọn đặt. Người ta thường nhận định là Lê Thánh Tông độc tôn Nho giáo. Đúng như vậy, nhưng trong cuộc cải cách

này, ông lại dựa vào Pháp gia, đưa "pháp trị" hoà vào "đức trị" để "các chức lớn nhỏ cứ ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng giữ gìn nhau, lễ phải của nước không bị chuyển riêng... khiến có thói tốt làm hợp đạo đúng phép, không có làm lỗi làm trái nghĩa, phạm hình..." ("Sửa định Hoàng triều quan chế"). Tiến thêm một bước, ông thực hiện quan điểm của Hàn phi tử, thay "Dụng nhân duy thân" bằng "Dụng nhân duy hiền".

Không dừng cuộc cải cách hành chính ở sự thay đổi cấu tạo và cơ chế, Lê Thánh Tông đã định ra hàng loạt qui chế về tước phẩm, thứ bậc, ẩm phong, bổng lộc, bổ dụng, bảo cử, khảo khoá, thăng giáng, hưu trí v.v.. nhằm thống nhất các định chế của Nhà nước...

Một công tích lớn khác vừa làm nền cho sự vận hành của bộ máy Nhà nước nói trên vừa đảm bảo an ninh xã hội, được giới sử học đánh giá cao, là việc biên soạn và ban hành bộ "Luật Hồng Đức", một bộ luật được sử dụng suốt gần 400 năm, với gần 700 điều (trong số 722 điều của "Lê triều hình luật" sau này), Luật Hồng Đức đã động chạm đến mọi hoạt động, thiết chế của Nhà nước và nhân dân đương thời, từ "Quan cấm" đến "Quan luật", "Vi chế", "Hộ hôn", "Điền sản", "Đạo tặc, gian dân", "Tổ tụng" v.v... chúng ta thường nói, luật là ý chí của giai cấp thống trị, song cũng cần nói thêm lời của Lê Thánh Tông "pháp luật là phép công của Nhà nước, ta cùng các người phải cùng theo" (2). Như các nhà nghiên cứu nước ngoài nhận xét, tuy "Luật Hồng Đức" được soạn theo các bộ luật của nhà Tống, nhà Minh, song chủ yếu phản ánh và xuất phát từ thực tiễn của xã hội Đại Việt đương thời. Đó là một bộ luật dân tộc.

Không dừng lại ở Hành chính, dân sự, Lê Thánh Tông còn góp phần mình vào cải tổ lại quân đội, từ cấm quân đến quân 5 phủ, quân địa

phương, thường xuyên tổ chức những cuộc duyệt binh lớn đặc biệt ở các vùng biên ải, qui định kỳ hội duyệt binh, sửa định các quân lệnh về thủy trận, tượng trận, mã trận, bộ trận, các điều lệnh về hành quân v.v... Với tư tưởng "phàm có nhà nước tất có vũ bị", đề cao địa vị của đất nước mình và giữ vững chủ quyền lãnh thổ, Lê Thánh Tông không chỉ nghiêm khắc trừng trị những kẻ lơ là việc phòng thủ biên cương, bán rẻ đất đai của Tổ quốc mà còn tự mình tham gia chỉ đạo các cuộc duyệt binh ở vùng biên ải phía Bắc và các cuộc hành quân lớn vào phía Nam hay Tây Nam. Đất nước Đại Việt thời Lê Thánh Tông thực sự là một đất nước hùng mạnh, được kính nể. Không bằng lòng với sự đổi mới về chính trị, Lê Thánh Tông vươn sang lĩnh vực kinh tế với cùng tư tưởng thống nhất mọi định chế. Năm 1477, cùng với việc ban hành qui chế về lộc điền - ruộng cấp cho quan lại dưới hình thức lương bổng - ông ban hành chính sách quân điền, buộc tất cả các xã thôn trong nước có ruộng đất công phải phân chia cho xã dân theo một qui chế thống nhất, do Nhà nước qui định - Quyền phân chia và sử dụng ruộng đất công làng xã theo tập tục có tính chất phân tán, địa phương chủ nghĩa bị bãi bỏ. Thay vào đó là theo định kỳ 6 năm, các chức quan phủ, huyện về tận các làng xã cùng xã trưởng và người già đo đạc lại ruộng đất công tư, tính số lượng cư dân rồi phân chia theo đúng qui chế chung, chính sách quân điền không phải là một sáng kiến, cũng không có gì xa lạ với người đương thời, song đây là lần đầu tiên nó được thực hiện ở Đại Việt và khác với chính sách quân điền của các triều đại phương Bắc là nó được thực hiện trên nguyên tắc "ruộng làng nào dân làng ấy hưởng", nghĩa là phù hợp với thực tiễn Đại Việt. Để đảm bảo việc thực hiện chính sách, có hàng chục điều luật cụ thể.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng trực tiếp quản lý việc khai hoang của nhân dân, thành lập 43 sở đồn điền ở các vùng đất còn hoang hoá, củng cố hệ thống đê sông, đê biển, qui định nghĩa vụ sửa đắp đê điều của dân đinh, lệnh cho các quan phủ huyện thường xuyên chăm sóc, khuyến khích nhân dân sản xuất nông nghiệp.

Mặc dầu chủ trương "lấy nông làm gốc", lệnh cho các quan phủ, huyện khuyến bảo nhân dân "không nên bỏ nghề gốc, theo nghề ngọn", các năm 1471, 1477, Lê Thánh Tông vẫn cho phép các huyện, châu, xã "muốn mở chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu khám xét, quả thực tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên... không cứ là có ngạch cũ hay không (3).

Cùng với sự nghiệp chính trị và kinh tế, sự nghiệp giáo dục của Lê Thánh Tông cũng nổi lên hàng đầu thời đại phong kiến dân tộc. Bên cạnh việc sửa sang và mở rộng Văn Miếu ở Kinh đô, Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm đến việc củng cố và phát triển Quốc tử giám và tổ chức các kỳ thi để đào tạo và tuyển dụng nhân tài. Lần đầu tiên xuất hiện các thầy giáo chuyên dạy một Kinh (trong 5 Kinh) nhất định bên cạnh các giáo thụ của Quốc tử giám, các huấn đạo ở các huyện phụ trách việc dạy học cho con em nhân dân. Lần đầu tiên xuất hiện hệ thống các giám sinh nội trú có học bổng với ba loại: Thượng xá, Trung xá và Hạ xá và bên cạnh các lớp chung có những lớp riêng Sùng văn quán, Tú lâm cục. Đó là bộ phận giảng dạy và đào tạo. Trong thi cử, lần đầu tiên, dưới thời Lê Thánh Tông các kỳ thi Hương (ở đạo thừa tuyên) thi Hội (ở trung ương) được định hạn rõ ràng và thực hiện nghiêm chỉnh. Lê Thánh Tông cho phép đặt ở mỗi đạo thừa tuyên một trường thi Hương và qui định số lượng người được phép lấy đỗ cũng như được phép lên kinh thi Hội. Lệ "Bảo kết thi Hương" được ban hành.

Ngay từ năm 1463, kỳ thi Hội đã được tổ chức và nhà vua đã tự chọn người làm Đề điệu, Giám thí, Độc quyền, Khảo thí v.v... cũng như tự mình ra đề thi cho kỳ thi Đình, phân chia thứ bậc. Điều đáng quý của chế độ thi cử đương thời là theo chủ trương của Lê Thánh Tông, "Lấy rộng người thực tài, không lo bội số" (ký của Đỗ Nhuận), do đó, nhà Sử học Phan Huy Chú đã ca ngợi: "Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng... Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng làm người kém" (4). "Dụng nhân duy hiền" của Lê Thánh Tông là như vậy đó, và mặc dầu năm đầu tiên đó của thời ông, đã có 1400 thí sinh, Lê Thánh Tông vẫn khuyến khích việc học hơn nữa bằng hàng loạt lệ tôn vinh như xướng danh, yết bảng vàng công khai những người đỗ ở cửa Đông Hoa, dự yến, vinh qui bái tổ và đặc biệt là dựng bia Tiến sĩ. 82 tấm bia còn lại ở Văn Miếu Hà Nội ngày nay là kết quả của sự tôn vinh đó ở thời Lê Thánh Tông, cũng như không có thời kỳ nào mà qua 12 kỳ thi Hội (dưới triều Lê Thánh Tông), đã đỗ được 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 Trạng Nguyên, nhiều Bảng nhãn và Thám hoa. Nếu như chúng ta hiểu rằng khoa cử ngày xưa gắn liền với vấn đề nhân sự của bộ máy Nhà nước thì chúng ta cũng hiểu rằng, triều vua Lê Thánh Tông đánh dấu bước mở đầu quyết định của chế độ đào tạo quan chức bằng giáo dục. Đó cũng là bước khẳng định sự chuyển đổi từ chế độ quan liêu thân tộc sang chế độ quan liêu trí thức, mở rộng của quan trường cho mọi tầng lớp nhân dân.

Khi đề cao giáo dục Nho học, dĩ nhiên Lê Thánh Tông đã xem Nho giáo là độc tôn song không vì thế mà ông quên việc chấn chỉnh văn hoá, nhằm thống nhất lễ nghi, phong tục tập quán trong toàn xã hội. "24 Huấn điều" của Lê Thánh

Tổng ban cho các làng xã là một biểu hiện của ý tưởng đó. Nội dung chủ yếu của bản Huấn điều là khuyến khích mọi người sống hoà thuận trong gia đình, trong làng xóm. Ngoài bản Huấn điều mà hàng năm những người già có uy tín trong làng đem ra giảng giải cho xã dân, Lê Thánh Tông còn nhiều lần ban sắc dụ cho các quan phủ huyện chăm lo đến sinh hoạt văn hoá của nhân dân trong địa phương mình. Ông đã từng nói : "Trăm nghĩ, người ta sợ dĩ khác giống cầm thú là vì có "lễ" để phòng giữ. Nếu không có lễ thì bữa bãi tình dục, phóng đảng xằng bậy, không gì không làm" (5), và bức tức khi nhận thấy : "Trăm từ khi lên ngôi đến giờ, phạm những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc hưng lợi trừ hại, không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ... Thế mà của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được tốt... Từ nay về sau ... quan phủ huyện châu... phải đem hết những lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần hiểu bảo để cho dân biết theo thiện đổi lỗi, hoặc là có việc gì hại giáo hoá, tổn phong tục tất phải để ý trị răn..." (6).

Nhưng, sự nghiệp giáo dục, văn hoá của Lê Thánh Tông không dừng lại ở "văn trị" tức là ở luật, lệnh, thể lệ, huấn điều. Bản thân Lê Thánh Tông còn là một con người tài hoa, một nhà thơ xuất sắc. Ông đã để lại hàng loạt tập thơ chữ Hán như "Văn minh cổ xuý", "Anh hoa hiếu trị", "Xuân vân thi tập", "Quỳnh uyển cử ca"...; theo nhận xét của Phan Huy Chú : "Các bài đều khí khái mạnh mẽ, lời ý bay bướm", Lê Thánh Tông cũng thích làm thơ Nôm (*Hồng Đức quốc âm thi tập*), viết văn (với tập "Thánh Tông di thảo"), trước lúc lâm chung vẫn còn làm thơ tự thuật v.v...

Có lẽ còn nhiều điều để ghi lại khi nói về sự nghiệp của Lê Thánh Tông dù nguồn sử liệu còn lại ngắn ngủi, tuy nhiên, chỉ cần điểm qua một số nét lớn nói trên, chúng ta cũng đã thấy khâm phục một con người dù ở ngôi cao trong một xã hội quân chủ chuyên chế vẫn không lúc nào quên sự nghiệp vì đất nước, vì một nền thịnh trị của dân tộc vừa có truyền thống bảo vệ Tổ quốc kiên cường, anh dũng vừa có ý chí vươn lên tiên tiến, hiện đại. Năm trăm năm đã trải qua kể từ ngày Lê Thánh Tông "băng ngọc u hồn nhập mộng vô" ("băng ngọc hồn thiêng nhập mộng chăng?"), đất nước ta đã có biết bao nhiêu thay đổi lớn lao và giờ đây đang bước vào thời kỳ vươn lên hiện đại, hội nhập bình đẳng vào thế giới văn minh. Nhìn lại, lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc để suy ngẫm, chúng ta không chỉ tự hào với những chiến công, những anh hùng dân tộc của sự nghiệp giữ nước mà còn tự hào, tự hào một cách chính đáng với những con người như Lê Thánh Tông mà sự nghiệp dựng nước đã một thời rạng rỡ, làm khuôn mẫu cho mấy trăm năm sau và trở thành những đề tài lớn cho giới khoa học Xã hội và Nhân văn ngày nay ở trong nước cũng như ở ngoài nước nghiên cứu, khen ngợi.

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Việt sử ký Toàn thư* (gọi tắt là *Toàn thư*) NXB KHXH 1968. Tập III, tr. 169.
- (2) Nt tr. 189.
- (3) Nt tr. 259.
- (4) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* Nxb Sử học. H.1961. Tập III tr.12.
- (5) *Toàn thư*. Sdd, tr. 226.
- (6) Nt . tr. 293.

VÀI Ý KIẾN VỀ CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG

PHAN ĐẠI DOÃN *

LTS : Do khuôn khổ của Tạp chí có hạn, chúng tôi lạm phép lược bỏ một số đoạn.
Rất mong tác giả và bạn đọc thông cảm.

Tạp chí NCLS

1. SỰ CHUYỂN ĐỔI VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI, TỪ HỒ QUÝ LY ĐẾN LÊ THÁNH TÔNG

Thế kỷ XV là thế kỷ anh hùng, anh hùng trong chiến tranh giành độc lập dân tộc và anh hùng trong công cuộc xây dựng và cải tạo đất nước.

Trước đó, lịch sử đã trải qua những năm tháng bị thương, các năm 1362, 1370, 1375 bị đói kém lớn mà sử cũ ghi là "chết đói nhiều nơi, triều đình phải kêu gọi nhà giàu các lộ phủ nộp thóc để chẩn cứu dân nghèo", hoặc là "mất mùa to, nhân dân phiêu tán, nhiều người phải bỏ nhà đi làm thầy chùa". Nền kinh tế của quý tộc Trần đang trên đà suy yếu. Chế độ sở hữu điền trang, thái ấp và kiểu thức kinh doanh của quý tộc Trần bóc lột nông nô - nô tỳ - ngày càng nặng nề lại thu hút nhiều thần dân của Nhà nước làm cho kinh tế tiểu nông bị suy yếu, kinh tế hàng hoá bị kìm hãm; ruộng đất công ở làng xã (công điền và quan điền) bị lấn chiếm nghiêm trọng.

Vào những năm 60 về sau, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, khởi nghĩa nông dân, nông nô, nô tỳ xảy ra nhiều nơi ở đồng bằng sông Hồng và Thanh Hoá.

Trước tình hình khủng hoảng đó, từ những năm 80-90 thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đang giữ chức Tể tướng, tiến hành các biện pháp cải cách kinh tế, chính trị văn hoá. Về ruộng đất, Hồ Quý Ly thực hiện *hạn chế danh điền* quy định "chỉ có đại vương và trưởng công chúa thì không hạn định, còn thứ dân thì không quá 10 mẫu". "ruộng của người nào quá hạn định cho phép thì nộp vào quan điền" (thuộc sở hữu Nhà nước). Sau hạn danh điền, Hồ Quý Ly đề ra phép *hạn nô*, quy định số gia nô cụ thể được dùng theo địa vị xã hội, số thừa phải sung công làm quan nô. Hạn nô cùng với hạn điền là nhằm đánh vào thế lực quý tộc, trước hết là quý tộc họ Trần và tăng cường lực lượng kinh tế xã hội cho Nhà nước.

Hồ Quý Ly còn tiến hành cải cách tiền tệ, ra lệnh thu tiền đồng nhập vào kho Ngao Trì và ban hành tiền giấy Bảo sao. Thương nhân và thợ thủ công đóng cửa hàng. Năm 1403, nhà Hồ phải ra luật "xử tội những kẻ không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng, bao che cho nhau" (1). Hồ Quý Ly còn tiếp tục đánh vào lực lượng Phật giáo, bắt các nhà sư sung vào quân ngũ. Năm 1396, triều đình ra lệnh cho tất cả các sư sãi chưa

* GS. ĐHKHXH & NV Đại học Quốc gia Hà Nội.

tới 50 tuổi phải hoàn tục, không được "trốn việc quan ở chùa".

Vậy là cải cách của Hồ Quý Ly đã đã kích mạnh vào sở hữu lớn của quý tộc Trần, địa chủ, tự viện Phật giáo và làm suy yếu tầng lớp thương nhân. Hồ Quý Ly đánh vào tư hữu lớn mà vẫn không giải quyết được đời sống khốn khổ trước mắt và không giảm nhẹ sự lệ thuộc thân phận cho nông nô, nông dân.

Hồ Quý Ly còn tiến hành các biện pháp cải cách giáo dục. Bản thân ông viết sách *Minh Đạo* dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh thư* ra văn Nôm và soạn sách *Quốc ngữ thi nghĩa* dùng trong hoàng cung. Ông viết bài tựa: "Theo ý mình, không tập truyện theo Chu Tử" (tức Chu Hy). Hồ Quý Ly lại phê bình *Luận ngữ* của Khổng Tử, cho Hàn Dũ là đạo Nho, cho Chu Đôn Di, Trình Di, Trình Hiệu, Chu Hy "tuy học rộng nhưng ít tài, không sát với việc, chỉ thạo cóp nhặt văn chương người xưa" (2). Tuy nhiên Hồ Quý Ly vẫn là người đề cao Nho giáo.

Năm 1400, nhà Hồ thay thế nhà Trần, xã hội Đại Việt vẫn tiếp tục khủng hoảng. Năm 1406, giặc Minh xâm lược nước ta. Mấy tháng sau, cuộc kháng chiến của nhà Hồ bị thất bại. Trong lịch sử dân tộc ta, chưa có một cuộc kháng chiến chống xâm lược nào lại thất bại nhanh chóng đến như vậy.

Nước mất, các quý tộc Trần Quý, Trần Quý Khoáng nổi lên đánh giặc. Họ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, nhưng bị thất bại. Tầng lớp quý tộc cũ đã hết vai trò trong lịch sử. Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi cầm đầu là một tập hợp mới về thành phần lãnh đạo, về lực lượng tham gia, về tư tưởng đánh giặc cứu nước. Nghĩa quân Lam Sơn biết dựa vào nhân dân tiến hành một cuộc chiến tranh giải phóng có tính chất dân tộc và yếu tố dân chủ sâu sắc. Trong hơn 10 năm (1416-1427) chịu đựng gian khổ, coi thường hy sinh, kiên trì chiến đấu, Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân vừa tiến hành khởi nghĩa vừa tập hợp lực lượng xây dựng phong trào. Tháng 12/1427,

đất nước hoàn toàn giải phóng. *Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là thắng lợi của lực lượng địa chủ bình dân (mà Lê Lợi vẫn tự nhận là động chủ, các tướng tự xưng là động sĩ) và đội quân nông dân làng xã mà đầu tiên là nông dân vùng Thanh Nghệ.*

Lê Thánh Tông lên làm vua khi đất nước đã được độc lập hơn 30 năm. Ông đã kế thừa thành quả những cải cách của Hồ Quý Ly, của Lê Lợi về các mặt kinh tế, chính trị và văn hoá. Ông đã khắc phục những hạn chế của Hồ Quý Ly trong công cuộc cải cách do chính mình tiến hành.

2. VỀ NHỮNG CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG

2.1. Tăng cường sở hữu Nhà nước

Lê Thánh Tông có ý thức củng cố kinh tế tiểu nông và xây dựng lại làng xã.

Điểm khác nhau giữa Nhà nước phong kiến Lê sơ với Nhà nước Trần là một tập hợp liên kết mới, với những chính sách cải cách kinh tế, chính trị văn hoá. Về kinh tế, Nhà nước Lê sơ đã kế thừa kết quả của những cải cách kinh tế của nhà Hồ, hạn chế tối đa sự tồn tại và hình thành của những trang trại lớn. Quý tộc cũ đã bị suy yếu trong cải cách Hồ Quý Ly và trong thời thuộc Minh đến đây thì bị tàn lụi. *Chế độ lộc điền* được khởi đầu từ Lê Lợi và các vua kế vị đến Lê Thánh Tông thì hoàn chỉnh, vừa bảo đảm quyền lợi tối đa cho các công thần, quan lại cao cấp, quý tộc tôn thất; nhưng ruộng đất ban cấp lộc điền rất phân tán lại hạn chế sự tập trung quyền lợi của họ, ngăn cản khuynh hướng cát cứ đối lập với triều đình. Mặt khác sở hữu lộc điền vẫn thuộc về Nhà nước phong kiến, quan lại được ban cấp lộc điền khi về hưu phải trả lại cho Nhà nước. Và tuy theo phẩm tước khác nhau mà được ban cấp một số *thế nghiệp điền*. Số ruộng thế nghiệp chỉ là một phần rất nhỏ so với lộc điền thì được phép lưu truyền cho con cháu nhiều đời sau (cả nội và ngoại và phải được triều đình cho

phép tái sử dụng). Chế độ lộc điền được xây dựng trên cơ sở ruộng đất công làng xã và ruộng đất của các quý tộc cũ bị suy tàn. Có ý kiến cho rằng số lượng ruộng đất công thời *Lê sơ nhiều hơn thời Lý Trần là có lý* (3). Ruộng công và nông dân làng xã là đặc điểm kinh tế xã hội thời Lê sơ và các thời sau đó (thời Lý - Trần là điền trang và quý tộc là chủ yếu). Tầng lớp địa chủ mới, quan liêu mới ngày càng mở rộng.

Lê Thánh Tông còn hoàn chỉnh chế độ quân điền.

Chế độ quân điền được thực hiện là một biến chuyển quan trọng trên con đường phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam. Sở hữu Nhà nước được mở rộng dưới triều Hồ nay lại được củng cố và chiếm ưu thế, được xác định vững chắc. Trên danh nghĩa và thực tế, ruộng đất công làng xã là thuộc vào Nhà nước, Nhà nước thu tô thuế, thực hiện quyền sở hữu và chủ quyền quốc gia. C. Mác nói đó là *sở hữu kiểu châu Á* (4). Vậy là, dưới chế độ quân điền, nông dân làng xã tồn tại với hai tư cách là thần dân của triều đình và tá điền của địa chủ tối cao - hoàng đế. Một cá nhân nông dân phải gắn bó với làng xã và Nhà nước thống trị qua làng xã. (5).

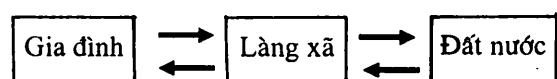
Sự tồn tại bộ phận ruộng đất công phổ biến và kéo dài là đặc thù của kinh tế thời Trung đại Việt Nam. Nhìn chung, xu thế ruộng đất công thu hẹp dần, nhưng cũng có lúc có nơi ruộng đất công làng xã vẫn được tái lập cho đến đầu thế kỷ XX. Chính sự tồn tại của chế độ quân điền đã hạn chế nhiều sự suy giảm của công điền. Đây là điểm khác biệt với Trung Quốc. Ở Trung Quốc, sở hữu ruộng đất tư nhân đã chi phối từ Hán Đường về sau cho đến "Thổ cải" (1950).

Làng xã qua chế độ quân điền trở thành cơ sở kinh tế xã hội của chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế. Đây chính là cơ sở để triều đình tìm cách chi phối văn hoá tư tưởng làng xã. Tuy nhiên, trong chế độ quân điền, Nhà nước phải chấp nhận một nguyên tắc là ruộng công của làng nào thì làng đó sử dụng, tự phân chia cho

các thành viên. Đây cũng là cơ sở kinh tế cho sự tồn tại của *tính tự trị* làng xã, cho *lệ làng* cho sự duy trì tính cộng đồng làng xã. Lệ làng là sự *tự điều khiển, tự điều chỉnh* mà triều đình không thể chi phối hết được. Đôi khi lệ làng cũng mâu thuẫn với phép nước. Lê Thánh Tông ra lệnh cho làng nào làm Hương ước phải cử các Nho sĩ thực hiện. Nền văn hoá dân gian với phong tục, tín ngưỡng, hội hè, ca dao, v.v... được duy trì và phát triển trên mức độ của sự tự trị tương đối này.

Chế độ quân điền, trong thế kỷ XV, đã góp phần tích cực làm ổn định kinh tế tiểu nông, hạn chế sự phân hoá xã hội. Chế độ quân điền cũng đã góp phần đáp ứng yêu cầu của nông dân làng xã, giải quyết khủng hoảng cuối thế kỷ XIV mà Hồ Quý Ly không làm được. Sự hoàn chỉnh chế độ quân điền của Lê Thánh Tông đã đáp ứng yêu cầu về ruộng đất của nông dân. Tuy vậy ruộng đất tư hữu vẫn phát triển chậm chạp. Nhìn chung sở hữu địa chủ lớn ở miền Bắc và Trung chưa bao giờ chiếm vị trí chi phối ở làng xã cho đến đầu thế kỷ XIX. Đầu thế kỷ XIX, theo thông kê của các tác giả bộ *Địa bạ Hà Đông* (1995) qua địa bạ Gia Long (1802-1819) thì tư điền (bao gồm ruộng đất của nông dân và địa chủ) so với tổng số các loại sở hữu khác là : - 44.799/68.558 mẫu, chiếm 64%. Sự phân hoá xã hội trong nông thôn như thế là chậm chạp. Ai đó nói *xã hội Việt Nam căn bản là xã hội nông dân là ý kiến hợp lý*. Điều này cũng khác với các xã hội Nhật Bản, châu Âu thời Trung đại. Ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa (trước cải cách Minh Trị) thì sở hữu của *Daimio* (đại danh) đã chiếm vị trí chi phối ở nông thôn, làng xã chủ yếu là của các *Daimio* (có thể gọi là lãnh chúa).

Tôi cho rằng cơ cấu chung của xã hội Việt Nam từ thế kỷ XV về sau là nhà - làng - nước. Thể hiện mô hình vận hành tổng thể là :



Càng về sau thì dân số ngày càng đông, quỹ ruộng đất càng bị thu hẹp, lại thêm môi trường thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc và Trung Bộ khắc nghiệt càng làm cho làng thêm chật chội, các hình loại cộng đồng phường hội nghề nghiệp và địa vị xã hội xuất hiện ngày càng nhiều.

Thế kỷ XV, nông nghiệp - nông dân tương đối ổn định, nhưng các hoạt động kinh tế hàng hoá lại bị hạn chế, có mặt bị sút kém so với thời Trần. Về thủ công nghiệp, Nhà nước mở rộng quan xưởng chuyên sản xuất tiền tệ, vũ khí, đồ trang sức. Tổ chức công tượng chuyên làm nhà cửa trong cung thất, dinh thự, thành lũy. Sản phẩm của quan xưởng và công tượng không phải để lưu thông trên thị trường, chính nó đã hạn chế sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Nhà Lê còn hạn chế sự phát triển của kinh đô Thăng Long. Năm 1481, triều đình ra lệnh đuổi những người "tập cư" buôn bán và có cửa hiệu ra khỏi đô thành. Phó Đô ngự sử là Quách Đình Bảo phải dâng sớ can ngăn. Thăng Long một trung tâm thành thị lớn nhất không được phát triển và mở rộng, chức năng chủ yếu của Thăng Long là trung tâm chính trị, trung tâm văn hoá chính thống. Các trấn lý địa phương cũng không có vai trò kinh tế - xã hội lớn. Thành thị không phát triển cao với kinh tế hàng hoá tụ lại, mà trải đều trong các chợ nông thôn làm cho kết cấu kinh tế và dân cư chưa có sự chia tách rõ ràng thành hai khu vực thành thị và nông thôn. Ở nước ta, *thành thị hoà tan trong nông thôn* tạo ra loại làng nông - công - thương (hay làng nông - công - thương - sĩ). Điều này thể hiện trong sự phát triển văn hóa. Văn hoá dân gian lại mở rộng ở làng xã hơn là ở thành thị Thăng Long. Ngoại thương còn thấp kém. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có ghi một số thuyền buôn nước ngoài vào Vân Đồn. Buôn bán ở đây cũng không sầm uất như thời Lý - Trần. Mặt khác, triều đình Lê sơ cũng thực hành chính sách ức thương cho nên thuyền buôn nước ngoài ra vào thưa thớt. Năm 1467, người Xiêm La (Thái Lan) đến cảng Vân Đồn dâng biểu bằng

vàng lá và hiến vật phẩm nhưng bị vua Lê Thánh Tông từ chối.

2.2. Xây dựng Nhà nước tập quyền

Lê Thánh Tông là người có ý thức tạo lập một Nhà nước mạnh, một chính quyền tập trung ở triều đình.

Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, toàn bộ tướng lĩnh chuyển thành chính quyền phong kiến Lê sơ. Vị "động chủ" trở thành hoàng đế, các "động sĩ" trở thành đại thần. Nhà nước này có nhiều điều khác với Nhà nước thời Trần về tổ chức và hệ tư tưởng. Các Nhà nước phong kiến Trung đại nước ta đều có xu hướng tập quyền, chuyên chế và quan liêu hoá. Nhưng mỗi triều đại đều có đặc điểm riêng. Ở thời Trần vua Trần Thánh Tông từng nói "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông phải cùng hưởng phú quý với anh em trong họ". Thời Lê sơ có khác, Lê Quý Đôn nhận xét: "Vua Thái Tổ không thể bắt chước việc cũ nhà Trần tức là phong tất cả cho người trong họ. Những người giỏi trong họ lúc bấy giờ như Lê Khôi, Lê Khang đều lấy tư cách là công thần mà trao chức, chứ không phong tước chia đất" (6). "Cao Hoàng (chỉ Lê Lợi) bình định cả nước, trọng võ tướng hơn văn thần. Thánh Tông bắt chước Đại Minh định quan chế, cũng trọng văn thần, quý thích" (7).

Mối liên kết dòng họ tôn thất để nắm giữ chính quyền trong cả nước của nhà Trần sang Lê sơ không thành nguyên tắc. Để tuyển lựa quan lại, triều đình Lê sơ thông qua quân công và khoa cử Nho học là chủ yếu (đương nhiên vẫn có tiến cử, tập ấm dòng họ).

Chế độ tuyển lựa quan lại bằng khoa cử, quân công tạo ra một bộ máy quan liêu hành chính. Lê Thánh Tông đã củng cố và phát triển chế độ giáo dục khoa cử Nho học - Nho giáo. Sau đó ông tiếp tục lập *bia tiến sĩ* ở Văn Miếu. Đây chính là bước tiến mới so với Lý - Trần và cả đầu thời Lê sơ. Thời đầu Lê sơ thì võ tướng khá đông, từ Lê Thánh Tông về sau thì văn thần

khoa cử chiếm vị trí quan trọng hơn cả. Tầng lớp quan liêu này có quyền lợi kinh tế gắn liền với quyền quản lý, tùy thuộc vào cấp bậc chính quyền của họ. Cách tuyển lựa bằng khoa cử tạo ra một tầng lớp sĩ phu - thường gọi là kẻ sĩ, họ có địa vị xã hội và quyền lợi kinh tế tương xứng. Cho nên người ta rất sùng bái chức vị, sùng bái khoa cử và tạo ra một tâm lý say sưa học hành khoa cử để tìm danh, tìm vị, tìm lợi.

Thời Lê sơ từ năm 1442 trở đi, chế độ khoa cử đã hoàn chỉnh, cứ 3 năm có một kỳ thi Hương và một kỳ thi Hội. Đến đời Lê Thánh Tông, số học trò đi học ngày càng nhiều, số đi thi ngày càng đông. Nhiều khoa thi Hội ở kinh đô, số sĩ tử lên đến bốn năm nghìn người. ít như khoa thi năm 1475 cũng có 3.200 ứng thí, nhiều như khoa thi 1499 có hơn 5.000 ứng thí. Chỉ tính riêng thời Lê Thánh Tông trong 38 năm đã có 501 tiến sĩ, và 9 trạng nguyên chiếm gần 1/5 tổng số tiến sĩ và 1/3 tổng số trạng nguyên của cả nước kể từ khoa thi đầu tiên thời Lý vào năm 1075. Con số đó mới chỉ mới nói lên số lượng sĩ phu cấp cao, còn số lượng cống sinh trở xuống chắc chắn phải đông hơn nhiều.

Nhà nước phong kiến quan liêu được thường xuyên bổ sung nhân sự. Phan Huy Chú ghi rõ : "Đời Trần đã đặt khoa cử, nhưng sự bổ dụng không bắt buộc phải có khoa cử, chứ không câu nệ đường xuất thân (là khoa giáp), chỉ cần người dùng được ... Trong đời Hồng Đức, thi cử chọn được người rất nhiều , bây giờ quan trọng ở Đài, Viện và quan ngoài ở địa phương, đều dùng người đỗ Tiến sĩ. Còn Giám sinh Nho sinh có trúng trường chỉ bổ các chức phủ huyện" (8). Vậy nên Nho sĩ chiếm số lượng rất lớn trong đội ngũ quan liêu. *Sự gắn bó giữa số lượng quan liêu với hoàng đế (qua quyền lợi lấy từ chức vụ chính quyền mà hoàng đế phải cấp) tạo ra một mối liên kết rộng lớn khác nhiều với mối liên kết tôn thất còn chặt hẹp như thời Lý - Trần. Đó là cơ chế quan liêu hành chính.* Nhà nước quan liêu Lê sơ vừa là một tổ chức chính quyền vừa hoà nhập

vào sĩ phu, nên bản thân nó giống như là một *đảng cấp xã hội*. Nếu như ở thời Trần, quý tộc tôn thất có nghĩa là Nhà nước, thì từ Lê sơ về sau, kẻ sĩ qua khoa cử lại tương đồng với chính quyền - Nhà nước.

Trong một xã hội nông nghiệp tự túc tự cấp mà cần phải tập trung thống nhất, tạo ra một Nhà nước mạnh thì không dựa vào các lãnh chúa quý tộc cha truyền con nối mà phải dựa vào tầng lớp sĩ, phải lấy tầng lớp sĩ làm cơ sở của chính quyền. Kẻ sĩ là tầng lớp xã hội năng động, linh hoạt và dịch chuyển, đổi mới thể hệ quản lý (cha có thể làm quan, nhưng sang đời con có thể là dân thường). Tư tưởng của kẻ sĩ lấy Nho giáo làm phương châm ứng xử, tạo ra con người lấy nghĩa vụ làm trọng. Bộ phận quan lại là kẻ sĩ xuất thân từ nhiều thành phần xã hội chủ yếu ở nông thôn, lại thường xuyên được thay đổi làm cho chính quyền được năng động hơn linh hoạt hơn.

Ngoài khoa cử, Lê Thánh Tông còn phải dựa vào quân công và tập ấm. Chế độ khoa cử thời Lê sơ về sau và chế độ tập ấm của con cháu các công thần khai quốc cũng tạo ra một số cự tộc hay vọng tộc mới cung cấp quan lại cho Nhà nước. Lê Thánh Tông tự hào về điều này trong bài *Minh Lương*.

"Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển

Nhị Thân phụ tử ân vinh"

(Mười anh em họ Trịnh đều phú quý, hiển đạt

Hai cha con họ Thân cùng hưởng tước lộc vinh quang).

Song song với công việc củng cố và xây dựng chế độ khoa cử, các vua Lê và nhất là vua Lê Thánh Tông tập trung sức lực tiến hành cải cách các cấp chính quyền. Lê Thánh Tông hiệu định quan chế theo mô hình nhà Minh, nhằm tăng cường quyền lực cho triều đình khiến nó có thể nắm vững, chi phối các địa phương vào đến tận Quy Ninh (Bình Định). Các thứ bậc, nghi lễ, chức trách trong bộ máy quan liêu được quy định

cụ thể. Lê Thánh Tông chia cả nước làm 13 đạo thừa tuyên (kể cả thừa tuyên Quảng Nam, bao gồm vùng khu V cũ). Dưới cấp đạo (hay xứ) là phủ; dưới phủ là huyện, dưới huyện là xã, ở miền núi gọi là châu, dưới châu là sách, động. Cấp phủ bị thu nhỏ lại về phạm vi địa vực và dân số. Quan đứng đầu phủ cũng bị hạ xuống từ an phủ sứ xuống tri phủ. Cấp hương rộng lớn với xã quan đại toát, tiểu toát (ngũ lục phẩm thời Lý Trần) bị giải thể, được thay thế bằng cấp xã nhỏ hơn về diện tích và dân số. Đó là chính quyền 5 cấp từ triều đình đến xã, khẳng định sự thống nhất cả nước về chính trị và văn hoá. Đây thực sự là một cuộc cải cách lớn.

Một đặc điểm cần lưu ý trong tổ chức chính quyền thời Lê Thánh Tông là nguyên tắc vận hành và xác lập các cơ quan *thanh tra, giám sát* với *Ngự sử đài* và *Lục khoa*. Ngự sử đài đã có từ thời Trần, nhưng Lục khoa thì mới đặt vào thời này. Ngự sử đài "giữ phong hoá, pháp độ, coi giữ việc kiểm soát quan lại, xét thành tích sai lầm và khuyết điểm của quan lại trình lên nhà vua" (9). Lục khoa có chức năng kiểm soát việc thi hành công việc của Lục bộ (rường cột của triều đình). Trong bài dụ của Lê Thánh Tông về sửa định "*Hoàng triều quan chế*" ghi rõ chức năng, quyền hạn của Lục khoa như sau "Việc chi ra thu vào là việc của Hộ bộ, mà giúp đỡ tất phải là Hộ khoa; Lại bộ thăng bổ mà không đáng tài thì Lại khoa có quyền bác bỏ; Lễ bộ mà nghi chế không hợp lệ thì Lễ khoa được phép hạch tấu; Hình khoa thời xét lại thẩm đoán của Hình bộ phải như thế nào; Công khoa kiểm điểm hạn công tác của Công bộ chăm chỉ trễ biếng" (10).

Như vậy so với thời Lý Trần và đầu Lê sơ, Lê Thánh Tông đã đặc biệt coi trọng phương thức vận hành của bộ máy chính quyền, cố gắng tạo ra cơ chế làm trong sạch bộ máy quản lý Nhà nước. Thiết nghĩ trong thời điểm lịch sử này đây là điểm có ý nghĩa tiến bộ, tích cực.

Năm 1469, Lê Thánh Tông tổ chức biên vẽ bản đồ cả nước. Năm 1470, tập *Hồng Đức bản*

đồ ra đời giúp cho triều đình hiểu biết toàn diện các điều kiện địa lý, kinh tế, chính trị, dân cư các địa phương một cách đầy đủ hơn. Cùng thời gian trên, Lê Thánh Tông và triều thần xây dựng bộ *Luật Hồng Đức* với hơn 700 điều luật, đó là bộ luật hoàn chỉnh nhất cho đến bấy giờ. *Luật Hồng Đức* là thành tựu đặc sắc trong lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam. Nó góp phần tạo ra sức mạnh của quốc gia Đại Việt thế kỷ XV. Có thể nói rằng nước Đại Việt thời Lê sơ đến Lê Thánh Tông là phát triển, ổn định, đất nước có pháp luật, xã hội có kỷ cương hơn.

2.3. Lê Thánh Tông với Văn hoá và tư tưởng

Phật giáo bị hạn chế từ cuối thế kỷ XIV, đến đầu thế kỷ XV thì suy yếu. Uy thế của Phật giáo bị đả kích nặng nề, trong giới thượng lưu có nhiều người từ bỏ. Tuy nhiên Phật giáo vẫn duy trì ở nông thôn, vẫn dựa vào làng xã.

Sự đả kích Phật giáo đầu tiên là từ phía chính quyền. Cuối năm 1429, triều đình ra lệnh cho tất cả các sư sãi "đến sảnh đường trình diện, xét duyệt cho thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, không đỗ thì bắt phải hoàn tục" (11). Thi cử là hình thức kiểm tra sự ghi nhớ và nhận thức các kinh điển, từ chương Phật giáo, nghĩa là về phương diện sách vở có sẵn để xem xét trình độ Phật học. Đây là việc làm tổn hại cho Phật giáo.

Giống như Phật giáo, Đạo giáo cũng bị chính quyền đả kích. Cuối năm 1429, các đạo sĩ cũng phải đến các sảnh đường khảo thí, kẻ nào không trúng tuyển phải trở về di cày. Tuy nhiên, Đạo giáo không được chính thức coi trọng nhưng vẫn có ảnh hưởng trong xã hội. Nhân dân vẫn tin các phương thuật. Các đạo quán như Trấn Vũ, v.v... ở kinh đô Thăng Long cũng như các đạo quán khắp nơi trong nước vẫn thu hút đông đảo người lễ bái.

Đạo giáo và Phật giáo nhiều khi pha tạp, có khi cả hai lại cùng với tín ngưỡng dân gian tạo ra một sự dung hợp phức tạp.

Nho giáo thời Lê sơ phát triển đến đỉnh cao là kết quả của quá trình lựa chọn lịch sử và phát triển lâu dài. ở thời Lý có thi cử Nho học, lập Văn Miếu và thờ Khổng Mạnh nhưng một số sư tăng còn tham gia chính quyền. Sang thời Trần thì Phật giáo vẫn được sùng thượng, nhưng tổ chức chính quyền theo mẫu hình Tống (12), không có sư tăng mà chủ yếu là quý tộc và Nho thần. Chu Văn An, Trương Hán Siêu được đưa vào Văn Miếu thờ với tiên thánh, tiên hiền Khổng Mạnh.

Sang thời Lê sơ thì Nho giáo mới bắt đầu chi phối trong nhiều lĩnh vực, trước hết trong hệ thống giáo dục từ địa phương đến triều đình. Lê Quý Đôn cho biết "khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1417) hàng năm ban phát sách công cho các phủ như *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*, *Ngọc Đường Văn Phạm*, *Văn hiến thông khảo* (13), *Văn tuyển* (14), *Cương Mục* (15). Học quan lấy đấy để giảng dạy, khoa cử do đấy để lấy nhân tài" (16). Một câu hỏi văn sách cho bài thi Đình vào cuối thời Lê sơ : "Vua ra lời chế rằng : Trẫm nghĩ thánh đế minh vương từ trước làm nên thịnh trị không chỉ có một mối. Nhưng Khổng Tử trả lời Nhan Uyên hỏi việc nước có nói rằng; dùng lịch nhà Hạ, cưới xe nhà Ân, đội mũ nhà Chu, nhạc thì múa nhạc Thiệu. Người luận thuyết thì nói là lễ nhạc bốn đời. Thế thì phép để vương trị thiên hạ chỉ có chỉ có hai việc lễ nhạc thôi ư ! Nho gia thời Tống là Âu Dương Tu nói "Tam đại (tức Hạ, Thương, Chu của Trung Quốc cổ đại, PDD) trở nên chính trị chỉ có một lối, mà lễ nhạc suốt đến thiên hạ; Tam Đại trở xuống, chính trị chỉ có hai ngả mà lễ nhạc chỉ còn là hư danh". Nhưng theo đại Nho, đạo học bấy giờ đều cho lời nói của Âu Dương Tu là lời bàn chí lý... Nhà nước ta từ Thái Tổ Cao hoàng đế (chỉ Lê Lợi) lấy thần vũ dựng nghiệp cát thái đã nối nhau hàng trăm năm, mà lễ nhạc theo thời, theo người cái gì cũng đủ" (17). Rõ ràng tư tưởng của tầng lớp cầm quyền đã khá đậm những quan niệm Nho gia.

Một sự kiện quan trọng thể hiện sự tôn sùng Nho giáo là Lê Thánh Tông tiếp tục cho lập bia tiến sĩ tại Văn Miếu Quốc Tử Giám. Nhiều văn bia khẳng định "lấy trọng đạo sùng Nho làm việc trước, kén kẻ sĩ làm trước tiên trong phép trị nước" (18). Hiện tượng lập bia tiến sĩ càng xác định thêm vị trí chi phối của tư tưởng Nho giáo trong thời Lê sơ (và cả sau đó).

Lê Thánh Tông còn đưa Nho giáo vào văn hoá làng xã. Năm 1470, triều đình ban hành 24 *điều giáo huấn* đề cập đến những vấn đề củng cố gia đình, tông tộc, xóm thôn theo lễ, nghĩa, hiếu, trung, tam tông. Hằng năm vào dịp Tết, hay ngày lễ lớn, xã trưởng tập trung nhân dân giảng giải 24 huấn điều này.

Việc sử dụng Nho giáo qua nhiều triều đại từ Lý, Trần đến Lê sơ là *sự lựa chọn có ý thức* của giai cấp thống trị phong kiến. Cả Phật giáo và Nho giáo đều được giai cấp thống trị sử dụng để cấu trúc xã hội. Nhưng tư tưởng Phật giáo là giải thoát, là không chú ý củng cố gia đình và dòng họ, còn Nho giáo lại củng cố gia đình, dòng họ. Nho giáo làm chức năng một học thuyết về đạo đức nhân luân, về giáo dục thi cử và lý thuyết chính trị trị nước phù hợp với chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế mà Phật giáo không thể nào bằng. Các vua thời Lý - Trần rất tôn sùng Phật giáo nhưng khi xây dựng một Nhà nước tập quyền quan liêu thì cần sử dụng Nho giáo. Xét cho cùng thì Phật Thiền đâu có tích cực nhập thế đến mấy cũng không thể bằng Nho giáo. Tư tưởng Nho giáo bảo vệ sự liên kết gia đình, dòng họ, xung quanh một triều đình và giữ gìn sự phân chia đẳng cấp, xã hội phức tạp theo *danh phận*. Nhưng nó biết dung hợp sự phân chia và liên kết này trên nền tảng đạo đức, luân lý và chính trị, trên cơ sở quan niệm và hoạt động lễ và pháp hoà lẫn vào nhau được thần thánh hoá là trung hiếu, tam cương phục vụ cho yêu cầu của giai cấp thống trị phong kiến.

Nhà Trần tuy đã sử dụng Nho giáo, nhưng điều kiện xã hội bấy giờ còn hạn chế. Thế lực

quý tộc có địa vị xã hội có quyền lợi kinh tế ở Thăng Long và ở các địa phương còn phổ biến và khá mạnh là lực lượng ủng hộ Phật giáo (19). Cải cách của Hồ Quý Ly, sự thống trị tàn bạo của giặc Minh các biện pháp làm suy yếu điền trang và quý tộc cũ của triều đình nhà Trần, khiến cho tầng lớp này suy tàn. Ngược lại, chế độ quân điền của Lê Thánh Tông bảo vệ ruộng công, củng cố làng xã với các tầng bậc gia đình, dòng họ đang góp phần tích cực ổn định xã hội. Nền kinh tế tiểu nông *đã mở rộng tầng lớp trung gian xã hội ở thôn quê*. Chính đây là cơ sở để tiếp nhận Nho giáo mà trước đó chưa đạt đến.

Điều đáng lưu ý ở đây là các vua và quan Đại Việt đều có ý thức quốc gia sâu sắc, tinh thần dân tộc cao cả. Lê Thánh Tông, là người tiêu biểu, ông đã từng nói "Nếu người nào dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái Tổ để lại để làm mồi cho giặc, người ấy sẽ bị trừng trị nặng". Nhưng đối với văn hoá Hán Nho thì ông lại không có sự phân biệt Nam Bắc.

Không nên cho rằng sự giao lưu và tiếp nhận văn hoá Hán Nho là sự lệ thuộc của người xưa, mà nên cho rằng đây lại là sự vươn lên theo trình độ chung của khu vực (và thế giới) lúc bấy giờ. Sự tiếp nhận nhiều yếu tố văn hoá Hán Nho (tất nhiên có sự cấu trúc lại) là hiện tượng bình thường tự nhiên trong giao lưu văn hoá, đồng thời nó góp phần làm cho văn hoá Việt Nam thêm phong phú, thêm đa dạng. (Các nước Đông Á chịu ảnh hưởng văn hoá Hán cũng giống như các nước châu Âu chịu ảnh hưởng văn hoá Hy La). Sự tiếp nhận này là tự nguyện mà Nguyễn Trãi và sau là Nguyễn Đình Chiểu gọi chung là cùng một *đạo*, và các vị sĩ phu đầu thế kỷ gọi là đồng văn.

Từ những lý do trên có thể hiểu rõ vì sao Lê Thánh Tông chủ động tiếp nhận Nho học - Nho giáo. Tôi cho rằng đây là việc làm có ý nghĩa tích cực, phù hợp với thời đại.

Xã hội luôn luôn có sự thay đổi và tự điều chỉnh, nhưng đồng thời xã hội là một chỉnh thể.

Các yếu tố văn hoá tư tưởng và kinh tế xã hội cần có sự phù hợp tương ứng. Cuộc đấu tranh giữa Nho giáo và Phật giáo thời Lý - Trần diễn ra có lúc âm thầm có lúc công khai, lại nhiều lúc dung hợp kéo dài và phức tạp, phản ánh một quá trình tìm một công cụ tinh thần của giai cấp thống trị Đại Việt. Cuối cùng Nho giáo đã thắng thế trong thế kỷ XV. Trên cơ sở một nền kinh tế xã hội là ruộng đất và nông dân gia trưởng đang phát triển mạnh, trên cơ sở một chế độ phong kiến quan liêu đang mở rộng muốn xây dựng một Nhà nước thống nhất và tập quyền thì Nho giáo hơn hẳn Phật giáo. Mặt khác chính ý thức hệ tư tưởng này lại góp phần tích cực củng cố Nhà nước phong kiến tập quyền quan liêu, củng cố nền thống nhất của xã hội nông nghiệp tạo ra một kỷ cương xã hội theo *lễ* và *pháp*. Một nền thống nhất mà cơ sở kinh tế chủ yếu là nông nghiệp phải dựa vào biện pháp quản lý hành chính là chính thì hệ tư tưởng Nho có ý nghĩa hỗ trợ tích cực nhất.

Tư tưởng Nho giáo thời Lê sơ có đặc điểm gì và thâm nhập vào xã hội Việt Nam đến đâu? Đây là vấn đề phức tạp. Không nên quy định nội dung Nho giáo một cách giản đơn là nhân và lễ. Một học thuyết nào muốn thâm nhập vào xã hội mà chẳng đề cập đến nhân (nhân đạo, nhân ái, nhân văn) với màu sắc khác nhau. Nho giáo cũng thế. Đặc điểm của Nho giáo là không bàn đến sống và chết, không tạo ra Chúa cứu thế và Chúa sáng chế, cũng không nói về cứu khổ cứu nạn (như Kitô giáo và Phật giáo) mà bàn nhiều đến lễ nghi, chế độ). Khổng Mạnh, Hán Nho, Tống Nho đều du nhập vào Đại Việt. Giai cấp thống trị không bài xích (20), nhưng không phải tất cả đều được tiếp nhận ngay từ đầu, hoặc giữ nguyên gốc đầy đủ. *Giai cấp thống trị Đại Việt đã sử dụng Nho giáo có chọn lọc tùy theo điều kiện cụ thể để tổ chức xã hội*.

Cho tới những năm 30,40 của thế kỷ XV, các công thần và võ tướng còn nhiều ở triều đình, ảnh hưởng của Nho giáo chưa sâu sắc lắm. "Bấy

giờ quan tể tướng đều là đại thần khai quốc, không thích Nho thuật, chuyên lấy việc sổ sách giấy tờ và kiện tụng để xét thành tích..." (21). Sách *Trung hưng ký* viết vào năm Quang Thuận (1460-1469) mang đậm tư tưởng Nho gia cho biết "Lê Khuyến như thỏ khôn giữ mệnh ... Bậc tể Nho như Nho thần Lý Tử Tấn, Trình Thuận Du thì đẩy vào chỗ nhàn, phường dốt đặc òn ào như ong đàn nổi dậy, như chó chuột nhe răng. Tể thần như Lê Sùng, Lê Sát thì ngu si không phân biệt 6 loài súc vật, chương binh như Lê Điền, Lê Luyện thì mù tịt, chẳng sao hiểu được bốn mùa một năm. Bậc lương thần như Trịnh Khả, Khắc Phục thì kèn cựa mà giết đi, người tài sĩ như Nho thần Nguyễn Mộng Tuân thì đẩy vào vòng tai hoạ... Văn giai như Công Soạn tuổi gần tám mươi, tể thần như Lê Ê không biết một chữ..." (22).

Cho đến đầu thế kỷ XV, dưới con mắt của bọn quan lại nhà Minh lúc bấy giờ thì văn hoá Hán -Nho chưa thâm nhập. Sách *Minh Thực lục* (quyển 114, Vĩnh Lạc năm thứ 17, Kỷ Hợi - tức năm 1419) ghi cụ thể : "Năm Đinh Mùi, thứ 4, Giao Chỉ bố chính ty phó lý hỏi Lô Văn Chính, trả lời : người Giao Chỉ (chỉ Đại Việt), tập quán theo di tục, cha mẹ chết chỉ mặc áo thām. Thổ quan, sinh viên, nhà lại gặp khi có tang cha mẹ cũng không theo lễ chế (Trung Quốc). "Xin được lấy tang lễ của quốc triều (chỉ nhà Minh) ban cấp cho dân gian đều biết để tuân thủ. Thổ quan, sinh viên, nhà lại khi có tang cha mẹ tất phải giải bỏ quan chức đang giữ để chịu tang, để dần dần cách bỏ di tục". Hoàng thượng (chỉ Vĩnh Lạc) xem tấu ra lệnh dụ cho các quan bộ Lễ : "tang lễ ba năm, là thông chế xưa nay, thiên hạ người nào lại không có cha mẹ". Vậy tất nhiên phải theo lời này". (23).

Thông tin này phản ánh một lĩnh vực trong tình hình văn hoá tư tưởng, thật sự có ý nghĩa sâu sắc. Rõ ràng cho đến bây giờ Nho giáo trên nhiều mặt vẫn chưa thành tập quán trong nhân dân ta,

trước hết là tang lễ (mà tang lễ là một trong những nội dung quan trọng của Nho giáo; Khổng Tử nói : "Tử chi dĩ lễ, táng chi dĩ lễ"). Chỉ từ thế kỷ XV và chủ yếu là vào thời Lê Thánh Tông thì Nho học - Nho giáo mới xác lập vị trí chi phối của mình trong xã hội Đại Việt.

Tình hình trên thể hiện Nho giáo trước thời Lê sơ chưa chi phối sâu sắc trong đời sống xã hội. Phải đến thời Lê Thánh Tông thì Nho giáo mới ở vào vị thế cao, do giáo dục và khoa cử phát triển mạnh. Còn trong phong tục tập quán nhân dân thì hệ tư tưởng này chưa có ảnh hưởng gì sâu đậm. Có thể cho rằng vua quan thời Lê Thanh Tông đã mở rộng Nho học trên tinh thần thiết thực, có học kinh sử nhưng chưa hoàn toàn gò bó theo một khuôn mẫu cứng nhắc.

Cũng giống như các triều đại Lý - Trần trước, chính quyền Lê sơ đã đặc biệt đề cao tư tưởng và quan hệ *hiếu, trung* vốn được Nho giáo ra sức củng cố thường xuyên. Năm 1468, Lê Thánh Tông làm tập thơ *Anh Hoa hiếu trị* dạy con. Năm 1470, ông ban hành 24 điều quan hệ vua tôi theo tư tưởng hiếu trung.

Các Nhà nước phong kiến (bao gồm Lê sơ) lấy "hiếu" để trị thiên hạ là sử dụng quan hệ tông tộc để ràng buộc làng xã với triều đình trong mối liên kết gia đình làm *mật bằng*, làm chất keo xã hội rất thuận lợi cho nền thống trị của mình. Đồng thời, họ lấy "trung" để cai trị thiên hạ là tạo nên nội dung cho quan hệ "công dân" (cấp trên và cấp dưới, thần dân và hoàng đế) là *trực đứng* để xây dựng và củng cố chính quyền. Có thể nói "mật bằng" và "trực đứng" đó là nội dung xã hội cơ bản của tư tưởng Nho giáo được duy trì từ thế kỷ XV về sau.

* * *

Nhìn chung, cải cách của Lê Thánh Tông đã có kết quả, đã thành công. Xã hội Việt Nam thời Lê Thánh Tông thật sự đã nhiều chuyển biến

không giống với thời Trần. Có thể tóm tắt sự khác biệt trong sơ đồ sau :

Có thể nói cái cách của Lê Thánh Tông, nhất là chế độ quân điền, pháp luật, văn hoá, tư tưởng đồng bộ đã góp phần định hướng một tiến trình vận động của xã hội Việt Nam cho các thế kỷ sau. Những điều chỉnh nào đó vào thời Lê - Trịnh cũng không ngoài sự vận động đã có hướng từ thời Lê Thánh Tông.

Triều đại Sự khác biệt chủ yếu	Trần	Lê sơ
Kinh tế	Điền trang, thái ấp	+ Sở hữu nhà nước được mở rộng hơn (quân điền) + Ruộng đất tiểu nông làng xã và địa chủ bình dân
Tầng lớp cầm quyền	Quý tộc họ Trần	Địa chủ bình dân
	Quý tộc + Võ tướng + Nho sĩ	Nho sĩ + Võ tướng + Quý tộc
Chính quyền cơ sở	Cấp hương với xã quan (ngũ, lục phẩm)	Cấp xã với xã trưởng
Hệ tư tưởng	Phật - Đạo - Nho	Nho - Phật - Đạo

CHÚ THÍCH

- (1)(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội., Hà Nội, 1985, tập II, tr. 205. tr. 185-190.
- (3) Xem bài *Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần* của Phạm Thị Tâm - Hà Văn Tấn, *Nghiên cứu lịch sử* số 52 năm 1963.
- (4) Các Mác, *Tư bản*, quyển ba, tập III, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 33, 244.
- (5) Xem bài *Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã của Phan Đại Doãn*, *Nghiên cứu lịch sử* số 4 (199) năm 1981.
- (6) *Lê Quý Đôn toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập III (*Đại Việt thông sử*), tr. 142, 143.
- (7) *Lê Quý Đôn Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tập II, (*Kiến văn tiểu lục*), tr. 267.
- (8) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập II, tr. 69-70.
- (9)(10) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, phần Quan chức chí.
- (11) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, đã dẫn, tr.302.
- (12) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, đã dẫn, tr. 111.
- (13) *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm thời Nguyễn là tác phẩm Sử học, gồm 348 quyển.
- (14) *Văn tuyển* tức là *Chiếu sinh văn tuyển* do thái tử nhà Lương là Tiêu Thông biên soạn, gồm 602 quyển.
- (15) *Cương mục* tức là *Thông giám cương mục* của Chu Hy thời Tống, gồm 592 quyển.
- (16) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, đã dẫn, tr.96.
- (17) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, phần bộ Lễ. q.111.
- (18) Xem - *Văn bia tiến sĩ khoa Nhâm Tuất*, Đại Bảo thứ 3 (1442).
- *Văn bia tiến sĩ khoa Mậu Thìn*, Đại Hoà thứ 6 (1448)
- *Văn bia tiến sĩ khoa Quý Mùi*, Quang Thuận thứ 4 (1463).
- (19) Xem *Tam tổ thực lục* (chữ Hán) hay văn bia *Thanh Mai Viên thông tháp bi* khắc năm Đại Trị thứ 5 (1362). Tài liệu này cho biết các quý tộc thời Trần đóng góp ruộng đất, giao tô vào các chùa, đó chính là chỗ dựa của Phật giáo.
- (20) Trường hợp Hồ Quý Ly phê phán một số nhà Nho như phần đầu có đề cập thì rất riêng biệt. Chúng tôi cho rằng Hồ Quý Ly cũng là nhà Nho mà thôi.
- (21) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, đã dẫn, tr. 339.
- (22) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, đã dẫn, tr. 389.
- (23) Tài liệu do nhà nghiên cứu Việt Nam học Onishi (Nhật Bản) cung cấp.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC TRONG PHONG TRÀO DUY TÂN Ở VIỆT NAM VÀO ĐẦU THẾ KỶ XX

HỒ SONG *

Bước vào đầu thế kỷ XX, một cuộc vận động duy tân đã diễn ra ở khắp ba miền của đất nước ta, mở đầu cho một thời kỳ mới trong lịch sử đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta, đồng thời cũng mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển tư tưởng (chính trị) ở Việt Nam. Từ ý tưởng thành lập đến hoạt động, Đông Kinh Nghĩa thực đã có vị trí như thế nào trong cuộc vận động duy tân ấy, đó là mục tiêu của bài viết này.

I. ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC: Ý TƯỞNG THÀNH LẬP

Với sự thất bại hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược vào cuối thế kỷ XIX, rồi "sự giật mình, sự thức cơn mê"(1) của thân sĩ ở khắp ba kỳ, ngay từ đầu thế kỷ XX tư tưởng duy tân hầu như đã chiếm ưu thế trong giới sĩ phu Việt Nam yêu nước. Tuy nhiên do phát sinh trong hoàn cảnh nước ta lúc đó chủ quyền quốc gia đã thuộc về người nước ngoài nên chủ trương duy tân của các nhà yêu nước chúng ta đứng trước một bài toán cần giải đáp. Đó là : chúng ta phải đánh đuổi thực dân Pháp,

giải phóng quốc gia rồi mới tiến hành công cuộc duy tân, hay trước mắt hãy tạm gác vấn đề giải phóng quốc gia, tập trung vào công cuộc duy tân, tự cường rồi sẽ tính đến việc giải phóng quốc gia sau. Đây là một bài toán của lịch sử, đồng thời cũng là một bài toán của lô-gích đã được đặt ra trong lịch sử.

Dù cùng đứng chung trên một lập trường là phải kết hợp cứu nước với duy tân, nhưng các sĩ phu Việt Nam yêu nước đương thời vẫn có những nhận thức khác nhau về thứ tự ưu tiên giữa hai nhiệm vụ nêu trên. Những người dành vị trí ưu tiên cho việc đánh đổ thực dân Pháp, giành độc lập quốc gia thường được gọi là phái bạo động (Kịch liệt hoặc Cấp kích) mà người đại diện tiêu biểu của phái này là Phan Bội Châu. Những người dành vị trí ưu tiên cho việc vận động duy tân thường được gọi là phái ôn hoà hay phái cải cách (hay cải lương, nhưng có lẽ gọi là cải cách thích hợp hơn) mà người đại diện tiêu biểu của phái này là Phan Châu Trinh.

Hai bên đã tranh luận với nhau, tất nhiên ở chỗ riêng tư, chứ không phải công khai hay trên báo chí; nhưng không bên nào thuyết phục được

* PGS. Khoa Lịch sử - ĐHSB - ĐHQG Hà Nội.

bên nào. "Dân đã không còn thì chủ làm sao được?", lời phê phán ấy của Phan Bội Châu đối với chủ trương của Phan Châu Trinh vẫn chưa được Phan Châu Trinh giải đáp cặn kẽ. Ngược lại, đối với ý kiến của Phan Châu Trinh "bất bạo động, bạo động tác tử; bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu", Phan Bội Châu cũng chưa có lời giải đáp nào đủ sức thuyết phục. Trong quá khứ, bài toán này đã khó giải quyết; hiện nay nếu trở lại với bài toán ấy, chúng ta cũng khó mà đạt được một sự lý giải thống nhất. Bởi vì giải pháp nào cũng đòi hỏi phải có những điều kiện tối thiểu là phương tiện vật chất và tự do hành động, nhưng đây lại là những điều kiện không thể giải quyết được trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Do đó như chúng ta đã thấy thật là tự nhiên khi đương thời đã hình thành một lối suy nghĩ không hoàn toàn khẳng định hoặc phủ định một giải pháp nào, mà xem hai giải pháp ấy phải bổ sung cho nhau "tương phản nhi tương thành". Đây không phải là một thái độ "nước đôi", "dĩ hoà vi quý" mà đó là một cách xử thế ở các nhà nho mang đậm nét dấu ấn của triết học trung dung, cố gắng tìm một sự cân đối chỉ đạo tư duy và hành động trước những sự thể trái ngược nhau (2). Nét đẹp của cách hoà giải có tính chất xây dựng này là ở chỗ tạo được những liên kết hành động giữa phái bạo động và phái cải cách, mặc dù mỗi bên vẫn giữ chí hướng riêng của mình.

Trên đây là những nét đại cương về bối cảnh tư tưởng (chính trị) của lực lượng yêu nước Việt Nam đương thời, từ đó đã phát sinh ý tưởng thành lập Đông Kinh Nghĩa thực.

"Đông Kinh Nghĩa thực là một tổ chức công khai do một nhóm sĩ phu Việt Nam yêu nước hồi đầu thế kỷ XX hùn vốn cùng nhau tổ chức lên vào khoảng tháng ba năm 1907, phỏng theo tinh thần của trường Khánh Ưng Nghĩa thực ở Nhật Bản. Chung quanh Đông Kinh Nghĩa thực lúc đó dần dần đã tập hợp lại cả một nhóm các nhà viết văn, làm thơ tiếng Việt để truyền bá tư tưởng duy

tân, tư tưởng cách mạng theo chủ trương của Phan Bội Châu" (3).

Cách trình bày trên đây cho phép chúng ta suy nghĩ rằng, theo Đặng Thai Mai, ý tưởng thành lập Đông Kinh Nghĩa thực xuất phát từ những người thuộc xu hướng trung gian và ôn hoà; vai trò khởi xướng của Phan Bội Châu cũng như của Phan Châu Trinh không rõ lắm. Ý kiến của Chương Thâu về mối quan hệ giữa Đông Kinh Nghĩa thực với Phan Bội Châu có phần rõ hơn: "Nó (Đông Kinh Nghĩa thực-HS) không phải do người của Phong trào Đông du trực tiếp sáng lập ra, nhưng Phan Bội Châu và một vài yếu nhân của Đông du có góp phần tham gia ý kiến để những sáng lập viên chính thức của Đông Kinh Nghĩa thực như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền sớm hình thành nên tổ chức và thúc đẩy nó hoạt động..." (4). Nhận thức này càng được cụ thể hơn thông qua ý kiến của Georges Boudarel: "... Tập trung ưu tiên vào những vấn đề khởi nghĩa, Phan Bội Châu không tham gia trực tiếp vào dòng tư tưởng cải cách năm 1904, mặc dù ông không hề xem nhẹ tầm quan trọng của việc duy tân đất nước..."

Nhưng khi Phan Bội Châu trở về Việt Nam vào mùa thu năm 1905, sau một thời gian ở Tokyo, người ta nhận thấy quan điểm của ông có thay đổi... Nếu người ta đối chiếu các tài liệu và xem xét thời gian biểu của Phan Bội Châu trong những năm 1905-1906, người ta thấy rằng trong thời gian này ông đã hoãn lại viễn cảnh của cuộc khởi nghĩa vào thời hạn xa hơn nhiều so với dự tính ban đầu của ông và ông đã nắm lại một phần trách nhiệm đối với xu hướng cải cách, lấy nó làm cơ sở cho đảng của ông ở trong nước..." và "... Trong lần trở về Việt Nam lần thứ hai, sau hai tháng (từ thượng tuần tháng 9 âm lịch đến hạ tuần tháng 11 âm lịch) ở lại căn cứ của Lương Tam Kỳ và Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu đã tổ chức một cuộc họp ở Nội Duệ, gần Bắc Ninh. Trong cuộc họp này, ông tiến hành một sự

thay đổi sâu rộng Hội của ông. Từ nay Hội sẽ chia làm hai nhóm, một nhóm bất hợp pháp, bí mật, gọi là "ám xã", nhóm kia gọi là "minh xã" chuyên chú về những việc diễn thuyết, tuyên truyền...". G.Boudarel còn dẫn chứng ra nhiều tài liệu khác, trong đó có những tác phẩm như "Việt Nam quốc sử khảo" và "Tân Việt Nam" của Phan Bội Châu và khẳng định : "... Phan Bội Châu và những cộng sự của ông là những người thực sự có trách nhiệm trong việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thực. Đó cũng lại là ý kiến của Sở Liêm phóng Pháp" (5).

Như vậy chúng ta có thể hiểu là theo G. Boudarel, Phan Bội Châu và những người ủng hộ chủ trương của Phan là những người đã đề xuất và xúc tiến việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thực, nhưng không phải ngay khi Phan bắt đầu hoạt động cứu nước mà là sau khi Phan đã bị thất bại trong việc cầu viện Nhật Bản, phải hoãn lại cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp và đang tiến hành vận động Phong trào Đông du. Một điều đáng lưu ý là trong luận văn của ông, G.Boudarel hầu như không nhắc đến mối liên hệ giữa Phan Châu Trinh với việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thực, một mối liên hệ hiện lên khá rõ ràng trong tác phẩm của Nguyễn Hiến Lê.

Nguyễn Hiến Lê cho biết : "... Trước khi đi (sang Nhật), cụ Tây Hồ có hội đàm với các cụ Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Võ Hoành để bàn kế hoạch duy tân. Ở Nhật ba, bốn tháng, cụ khảo sát phương châm tự cường của Nhật, lại thăm Khánh Ưng Nghĩa thực... Khi khảo sát xong, Chương trình hành động đã định, cụ sửa soạn về nước, tìm gặp cụ Sào Nam để phân công với nhau.

Tới Hà Nội, Cụ Tây Hồ lại thăm cụ Lương Văn Can, bày rõ tình hình của Nhật và hai cụ bàn với nhau sáng lập một Nghĩa thực tựa như Khánh Ưng Nghĩa thực để mở mang dân trí và đào tạo đồng chí, mưu kế lâu dài.

Ít tháng sau, cụ Sào Nam cũng ở Nhật về lần thứ nhì. cốt ý gặp mặt Hoàng Hoa Thám...

Nhân cơ hội đó, hai cụ Phan, cụ Lương, cụ Tăng họp nhau ở phố Hàng Đào, và trong cuộc họp ấy, Đông Kinh Nghĩa thực được quyết định mở, gây nổi một phong trào duy tân ở trong nước...

Cụ Tây Hồ đã kể rõ phương pháp của Khánh Ưng Nghĩa thực và đề nghị lập tại Hà thành một Nghĩa thực tương tự. Đề nghị này được chấp thuận và sau một hồi bàn xét, tên Đông Kinh Nghĩa thực được lựa chọn...

Đại cương đã vạch ra rồi, ít lâu sau các cụ tái hội để tổ chức Nghĩa thực và phân phối công việc. Lần này vắng cụ Tăng và cụ Sào Nam, nhưng thêm nhiều nhà nho khác như Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, v.v... và vài nhà tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học v.v...

Hết thầy đều cử cụ Lương Văn Can làm Thực trưởng, cụ Nguyễn Quyền làm Giám học ; cụ Tây Hồ không lãnh chức gì cả, vì cụ muốn về Trung gổ chuồng thức tỉnh đồng bào trong đó..." (6).

Theo Nguyễn Hiến Lê, cả Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều đề xướng và xúc tiến việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thực, nhưng so với ý kiến đã dẫn trên, nhất là với ý kiến của G.Boudarel, thì ở Nguyễn Hiến Lê, vai trò của Phan Châu Trinh được khẳng định hơn, sinh động hơn. Có thể xếp vào đây ý kiến của Nguyễn Văn Xuân, nhưng trong ý kiến của Nguyễn Văn Xuân có tình tiết đáng chú ý là : "Mở Đông Kinh Nghĩa thực, thâm ý của Phan Châu Trinh và của các đồng chí còn muốn giải tỏa áp lực của chính quyền đối với các tỉnh miền Trung, nơi đã có vài thân sĩ bị bắt; phong trào bị đe dọa, đàn áp... Mở Đông Kinh Nghĩa thực chính là mở mặt trận thứ hai để vừa cứu chiến trường miền Trung vừa gây cơ sở và thanh thế lớn ở miền Bắc, tạo uy thế lớn cho lãnh tụ để ăn nói, hoạt động sau này..." (7).

Từ việc điểm lại những ý kiến trên đây, chúng tôi muốn nêu lên một vài nhận thức về sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thực :

Lương Văn Can với tư cách Thục trưởng và Nguyễn Quyền với tư cách Giám học; thực sự là những người đứng mũi chịu sào, chèo lái con thuyền Đông Kinh Nghĩa thực. Riêng đối với Lương Văn Can, sự đóng góp về cơ sở vật chất và về nhân lực của ông, nhất là trong buổi đầu đã có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự ra đời của Nhà trường này. Tuy nhiên khi xét đến ý tưởng khởi xướng việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thực, chúng ta thấy còn có nhiều người khác, trong đó phải kể trước nhất đến Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Đối với Phan Bội Châu, đúng như G.Boudarel nhận xét, sau khi thất bại trong việc cầu viện quân sự Nhật Bản, ông đã chú ý nhiều hơn đến tổ chức vận động trong nước. Nếu chuyển về nước lần thứ nhất của Phan chỉ nhằm bàn việc đưa Cường Để xuất dương và tìm học sinh cho Đông du thì chuyển về nước lần thứ hai của ông lại có nhiều tham vọng hơn.

Về chuyến đi này, trong "Niên biểu", Phan đã ghi : "Tôi dự tính chuyến đi này phải đến bốn, năm tháng mới trở lại Đông Kinh, vì có ba mục đích :

1. Xem xét địa thế hai tỉnh Quảng, phạm chỗ nào liên tiếp với nước ta đều nghiên cứu kỹ, để chuẩn bị đường lối sau này tiến về,

2. Theo đường Quảng Đông thân hành đến Phồn Xương yết kiến Hoàng Tướng công, khuyên ông nên gia nhập đảng cách mạng, vì lần trước tôi chưa được trực tiếp với ông,

3. Cần gặp các yếu nhân ở Trung Kỳ và các nhà thực hành ở Bắc Kỳ để mưu thực hiện công việc cách mạng"(8).

Mục đích thứ ba đã được Phan cụ thể hoá ở cuộc họp tại Nội Duệ (Bắc Ninh) với ý định "chia làm hai phái : một là phái "Hoà bình"

chuyên chú về những việc diễn thuyết và tuyên truyền; một là phái "Kịch liệt" chuyên chú ý về việc vận động quân đội, trừ bị vũ trang, thực hành bạo động... (9).

Ý tưởng thành lập Đông Kinh Nghĩa thực có thể đã được Phan nêu ra ở cuộc họp này và tiếp đó là trong cuộc họp ở Hà Nội như Nguyễn Hiến Lê đã thuật. Nhắc lại những gì đã "gật hái" được trong lần về nước thứ hai, Phan viết : "Từ đấy về sau những sự chi phí cho học sinh du học và công việc thực hành ở trong nước đều duy trì được mà ảnh hưởng của đảng cách mạng có cơ phát triển dần dần.

Trong ba năm Mùi, Thân, Dậu (1907-1909) đã tiến hành được mấy việc : ở Hà Nội thành lập Đông Kinh Nghĩa thực; ở Nam, Nghĩa thương hội mọc lên như nấm; kể đến việc lính tập đầu độc ở Hà Nội; việc quân, đội, lính tập ở Nghệ An và Hà Tĩnh là Vũ Phấn, Nguyễn Truyền âm mưu đánh úp tỉnh Hà Tĩnh..." (10). Phải chăng qua hồi ký trên đây của Phan Bội Châu, chúng ta có thể nhìn thấy một mối liên hệ có thực giữa ý tưởng của Phan với sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thực?.

Có điều đáng lưu ý là cho đến khi việc cầu viện quân sự ở Nhật Bản không thành, Phan Bội Châu vẫn kiên trì chủ trương bạo động, xúc tiến việc chuẩn bị một kế hoạch khởi nghĩa vũ trang mới, một kế hoạch mà Phan phải tạm thời hoãn lại, chứ không phải là ông huỷ bỏ. Trong tâm thế ấy của Phan, nếu Đông du không phải chỉ đơn thuần vì mục đích đào tạo nhân tài thì Đông Kinh Nghĩa thực cũng sẽ không phải chỉ có chuyên lo về việc vận động duy tân. Với Phan Bội Châu, Phong trào Đông du cũng như Đông Kinh Nghĩa thực sẽ giúp cho ông thực hiện phương châm "Giáo dục và bạo động phải song song tiến hành", một ý tưởng của Mazzini mà Phan rất tâm đắc.

Với Phan Châu Trinh, ý tưởng về việc thành lập một trường học lớn như Đông Kinh Nghĩa thực chắc chắn lại càng tha thiết hơn.

Ngay từ lúc khởi sự hoạt động cứu nước, Phan Châu Trinh đã không tán thành chủ trương bạo động của Phan Bội Châu. Ông tích cực vận động công cuộc khai thông dân trí, cổ xúy dân quyền; bởi vì theo ông vận mệnh của một quốc gia tùy thuộc trước nhất vào trình độ của nhân dân nước ấy. "Chi bằng học", đó là phương thuốc cấp bách mà Phan Châu Trinh đề ra cho nhân dân Việt Nam đang bị nô dịch, áp bức lúc bấy giờ. Ý tưởng này cũng không phải chỉ mới nảy sinh ở Phan Châu Trinh sau khi ông tham quan Nhật Bản, mà thật sự nó đã được khẳng định hơn với Phan Châu Trinh sau chuyến tham quan này. Những điều mà Phan Bội Châu đã ghi lại trong "Niên biểu" về chuyến sang Nhật Bản của Phan Châu Trinh sẽ cho phép chúng ta thấy rõ hơn : "... Tôi đưa bài "Khuyến tư trợ du học văn" cho ông xem, ông rất tán thưởng; khi xem Chương trình của Hội Duy tân, thì ông không nói gì, chỉ nói : "Tôi định sang Đông Kinh rồi lại về nước ngay". Lúc ấy ông đã có một chí hướng khác... Thượng tuần tháng tư, tôi đưa các học sinh đến Đông Kinh để vào trường học và ông Tây Hồ cùng đi Đông Kinh với tôi để tham quan trường học và khảo cứu về thành tích giáo dục, chính trị của Nhật Bản; khảo sát xong ông bảo tôi rằng : "Trình độ của quốc dân người ta như thế ấy, trình độ của quốc dân mình như thế kia, không làm nổi sao được ? Nay được mấy học sinh vào Nhà trường Nhật Bản là sự nghiệp rất lớn của ông đấy; bây giờ ông nên ở Đông Kinh dưỡng, chuyên chú ý về việc viết sách, không cần hồ hào đánh Pháp, chỉ nên đề xướng dân quyền; dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình, bấy giờ mới có thể dần dần mưu tính đến việc khác"(11).

Huỳnh Thúc Kháng cũng cho biết sau khi từ Nhật Bản về nước: "Tiên sinh (Phan Châu Trinh. H.S) thấy tiền đồ của quốc dân mà sinh

lo, tuyệt khẩu không nói chuyện ngoài, nghĩ rằng lấy nội tình ngoại thế và thời cuộc mà nói, ngày nay không có quốc dân nội lực, làm chi cũng không có lương kiệt quả được. Người mình không lo khai thông dân trí, liên lạc đoàn thể để làm cơ sở, chỉ ngồi ngó người ngoài, cái bệnh "dục tốc kiến tiểu" đó không những không có ích mà lại có hại. Không những thế, học hội, dân đoàn là việc cần thiết, không có không được...; mà theo tình thế trong nước thời ngày nay phải phá khuyến xáo xua, làm việc quang minh chính đại, chứ không thể làm chùng, làm lén được"... (12).

Có một chi tiết thuần túy về chuyên môn, nhưng cũng đáng lưu ý. Đó là chuyến đi tham quan Nhật Bản này còn làm cho Phan Châu Trinh nhận thức rõ tầm quan trọng của việc học tiếng nước ngoài, trực tiếp nhất đối với nước ta lúc bấy giờ là việc học tiếng Pháp, chữ Pháp. Theo Huỳnh Thúc Kháng, sau khi từ Nhật Bản về nước, Phan Châu Trinh đã nói : "Anh em chưa nên nghe việc ngoài (việc Đông du - chú thích của HTK) vội, trước hết phải học tiếng nước ngoài đã...". Rồi Phan Châu Trinh thuật lại chuyện Khuyến Dưỡng Nghị và Đại Ôi Trọng Tín khuyên Phan Bội Châu nên cho thiếu niên học tiếng Pháp, xem việc học tiếng Pháp, chữ Pháp chính là phương thức chữa bệnh "ngột" đầu tiên cho người Việt Nam (13).

Khai thông dân trí, đó là một chủ trương nhất quán ở Phan Châu Trinh. Trước khi Đông Kinh Nghĩa thực ra đời, nhiều trường học đã xuất hiện ở miền Trung. Theo Huỳnh Lý: "Trong hai năm 1906-1907, 40 trường dân lập kiểu mới đã được mở ra ở Quảng Nam mà công đầu thuộc về Phan (Phan Châu Trinh. H.S) (14). Tuy nhiên những trường học này nói chung chỉ có quy mô nhỏ, vị trí lại không thuận lợi nên ảnh hưởng của chúng không thể lan toả ra xa được. Hơn nữa, những trường học này còn gặp phải sự ác cảm của quan lại địa phương (xem: "Thư gửi Toàn

quyền Đông Dương (1906) của Phan Châu Trinh") (15). Một người như Phan Châu Trinh đã từng nhận xét về công việc của Đề Thám là: "đương thời cuộc cạnh tranh này, mà nội tình ngoại thế không biết, bo bo một góc, thế nào tồn tại được?"; thì chắc chắn ông càng cố gắng tránh cho công việc của mình khỏi lâm vào tình thế ấy. Do đó việc mở được một trường học tại Hà Nội, cùng với việc giao tiếp trong, ngoài nước hết sức thuận lợi; có thể là Phan Châu Trinh còn nhằm vào một hậu thuẫn là: "các quan ở Bắc Kỳ hiểu biết thời thế, lưu tâm đến việc dân thì nhiều, thật hơn các quan ở Trung Kỳ gấp mấy lần" (16). Và cao hơn nữa là với việc mở được một trường học lớn tại Hà Nội, Phan Châu Trinh sẽ tạo được một biểu tượng "quang minh chính đại" như ông thường mơ tưởng, làm chỗ dựa, nhất là về tư thế hợp pháp cho các trường học ở các địa phương, giải toả bớt sự quấy rầy của bọn quan lại sở tại.

Quả thật chúng ta có cơ sở thực tế để nghĩ rằng cùng với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh là người đã có vai trò quan trọng trong sự khởi xướng việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thực. Chỉ có khác là nếu Phan Bội Châu khởi xướng thành lập Đông Kinh Nghĩa thực nhằm phục vụ cho chủ trương bạo động, thì Phan Châu Trinh lại khởi xướng thành lập Đông Kinh Nghĩa thực nhằm đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động cải cách, đưa nó vào một nơi có sức thu hút lớn là Hà Nội. Chính sự liên kết giữa hai ý tưởng này cùng với những người "trung gian hoà giải" đã hình thành nên tính đa dạng trong hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực sau khi Nhà trường này thành lập.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1) Trong "Nam thiên phong vận truyện" Xem: "Tổng tập văn lục Việt Nam" T. 21. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1995.

(2) Trong "Đông Kinh Nghĩa thực", Nxb Lá Bối. Sài Gòn, 1968.

Nguyễn Hiến Lê đã thuật lại mẩu chuyện như sau: "Cụ Sào Nam kể lại lai lịch cùng chí hướng của Kỳ Ngoại hầu Cường Để, những lời hứa hẹn của các chính khách Nhật, rồi bàn lễ phải nhờ sức viện trợ của Nhật thì việc mới thành.

Cụ Nguyễn Quyền đứng dậy nói:

- Theo ngu ý, như vậy e sa vào cái lối: "tiền môn cự hổ, hậu hổ tiến lang" mất.

Cụ Sào Nam bèn vực quan điểm của mình, đại ý nói không nhờ ngoại viện thì gắng sức cũng chỉ gây được thanh thế như cụ Phan Đình Phùng là cùng, không sao thắng nổi Pháp.

Cụ Lương (Lương Văn Can - HS) đứng ra hoà giải:

- Tôi nghĩ ngoại viện và tự cường phải đồng thời tiến hành mới nên" (tr. 42).

(3)(15) Đặng Thai Mai. "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX" (1900-1925). Nxb Văn học Giải phóng, 1976, các tr. 71; 238, 239.

(4) Chương Thâu. "Đông Kinh Nghĩa thực". Nxb Hà Nội, 1982, tr. 83.

(5) Georges Bondarel. "Phan Bội Châu et la Société vietnamienne de son temps". France-Asie, 1969, tr. 25.

(6) Nguyễn Hiến Lê. "Đông Kinh Nghĩa thực". Sdd, các tr. 37,38,44,45.

(7) Nguyễn Văn Xuân. "Phong trào Duy tân". Nxb Lá Bối. Sài Gòn, 1970, các tr. 279-280.

(8)(9)(10)(11) Phan Bội Châu. "Phan Bội Châu - Niên biểu" (tức "Tự phê phán") (in lần thứ hai). Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, các tr. 78, 84, 84, 72.

(12) Huỳnh Thúc Kháng. "Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử". Nxb Anh Minh, Huế, 1959, tr. 21.

(13) Huỳnh Thúc Kháng. "Cụ Tây Hồ với việc Tây học. Chuyện đặt sự trong khoảng Đông học". Báo Tiếng dân số 887, ngày 24-3-1936. Tài liệu do Chương Thâu cung cấp.

(14) Huỳnh Lý. "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp". Nxb Đà Nẵng, 1993, tr. 57.

(16) Nguyễn Văn Dương (Biên soạn). "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Nxb Đà Nẵng, 1995.

THỬ TÌM HIỂU ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TRONG ĐƯỜNG LỐI NGOẠI GIAO CỦA TRIỀU NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

ĐINH DUNG *

Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19 chưa tham gia nhiều vào các mối quan hệ quốc tế, và các mối quan hệ trọng yếu của Việt Nam chỉ giới hạn trong vùng Đông Nam Á, đặc biệt là với Trung Quốc.

Mối quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn Việt Nam và Trung Quốc phản ánh đường lối ngoại giao mang tính kế thừa truyền thống, và tính bất buộc do hoàn cảnh lịch sử - địa lý đặc thù của hai quốc gia quy định.

Mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc trước hết là quan hệ giữa hai nước đồng văn, là hai nước láng giềng có chung nhau một biên giới khá dài chính vị trí địa lý tự nhiên đã là điều kiện thuận lợi đầu tiên cho tình giao hiếu giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Theo nhà nghiên cứu Phan Huy Chú, quan hệ Việt Nam và Trung Quốc có từ thời Hùng Vương. Tuy nhiên trong mối quan hệ này Trung Quốc luôn chiếm vị trí "thượng phong". Xét về diện tích lãnh thổ và dân số, Trung Quốc là một nước lớn ở trên thế giới, đồng thời nơi đây đã từng tồn tại một nền văn minh tráng lệ nhất trong lịch sử văn minh nhân loại, người Trung Quốc luôn tự hào về quá khứ về nền văn hoá của họ.

Sự tự hào chính đáng ấy dần dần trở thành một truyền thống tôn vinh Trung Hoa cực đoan - nghĩa là họ tự cho Trung Quốc là trên hết, là trung tâm vũ trụ, trung tâm văn minh..., những nước láng giềng nhỏ bé của Trung Quốc như Việt Nam, Xiêm, Cao Ly... đều bị Trung Quốc xem là phiên thuộc, là chư hầu.

Để bảo đảm cho sự hoà hiếu giữa hai dân tộc, tránh nạn binh đao, cha ông ta từ nghìn xưa đã vận dụng đường lối ngoại giao hoà bình, mang bản sắc ứng xử Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc : Đó là Việt Nam tự nhận phận nước nhỏ, thần phục, xin sách phong, theo lệ triều cống, triều kính . Đường lối "thần phục" Trung Quốc, là chiến lược ngoại giao phản ánh một đường lối đối ngoại của một nước nhỏ ở sát một nước lớn. Đồng thời đường lối đó mang dấu ấn của ảnh hưởng Trung Hoa, mà trên thực tế ảnh hưởng này lưu lại dấu vết trên nhiều lĩnh vực đời sống chính trị - xã hội Việt Nam.

Sự thần phục của Việt Nam đối với Trung Quốc trong thời Nguyễn theo nhiều ý kiến đánh giá, đó chỉ là thần phục giả danh, sự thần phục hình thức. Nhưng dù cho sự thần phục nhà Thanh của các ông vua Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX chỉ là hình thức, thì nó ít nhiều cũng phản ánh một

* Giảng viên Trường DHSP Huế.

vấn đề có cội nguồn chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Dấu ấn Trung Hoa đã chi phối trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là những tư tưởng triết học Trung Hoa (chủ yếu của Khổng Mạnh) đã chi đạo một cách trực tiếp hay gián tiếp hành động ứng xử của nhiều nhân vật đứng đầu triều Nguyễn. Và trong phạm vi nào đó, Trung Quốc với Thanh triều còn được xem là nguồn mạch mọi quy chiếu trên tất cả các lĩnh vực, kể cả lĩnh vực ngoại giao.

Đối với triều Nguyễn, Nho giáo có một vị trí độc tôn, nó là một trong tam giáo được nâng lên thành quốc giáo và như vậy : Nho giáo chiếm vai trò thống trị về mặt tư tưởng và phát triển toàn thịnh. Các vua Nguyễn lại là các ông vua tinh thông và tôn sùng Nho học, về đối ngoại các vua cũng lấy tinh thần Nho giáo làm cốt lõi hành động : "Chỉ cần theo cái luân lý của Nho giáo, để giữ lấy cái hiếu nghĩa trung tín, cốt cho xã hội được yên trị thì thôi" (1).

Năm 1802, khi Gia Long lên ngôi kiến lập vương triều Nguyễn. Ông đã sắp xếp cai trị đất nước theo trật tự và tinh thần Nho giáo kiểu "tu thân, tề gia..." tuân theo : Tam cương - Ngũ thường, đề cao tư tưởng trung hiếu. Năm 1803, Gia Long sắc cho các trấn lập Văn miếu thờ Khổng Tử cùng các bậc tiên hiền, vua đích thân đứng ra làm lễ tế một năm hai lần (gọi là thích điện). Nho học được phát triển, tầng lớp Sĩ (tầng lớp trên trong xã hội) được đào tạo theo kiểu Nho học nhằm phục vụ đất nước, chỉ đạo đường lối đối nội, đối ngoại của Việt Nam theo kiểu họ được tôi luyện, lấy đạo đức làm trọng. Triều thần nhà Nguyễn thực thi công việc trị nước theo tinh thần trọng đạo nghĩa, tình cảm, cốt yếu gìn giữ không khí hoà hiếu và cuộc sống xã hội khép kín không xáo động. Người tài cao học rộng trong xã hội thời Nguyễn nhất nhất mọi việc tuân thủ theo sách vở và các tác phẩm kinh điển Nho giáo được phổ biến rộng rãi trong cả nước, để phục vụ xã tắc non sông. Mà Nho học ngoài những đóng góp tích cực của nó, thì ở đây chúng ta thấy rằng những người đứng đầu đất nước (chịu trách nhiệm về sự hưng thịnh tồn vong của đất nước,

khi thời cuộc biến đổi "ra ngoài đối với mọi người thì cần lấy lễ nghĩa để sự giao tiếp được êm ái hoà nhã là đủ" còn với nội trị chỉ cần "theo cái luân lý của Nho giáo để giữ lấy cái nền hiếu nghĩa trung tín, cho xã hội được yên trị thì thôi" (2).

Do vậy, một sự thật hiển nhiên là, những quan điểm về đối ngoại, việc định ra và thực hiện các mối quan hệ ngoại giao dưới sự chi phối của các tư tưởng triết học Khổng Mạnh là không thể tránh khỏi. Tất nhiên, Nho giáo không chỉ phát huy những ảnh hưởng tiêu cực. Nho giáo cũng trong từng thời kỳ lịch sử nhất định đã có những đóng góp cho tiến trình xã hội Việt Nam, những kỷ cương, luật lệ của Nho giáo "vua ra vua, tôi ra tôi...", "Nhân - Nghĩa - Lễ - Trí - Tín"... đã có tác dụng ổn định trật tự xã hội Việt Nam sau nội chiến, hướng xã hội Việt Nam thời hậu chiến vận hành theo nề nếp... Tuy nhiên Nho giáo lại lấy đức dục làm gốc, nên mặt tư duy khoa học Nho giáo với những trật tự của nó đã gò bó cương toả con người trong những nghĩ suy cố hữu, bất biến với tiến triển đầy biến động của thế giới bên ngoài... Đây là cốt lõi gây nên những ảnh hưởng tiêu cực trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn.

Theo một lôgic tất định, thì đường lối ngoại giao của triều Nguyễn cũng được thực thi theo tư duy kiểu Nho giáo, trong một thời đại mà Nho giáo chiếm vị trí độc tôn. Chúng ta biết, Khổng Tử sinh ra và lớn lên trong một xã hội loạn lạc, ông đã sáng lập nên học thuyết của mình nhằm mục đích khôi phục lễ pháp của Nhà Chu đã bị đảo lộn, hạt nhân học thuyết của ông là : Nhân - Lễ - Chính danh.

Nhân : là phải tôn trọng các nguyên tắc xã hội, và chỉ có tầng lớp trên trong xã hội mới có đức "nhân" Khổng Tử đã phân định ngôi thứ, giai cấp rõ ràng trong xã hội. Đây là điều chi phối mạnh mẽ các vua Nguyễn. Nho giáo được xem là Quốc giáo, vua bắt buộc thần dân phải hành động đúng theo trật tự lễ pháp và chỉ có người quân tử mới có "nhân" trên phải chăng tuyệt đại nhân dân là tiểu nhân, nên không thể nào không

cúi mình dưới người quân tử, cam chịu phạt thấp hèn. Tư tưởng này tạo ra khoảng cách rất lớn giữa vua và tôi khiến đế quyền nhà Nguyễn mang tính cách tối cao vô lý. Dưới ảnh hưởng của các tư tưởng triết học Trung Hoa, chủ yếu là Nho giáo, vua là người có "đức" lớn, là thiên tử con trời, thường trong các sắc, chiếu của vua ban mở đầu bao giờ cũng là câu : "Thừa thiên hưng vận, hoàng đế sắc chiếu". Các vua Nguyễn đã tạo ra quyền lực của vua là vô cùng thiêng liêng trong mắt người dân (Le principe d'autorité a été exagéré). Và tự đặt quyền lực "trời" ban cho, dưới quyền lực của "Thiên triều" Trung Quốc, như một điều hợp lẽ trời trong quan hệ nước lớn với nước nhỏ.

Đường lối ngoại giao theo tư duy Nho giáo, là một trong những nguồn gốc sâu xa dẫn tới tư tưởng sợ hãi xa lánh phương Tây, đồng thời tạo nên tính bất biến, bảo thủ trong quan hệ ngoại giao với Thanh triều, của các vua đầu thời Nguyễn.

Như vậy, xét trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Nhà Nguyễn dù ít hay nhiều cũng bị những tư tưởng của Nho giáo khống chế và chi đạo. Đây là mối quan hệ ngoại giao trọng yếu trong quan hệ quốc tế của Việt Nam đầu thế kỷ XIX.

Tuân theo "Lễ" các vua Nguyễn đã theo sự phân định ngôi thứ một cách rõ ràng - "Chư hầu" thì phục tùng "Thiên tử" cho đúng phép. Gia Long khi phái sứ bộ sang Trung Quốc vào năm 1802 đã bày tỏ cùng vua Trung Quốc rằng : "Thần cử Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức mang sang lễ vật để thể hiện lòng trung thành chân thực của chúng thần, sự sẵn sàng của chúng thần được đứng vào trong hàng ngũ các chư hầu" (3). Và phải chăng như thế các vua Nguyễn đã theo lẽ "trời". "Trời" theo quan niệm của đạo Khổng có khi là một lực lượng thần bí, có ý chí và ý chí của "trời" là "Thiên mệnh" - thiên mệnh chi phối vận mệnh của xã hội và con người. Tư tưởng này được phản ánh khá rõ trong mối quan hệ ngoại giao Việt- Trung. Dù có những nguyên nhân khách quan và chủ quan để nhà Nguyễn

phải đi theo chiến lược ngoại giao cổ truyền là "thần phục" Thanh triều, nhưng phải công nhận sự thần phục đó cũng bắt đầu bằng sự tôn vinh nước lớn, nói một cách khác như Phan Bội Châu là bắt nguồn từ tư tưởng "thờ nước lớn". Chính tư tưởng này đã góp phần kiến thiết nên một đường lối ngoại giao hạn chế trong khuôn khổ chật hẹp của thế giới "văn minh Khổng", làm cho ngoại giao Việt Nam thế kỷ XIX ít nhiều mang tính chất bảo thủ, chậm đổi mới so với thời đại. Nhà Nguyễn luôn coi mối quan hệ Việt-Trung là chủ yếu và một lòng tin tưởng, trung thành với nhà Thanh, thiếu hẳn một sự đổi mới linh hoạt trong đường lối ngoại giao.

Điều này được phản ánh rất cụ thể qua sự kiện Tự Đức vẫn tiếp tục cử hai đoàn sứ sang Bắc Kinh cầu viện (vào năm 1876 và 1880) nghĩa là sau khi ký hoà ước 1874 với Pháp. Và vẫn làm nghĩa vụ triều cống thực hiện bốn phận của một chư hầu. Ngay khi nhà Thanh không tự cứu nổi mình, đang bị nhấn chìm trong những cuộc nổi dậy chống đối của nhân dân và đang bị tư bản nước ngoài xâm xé, thì nhà Nguyễn vẫn tin tưởng vào sự cứu giúp của nhà Thanh (dù trên thực tế sự cứu giúp này chưa bao giờ có). Rõ ràng ở đây "Nhân tố Trung Hoa có ảnh hưởng đến chính sách của các vua Việt Nam cả trên bình diện quốc gia và quốc tế" (4).

Sự "thần phục" vào Trung Quốc trên nền tảng Nho giáo và từ mối quan hệ "Nước lớn - nước nhỏ" đặc thù giữa Việt Nam và Trung Quốc, dù chỉ là "thần phục hình thức"; "thần phục giả danh". Nó vẫn là một đối sách "hợp lẽ trời". Với các vua Việt Nam dù xưng là hoàng đế với thần dân trong nước, song vẫn tôn xưng vua Trung Quốc là "trời". Trong thư viết cho vua Gia Khánh để cầu phong, Gia Long viết rằng : "... mặc dù dân chúng thần phục hạ thần, song thần vẫn chưa biết ý trời ra sao..." (5). Cũng như đối với nhân dân trong nước - làm vua là tuân theo mệnh trời, do vậy các vua Nguyễn mỗi năm tổ chức lễ tế trời ở đàn Nam Giao (quan thì chỉ tế thần chứ không được tế trời).

Trong quan hệ với nhà Thanh Trung Quốc, vua quan nhà Nguyễn dù sao cũng theo đúng cái lễ "nỷ thiên sự đại" (Sợ trời và thờ phụng nước lớn - Đây là ý của Mạnh Tử bảo vua Huệ Lương nước Lương - theo sách Mạnh Tử). Cho nên dù lên ngôi, dù xưng đế, nếu chưa được thiên triều nhìn nhận qua "sách phong" thì các vua Nguyễn vẫn chưa có một sự bảo đảm giá trị hợp pháp trong mắt người dân và các tiểu quốc lân cận.

Từ Gia Long cho tới Thiệu Trị, các vua đều phải xin phong sau khi lên ngôi, và phải thần chinh ra Bắc Hà để thụ phong. Riêng Tự Đức thì nghi lễ tuyên phong được tiến hành tại Huế, long trọng tốn kém theo đúng thứ tự nghi lễ cổ xưa, và đây là một hoạt động ngoại giao rất quan trọng trong sinh hoạt ngoại giao của nhà Nguyễn. Đường lối ngoại giao "thần phục" thiên triều một cách cứng nhắc đã phần nào tạo nên xu hướng cực đoan trong quan hệ với một số nước phương Tây.

Thực ra, sự sợ hãi nghi kỵ dẫn tới việc xa lánh cự tuyệt mọi quan hệ chính thức với phương Tây, có từ những thế kỷ trước chứ không phải riêng ở triều Nguyễn thế kỷ XIX.

Từ thế kỷ XVI, người phương Tây đã đến Việt Nam buôn bán và truyền đạo Thiên chúa. Việc du nhập một thứ tôn giáo mới vào Việt Nam, đất nước của sự ngự trị Nho giáo, đã gây nên những xáo trộn hiểu lầm, cùng với âm mưu của phương Tây xâm nhập vào Việt Nam khiến Thiên chúa giáo bị coi là "Tà đạo". Và trong vấn đề "đóng cửa", "cấm đạo" quay lưng với phương Tây, thì triều Nguyễn là vương triều phong kiến đi hàng đầu ở châu Á. Ảnh hưởng Nho giáo ở lĩnh vực này đã phát huy tác dụng còn hơn nơi đã phát sinh ra nó là Trung Quốc. Tư tưởng "Nội hạ, ngoại di" được phản ánh sâu sắc trong quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn với các nước phương Tây. Tư tưởng này theo giáo sư Nguyễn Văn Kiệm nó có nguồn gốc sâu xa trong "phương pháp luận của Khổng giáo : là trong mọi lĩnh vực người đời nay phải học tập người xưa, phải coi thành tựu của người xưa là mẫu mực, đồng thời nó cũng có nguồn gốc trong tư tưởng "nước

lớn"... Đó đều là những tư tưởng lạc hậu, không chỉ dẫn tới thù ghét một cách bất công đạo Thiên chúa mà còn dẫn tới tư tưởng bảo thủ..." (6). Tuy cái ý đề phòng đối với phương Tây là hợp lý và đã có từ trước, thì cho đến thế kỷ XIX trở thành một xu hướng mạnh mẽ, nó biến thành các chỉ dụ "cấm đạo" một cách nghiệt ngã, thành sự khước từ kiên quyết mọi đề nghị xin thông thương với nước ngoài, gây căng thẳng trong quan hệ với các nước phương Tây. Gia Long đã trị nước và đối ngoại theo tinh thần quân chủ Nho giáo : "Tiền vương kinh dịch việc nước, không để người Hoa hạ lẫn với người Di, đó là cái ý đề phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người hồng mao gian xảo trí trá không phải nòi giống ta..." (7). Tư tưởng khinh thường phương Tây, lánh xa các giá trị văn hoá, văn minh phương Tây, càng tạo điều kiện cho nhà Nguyễn tiếp tục trung thành với đường lối ngoại giao phiến diện của mình, và phần nào thấy rằng không cần thiết phải thay đổi đường lối ngoại giao cho phù hợp với tình hình hiện tại, bất chấp các quan hệ quốc tế đã và đang chuyển biến như thế nào. Triều đình Nguyễn vẫn trung thành một cách giáo điều với các tư tưởng chỉ đạo đường lối ngoại giao của mình : "Trong khi các nước láng giềng đã mở cửa, kể cả Trung Hoa đã mở cửa cho tàu thuyền và ảnh hưởng phương Tây, thì chính sách của Minh Mạng là cự tuyệt thẳng thừng mọi tiếp xúc với bạch quý và phương Tây" (8).

Trước sự tiến triển của tình hình thế giới, đường lối chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn trở nên phi thực tế - lạc hậu. Hai khó khăn luôn cản trở quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn với phương Tây là vấn đề "cấm đạo" và buôn bán. Một trong những nguyên nhân dẫn tới việc "cấm đạo" như đã nói đó là nhà Nguyễn: "Lấy Nho đạo làm chính đạo và cho các tôn giáo khác làm tà đạo, bắt dân gian phải bỏ tà theo chính..." (9) hoặc trong một chỉ dụ cấm đạo đã tuyên bố rằng: "đạo phương Tây là tà đạo, làm mê hoặc lòng người và huỷ hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để dân theo đạo chính". Đạo chính ở đây là Tam giáo trong đó Nho giáo rất được ưa

chuộng. Vị trí của Nho giáo như Gia Long khẳng định : "Nho giáo vững vàng anh minh như bầu trời".

Nhằm bảo vệ những trật tự quan hệ cổ truyền, nhà Nguyễn dù có lý do tự vệ chính đáng, vẫn bị những tư tưởng Nho giáo chi phối trong việc thực hiện các đối sách với bên ngoài, do vậy, đã không có một sự thay đổi đường lối ngoại giao cho phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước ở thế kỷ XIX. Theo Tsuboi, nhà nghiên cứu Việt Nam học : "Sự tôn trọng phong tục và nghi lễ, trên cơ sở sự phục tùng đến mức "giáo điều" học thuyết của Khổng giáo, cho chúng ta một trong những chìa khoá cho phép chọc thủng bức màn bí mật của lịch sử triều Nguyễn và trả lời câu hỏi chủ yếu này : Tại sao triều Nguyễn đã không thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một kiểu tư duy khả dĩ thức tỉnh ý thức dân tộc trước sự bành trướng của phương Tây ? (10).

Sự tồn tại dai dẳng của ý thức hệ Nho giáo, phần nào còn phản ánh tính lạc hậu của ý thức hệ xã hội so với tồn tại xã hội, các vua Nguyễn cũng muốn thay đổi tập tục cũ, song cũng khó mà chiến thắng cả một đám triều thần mang nặng tư tưởng nệ cổ. Khi tình thế của vương triều Thanh Trung Quốc đã rất nguy ngập thì triều đình Huế vẫn tin "Thiên triều là người chủ của toàn vũ trụ và đáng minh quân có thể bắt bọn thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam" (11).

Thực tế lịch sử cho thấy là kể từ khi De Kergariou đòi thi hành thoả ước 1787, và sau khi Singapore bị Anh chiếm, Gia Long đã bắt đầu xa lánh phương Tây mà trước đó ông đã cộng tác, cộng với lòng tin vào nền văn minh cổ á Đông với sự sùng bái Nho giáo, khiến vấn đề ngoại giao giữa Việt Nam với phương Tây sớm đi vào ngõ cụt.

Với quan niệm Trung Hoa là trung tâm của thế giới, ngoại quốc là "man di" là "bach quý"... Triều đình Huế cũng khó có một sự thay đổi mau chóng đường lối ngoại giao của mình được. Quá trọng Nho giáo, nhà Nguyễn vô tình khơi sâu thêm mâu thuẫn giữa Đông và Tây (khi từ chối tiếp xúc với phương Tây, họ đã từ chối luôn cả

văn hoá, khoa học kỹ thuật tiên tiến của châu Âu).

Tư tưởng "Lễ" theo kiểu (lễ chỉ dung hoà vi quý) của Nho giáo chắc hẳn đã hiện diện trong những hoàn cảnh nhất định. Đó là trường hợp Nguyễn Tri Phương nắm giữ 20.000 quân cốt giữ "Hoà" trước 300 tên lính Pháp. Tư tưởng "Hoà" cầu an là bước đầu tiên trượt dài tới chỗ "hàng" thực dân Pháp của triều đình nhà Nguyễn.

Chính tư tưởng cầu hoà, cầu an đó đã dẫn dắt tình hình tới những tình huống hết sức vô lý và triều đình Huế đã bỏ lỡ nhiều cơ hội để xoay chuyển cục diện chiến tranh. Điển hình là vào năm 1870, khi nước Pháp đang nguy ngập (Pháp thất bại trong chiến tranh Pháp - Phổ và nước Pháp đang sục sôi cách mạng). Chính ở thời điểm ấy, Nguyễn Trường Tộ dâng sớ đề nghị nhân cơ hội này đánh Pháp. Nhưng triều đình vẫn một mực nghị hoà với kẻ thù cho đến lúc Pháp thôn tính toàn bộ đất nước ta.

Triều đình Huế có nhiều lý do để biện minh cho đường lối ngoại giao "khép kín" của mình, và "đóng cửa" gần như là đường lối chung của phần lớn các quốc gia phong kiến ở châu Á trước nguy cơ đe dọa xâm lược của tư bản phương Tây.

Mặc dù thế, Nho giáo cũng đã góp phần quan trọng trong việc phát huy những ảnh hưởng của nó, thể hiện qua tư tưởng chỉ đạo đường lối ngoại giao của triều Nguyễn : sự nệ cổ, "đóng cửa", sự tôn vinh Trung Quốc, việc xây dựng một hệ thống phiên thuộc...

Trong vấn đề xây dựng một hệ thống phiên thuộc, triều Nguyễn đã sao y nhà Thanh việc thiết lập một trật tự quan hệ ngoại giao giữa các nước nhỏ - nước lớn với hình thức giống như quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Đối với Chân Lạp, Vạn Tượng... triều Nguyễn có quan hệ ngoại giao với tư cách một "nước lớn" thương yêu "bảo hộ" và xem các nước này như là các phiên thuộc của mình, nghĩa là các nước đó cũng phải chịu nhận sách phong của triều Nguyễn, và cũng phải làm nghĩa vụ cống nạp đầy đủ. Vào năm 1806, Gia Long đã sắc phong cho vua Chân

Lạp : "tháng 9 nước Chân Lạp tới xin thọ phong Ngài (Gia Long) phong Nặc Chân làm Cao Man Quốc Vương, định lệ 3 năm triều cống một lần"(12).

Giống như nhà Thanh, triều Nguyễn cũng xây dựng một số chư hầu phiên thuộc xung quanh mình, để chứng tỏ vai trò "thượng quốc" trong quan hệ với các nước này.

"Năm 1815, Gia Long công bố danh sách 13 nước mà vua coi là chư hầu, trong đó có Cao Miên (Cao Man), Xiêm (Xiêm La), Miến Điện, triều đình Luang Prabang (Nam Chưởng), triều đình Vạn Tường, triều đình Xiêng Khoảng (Trần Ninh)..." (13).

Trên thực tế, trong số 13 nước đó chỉ có một số nước như Vạn Tường, Cao Miên, Xiêng Khoảng... là thực hiện nghĩa vụ phiên thuộc, và nhà Nguyễn cũng chỉ có ảnh hưởng nhất định ở một số nước. Mặc dù nhà Nguyễn vẫn giữ được nền độc lập tự chủ của quốc gia trong quan hệ với Thanh triều, song đường lối quan hệ ngoại giao thì mô phỏng theo kiểu của Trung Quốc trong một giới hạn nào đó. Và nhìn chung, đường lối ngoại giao của triều đình Huế bị những ảnh hưởng của Nho giáo chi phối khá rõ nét :

- Luôn thần phục Trung Quốc theo đúng khuôn phép.

- Khước từ một cách cực đoan các quan hệ ngoại giao chính thức với phương Tây.

- Trong quan hệ với các nước láng giềng, Việt Nam đã phản ánh "Bản chính" của mối quan hệ Việt-Trung...

Trung thành với những tư tưởng căn bản của Nho giáo, là một trong nhiều nhân tố sâu xa làm cho nền ngoại giao Việt Nam cận đại, thiếu vắng nét linh hoạt sáng tạo phù hợp với tình hình nội dung và tính chất của thời đại. Và như vậy, những sai lầm trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX là tất định, và Nho giáo đã có những tác hại không thể biện minh : "Vương triều Nguyễn đề cao Nho giáo. Song lại bị chính học thuyết này cầm tù tư tưởng, giam hãm đầu óc trong vùng bế tắc luẩn quẩn, trì trệ, không lối thoát" (14). Đó chính là thực trạng ngoại giao Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX. Nhà Nguyễn đã không có lối thoát cho những giải pháp ngoại giao thích hợp trước sự uy hiếp của tư bản Pháp.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Trọng Kim - *Nho giáo*. NXB TP. HCM, 1992, tr. 12.
- (2) Trần Trọng Kim. Sdd, tr. 11,12.
- (3) Ứng Trinh - *Việt Nam ngoại giao sử cận đại. Hà Nội 1953, tr. 19.*
- (4) Tsuboi - *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa. Hội Sử học Việt Nam - HN 1992, tr. 133.*
- (5) Ứng Trinh. Sdd, tr. 19.
- (6) Nguyễn Văn Kiệm - *Chính sách tôn giáo của triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX*, NCLS số 10-1993.
- (7) *Quốc triều chánh biên*. Nhóm nghiên cứu Sử Địa xuất bản. Sài Gòn 1972.

- (8) Dân theo Etienne Denis - *Bordeaux et la Cochinchine* - Paris 1965.
- (9) *Đại Nam thực lục chánh biên. Đế nhị kỷ. Quyển 24.*
- (10) Tsuboi. Sdd, tr. 200.
- (11) Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm - *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. NXB GD, HN 1960, T. III, tr. 475.
- (12) *Quốc triều chánh biên*. Sdd, tr. 68.
- (13) Tsuboi. Sdd, tr. 135.
- (14) Tạ Ngọc Liên - *Mấy nét về vai trò, đặc điểm của Nho giáo thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*. T/c NCLS số 10-1993.

VÀI NÉT VỀ ĐIỀN TRANG THỜI TRẦN Ở LỆ THUỶ (QUẢNG BÌNH)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI *

Vào năm 1069, vua Lý Thánh Tông cầm quân đi dẹp Chiêm Thành, bắt được chúa nước Chiêm là Chế Củ. Chế Củ xin dâng nộp ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc lấy sự sống. Vua Lý bằng lòng cho. Đến thời Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 4 (1075), đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, nay gồm các huyện Quảng Ninh, Lệ Thuỷ (Quảng Bình), đổi châu Bố Chính làm châu Nam Bố Chính, nay là vùng hai miền Nam-Bắc sông Gianh, gồm các huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá (Quảng Bình), đổi châu Ma Linh làm châu Minh Linh, nay là vùng đất Vĩnh Linh, Do Linh (Quảng Trị) và chiêu mộ dân chúng các nơi đến ở.

Như vậy, huyện Lệ Thuỷ ngày nay, thời Lý thuộc châu Địa Lý (hay Lâm Bình). Thời Trần "huyện Lệ Thuỷ đặt làm huyện Nha Nghi. Hiện huyện Lệ Thuỷ ở về miền Đông Nam tỉnh Quảng Bình" (1). Thời Lê, đổi huyện Nha Nghi thành Lệ Thuỷ, thời Nguyễn vẫn giữ nguyên địa danh Lệ Thuỷ và tồn tại đến nay.

Trong chuyến đi điền dã ở Lệ Thuỷ vào mùa hè năm 1996, dựa vào tư liệu địa phương gồm gia phả, tộc phả, bia mộ, văn tế, địa danh và những câu chuyện truyền ngôn do các cụ già

cung cấp, kết hợp với tài liệu thư tịch cổ, chúng tôi đã phát hiện được một điền trang thời Trần gắn với tên tuổi của vị Tiến sĩ cuối thời Trần - Hoàng Hối Khanh. Hiện nay mộ của ông ở gần núi An Mã (còn gọi là núi Mã Yên), xã Trường Thuỷ, nhân dân địa phương quen gọi là mộ Hoàng quận công. Miếu thờ ông ở thôn Hà Thanh, gọi là miếu Tiến sĩ (2).

Về nhân vật Hoàng Hối Khanh, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) chép khá nhiều về ông. Hoàng Hối Khanh người xã Bái Trại huyện Yên Định (hay An Định), Thanh Hoá, nay là thôn Bái Trại, xã Định Tăng, huyện Thiệu Yên (Thanh Hoá). Ông Đỗ Thái học sinh năm Giáp Tý, niên hiệu Xương Phù thứ 8 (1384) đời Trần phế đế. *Toàn thư* chép: "Mùa xuân, tháng 2, Thượng hoàng thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du, cho bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh 30 người đỗ" (3). Về năm sinh của ông, chỉ có sách *Lịch đại đăng khoa* ghi ông đỗ năm 23 tuổi (4). Nếu theo sách này mà suy ra thì có thể ông sinh năm 1362 (tính theo tuổi âm lịch). Đỗ Tiến sĩ năm trước (1384) thì năm sau ông được bổ làm Tri huyện huyện Nha Nghi (tức Lệ Thuỷ). Tại miền biên viễn xa xôi hẻo lánh này, ông đã thăm dò và nhận ra rằng vùng đất ở

* NCV. Viện Sử học.

ngã ba sông Bình Giang và Ngô Giang này(vùng xã Phong Thủy, Lệ Thủy) nơi địa thế có đủ sông, núi, đất đai và biển (hiện nay huyện Lệ Thủy có bờ biển dài 30 km), lại có thành Ninh Viễn (còn gọi là thành Nhà Ngo hay Thành Chàm), vốn là Thành của Chiêm Thành xây dựng từ trước. Một toà thành mà "sông Bình Giang đi qua phía trước, sông Ngô Giang án ngữ phía sau đến phía Tây Bắc thì hợp lại làm một . Thành ấy ba mặt giáp sông, một mặt giáp núi, chính là bậc vương công đặt Thành ở chỗ hiểm..." (5). Hoàng Hối Khanh đã dùng thành này vừa làm lý sở vừa làm căn cứ quân sự. Sau đó, ông trở ra Thanh Hoá, Nghệ An chiêu mộ dân của 12 dòng họ cùng vào khai hoang lập ấp. 12 dòng họ đó là họ Hoàng, Phạm, Trần, Lê, Thân, Khổng, Đào, Phan, Diệp, Bạch, Nguyễn, Võ (6). Những người này đã cùng với dân sở tại, gồm tù binh Chiêm Thành và người Việt được đưa vào từ thời Lý Thánh Tông. Sau khi tiếp quản vùng đất này họ là lực lượng lao động chính để khai khẩn đất hoang, lập thành điền trang. Thời Trần, vào cuối thế kỷ XIV, kinh tế nước nhà gặp nhiều khó khăn, quốc khố có lúc trống rỗng. Thêm vào đó là nạn quân Chiêm Thành từ biên giới phía Nam tấn công liên tục vào đất nước Đại Việt. Chỉ tính từ năm 1361 đến 1391 thì đã có tới 15 lần Chiêm Thành tổ chức tấn công Đại Việt. Trong đó có 3 lần tiến thẳng vào kinh thành Thăng Long và 1 lần đến Quảng Oai (Hà Tây) uy hiếp Thăng Long. Tình trạng đó làm cho dân xiêu tán mỗi lúc một tăng. Và, dĩ nhiên đã có không ít người chạy vào điền trang của Hoàng Hối Khanh làm nông nô, nô tỳ. Hoàng Hối Khanh với trọng trách của mình không những chỉ lo phát triển kinh tế mà còn tìm cách tạo nên một lực lượng quân sự phòng khi có chiến tranh. Ông đã phân chia số người này ra làm nhiều khu vực xung quanh thành Ninh Viễn để khai khẩn. Theo gia phả một số dòng họ ở làng Thượng Phong (xã Phong Thủy) thì diện tích điền trang của Hoàng Hối Khanh là 500 mẫu ở cánh đồng Thượng Phong ngày nay (con số này

theo chúng tôi, có lẽ chỉ là thổ canh chứ chưa tính thổ cư). Cùng với quá trình khai hoang là quá trình lập làng. Chỗ đất tốt, cao ráo được chọn để làm đất ở, làng mới lập ở đây đều gọi là Kẻ.

Ví dụ : Kẻ Tiểu, là làng Thượng Phong - xã Phong Thủy.

Kẻ Đợi là làng Đại Phong - xã Phong Thủy.

Kẻ Tuy : thuộc xã Lộc Thủy.

Kẻ Thá : thuộc xã Lộc Thủy.

Kẻ Chền : thuộc xã Xuân Thủy.

Kẻ Soi là làng Xuân Hồi, xã Liên Thủy.

Kẻ Tréo (Chợ Tréo) là Cổ Liễu thuộc xã Liên Thủy, nay là Trung tâm buôn bán của thị trấn Kiến Giang.

Kẻ Châu là làng Quảng Cư.

Đến thời Lê, Kẻ Tiểu, Kẻ Đợi đổi thành Tiểu phúc Lộc và Đại Phúc Lộc. Trong *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An còn chép rõ tên hai làng này. Kẻ Tiểu - Tiểu Phúc Lộc - Thượng Phong là một làng của xã Phong Thủy. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi thấy ở làng này trước đây là nơi tập trung 12 nhà thờ (7) của 12 dòng họ vào khi Hoàng Hối Khanh chiêu tập và có lẽ Kẻ Tiểu và Kẻ Đợi là trung tâm khai khẩn đầu tiên ? Hồi đầu họ chủ yếu làm nông nghiệp. Dần dần do nhu cầu của cuộc sống cộng với điều kiện thiên nhiên, nguyên liệu sẵn có ở địa phương một số làng nghề ra đời như làng chài (đánh cá), làng thủ công (dệt chiếu, vải vóc), làng làm gốm (sản xuất nồi niêu, gạch ngói), làng rèn (rèn công cụ lao động, vũ khí thô sơ). Những làng này, không phải được ra đời từ các dòng họ, mà dường như nó được xen lẫn giữa các cư dân của các dòng họ. Làng Chài, được tập hợp các trai tráng khoẻ mạnh, bởi đánh cá là nghề cần sức khoẻ, đàn bà, con gái thì không thể ra khơi chài lưới. Trong điền trang của Hoàng Hối Khanh, nghề làm ngoài trời và nghề làm trong nhà được phân biệt bằng các danh từ *Kẻ* và *Nhà*. Nghề làm ngoài trời gọi là *Kẻ* như *kẻ Tiểu*, *kẻ*

Đội, kẻ Tuy, kẻ Thá, kẻ Soi, kẻ Tréo... Nghề làm trong nhà được gọi là các *Nhà* như : *nhà Phan, nhà Vàng, nhà Mòi, nhà Ngo* v.v... Những Kẻ và Nhà này ra đời tuy đã 600 năm nhưng đến nay vẫn được dân địa phương quen dùng. Chẳng hạn ông bố sai con : "mì đi nhà Phan rền cho tau con rựa" (nghĩa là mày đến lò rền rền cho tao con dao). Hoặc các cụ thường nói : Ông A là dân kẻ Tiểu, ông B là dân kẻ Tréo v.v... và v.v... Đời sống của dân trong các làng này phong lưu hơn cả vẫn là làng làm nghề nông. Ở Lệ Thủy, dân địa phương còn lưu truyền câu ca :

Văn minh là đất Thượng Phong.

Lác Tra Phú Thọ, lòng công Xuân Hồi.

"Văn minh" là từ chỉ những làng giàu có, nhiều ruộng, nhiều thóc như làng Thượng Phong (kẻ Tiểu, kẻ Đội thời Trần). Lác tra là một thứ cối để dẹt chiếu của làng Phú Thọ (Nhà Mòi ngày xưa). Lòng công (8) là một thứ nhạc cụ đơn sơ dùng để gõ khi đánh bắt cá của làng Xuân Hồi (Kẻ Soi). Ẩn đằng sau câu ca đó là cuộc sống của các làng nghề. Làng Thượng Phong làm nông nghiệp, làng Phú Thọ dẹt chiếu, Làng Xuân Hồi đánh cá. Trong tất cả các nghề thì nghề nông được chú trọng hơn cả. Hoàng Hối Khanh khuyến khích dân khai hoang lấy đất cày cấy. Bởi làm nông nghiệp không chỉ có lương thực để nuôi dân mà còn tích trữ để phòng khi có thiên tai, địch họa. Điều đó cũng thể hiện chính sách chung : "Trọng nông" của các triều đại quân chủ Việt Nam. vấn đề khẩn hoang ở Lệ Thủy không chỉ dừng lại ở thời cuối Trần, mà, sau khi Hoàng Hối Khanh kết thúc cuộc đời cùng chung số phận với sự sụp đổ của vương triều Trần, Hồ. Đến thời Lê sơ, công cuộc khẩn hoang ở Lệ Thủy vẫn được tiếp tục. Ba ông:

- Thái bảo Thanh quận công (không rõ tên).
- Cai tri phó tướng Võ Khê hầu (không rõ tên).
- Tri phủ họ Trần (không rõ tên).

Ba ông đã được triều đình nhà Lê giao cho trị nhậm vùng Lệ Thủy, thực hiện sứ mệnh ổn định vùng biên giới, và tiếp tục điều hành dân khai khẩn ruộng hoang, theo chính sách khẩn hoang chung của triều đình Lê sơ. Ông Thái bảo Thanh quận công đưa dân tới vùng hoang dã, cách Thượng Phong khoảng 10km về phía Nam, khẩn được vùng đất khoảng 30 mẫu (9). Đất đó là cách đồng Hác Lấp (sau đổi là Bốn Cừ). Ông cai tri phó tướng Võ Khê hầu đưa dân đến vùng núi An Mã (còn gọi là Mã Yên) biến núi đồi rậm rạp thành đất ruộng, đổi được khoảng 90 mẫu (10) (vùng Ba Canh ngày nay) cách Thượng Phong khoảng 18 km về phía Tây. Hai vùng đất Bốn Cừ và Ba canh đã có lần từng là nơi vua Lê Thánh Tông và Thái bảo Thanh quận công đóng quân trong cuộc chinh chiến với quân Chiêm Thành. Vùng Ba canh, sau khi dân đến khai phá lập ra phường mới lấy tên là phường Tiểu. Có lẽ là dân kẻ Tiểu lên đó khai hoang rồi lập ra phường mới, mà vẫn giữ lấy tên cũ của làng là "Kẻ Tiểu". Về ông Tri phủ họ Trần, sách *Ô châu cận lục* chép : "Ông người Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, giữ chức Tri binh dân sự phủ Tân Bình. Đền thờ ông ở xã Tiểu Phúc Lộc..." (11) cùng hợp tác với hai ông Thanh quận công và Võ Khê hầu trong việc mở rộng diện tích canh tác cho dân làng (120 mẫu) cho nên hiện nay dân làng vẫn gọi là ba ông hậu khai khẩn, cùng với ông tiền khai khẩn Hoàng quận công đều được dân thờ làm "thần nhân" của làng. Ở Phong Thủy (Lệ Thủy) dân làng thường nói thần làng ta là vị tiền khai khẩn và hậu khai khẩn chứ không phải tiền khai khẩn, hậu khai canh là có nguyên do như thế. Quá trình khẩn hoang liên tục từ cuối thời Trần và được triều Lê sơ tiếp nối ở đất Lệ Thủy, một lần nữa thể hiện chính sách chú trọng phát triển kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp của các vị vua Trần và Lê sơ là cơ sở để tăng cường tiềm lực về quân sự, chính trị của vùng đất miền biên giới phía Nam của đất nước Đại Việt được kế thừa từ thời Lý (năm 1069).

Với những nội dung như đã trình bày trên. Chúng tôi trở lại với vấn đề điền trang của Hoàng Hối Khanh và thử hình dung (hay thử dựng lại) mô hình một điền trang thời cuối Trần ở miền biên viễn. Huyện Lệ Thủy ngày nay gồm 25 xã, 01 nông trường và 01 thị trấn Kiến Giang, với tổng diện tích (thổ canh + thổ cư) là 100635 ha (khoảng 20127 mẫu Trung Bộ). Một xã như Phong Thủy có diện tích (thổ canh + thổ cư) là 986,32 ha (khoảng 1972,64 mẫu Trung Bộ), thì thổ canh có 578 ha (khoảng 1156 mẫu Trung Bộ). Điền trang của Hoàng Hối Khanh với diện tích khai khẩn được 500 mẫu (12), nếu so với diện tích thổ canh của một xã như Phong Thủy ngày nay thì quả là nhỏ bé, nhưng nếu đặt nó vào bối cảnh điền trang chung ở thời Trần thì lại vào loại lớn. Một số điền trang thời Trần ở châu thổ Bắc Bộ còn nhỏ hơn nhiều. Ví dụ như ở Bảo Lộc (Mỹ Lộc - Nam Định) xã này trước do đất bồi, An sinh vương Trần Liễu mộ dân khai khẩn lập ấp, gọi là "An Lạc ấp" (13). Một ấp thời xưa có lẽ chỉ tương đương với một làng hiện nay. Ở An Nội và Cổ Nhuế (Hà Nội) là điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn, con thứ 4 của vua Trần Thánh Tông có diện tích ruộng đất khoảng 250 mẫu (13a). Thái Đường Đường là trưởng công chúa của vua Trần Thái Tông, bà đã chiêu tập gia nhân và dân xiêu tán khẩn hoang, lập nên điền trang ở vùng đất Miền Hoàn (nay thuộc xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, Nam Định) số đất khai khẩn được hơn 100 mẫu (14). Và như vậy, điền trang của Trần Liễu có ấp An Lạc, thì điền trang của Hoàng Hối Khanh gồm 4 làng (làng Nông, làng nghề, làng chài, làng chợ) chưa kể một trung tâm chính trị, quân sự rộng lớn là thành Ninh Viễn. Và nếu tiếp tục so sánh với điền trang của Trưởng công chúa Trần Khắc Hãn và Trưởng công chúa Thái Đường Đường, thì điền trang của Hoàng Hối Khanh có diện tích lớn gấp hai (500 mẫu/250 mẫu) và gấp năm (500 mẫu/100 mẫu). Một điền trang rộng lớn, có trung tâm chỉ huy hay là lý sở của Tiến sĩ Hoàng Hối

Khanh - thành Ninh Viễn (ngày nay vị trí của thành nằm trên địa bàn của hai làng Uẩn áo và Quí Hậu). Trong thành ngoài thị, cách thành khoảng 2km là chợ Tréo (kẻ Tréo). Ba mặt xung quanh thành (trừ mặt thành dựa vào núi) là các *Kẻ* và *Nhà*. Các *Kẻ* này tương đương với Làng hiện nay. Kẻ làm nông nghiệp chiếm đa số. Kẻ đánh cá (hay làng chài) gọi là kẻ Soi (làng Xuân Hối ngày nay). Một số *Nhà* làm nghề (làng nghề) như nhà Phan (nay là Phan Xá) làm nghề rèn, rèn đúc vũ khí thô sơ như gươm giáo và một số công cụ khác, như dao, rựa... Nhà Vàng (nay là Hoàng Giang) chuyên sản xuất công cụ lao động phục vụ cho nông nghiệp và thủ công nghiệp như lưỡi cày, lưỡi cuốc, liềm hái, đục, chày... Nhà Mòi (Xuân Lai ngày nay) chuyên làm nghề dệt và trồng dâu nuôi tằm. Nhà Ngo (nay là làng Uẩn Áo) chuyên sản xuất đồ gốm như nôi, niêu ấm đất... phục vụ cuộc sống trong điền trang. Làng Thổ Ngõa chuyên sản xuất gạch, ngói phục vụ xây dựng nhà cửa. Tư liệu khảo cổ học cho biết, trong lớp đất đá của mặt cắt của một đoạn tường thành Ninh Viễn đã tìm thấy một ít hiện vật gốm men nâu thời Trần gốm hoa lam thời Lê, nhiều hơn cả vẫn là gạch Chàm và sành của thế kỷ XVIII (15).

Như vậy một mô hình điền trang của Hoàng Hối Khanh có kiểu kiến trúc trong thành ngoài thị cùng với các làng nghề xung quanh, trong khuôn khổ của nền kinh tế tự cấp tự túc. Sự trao đổi sản phẩm thông qua chợ Tréo. Kiểu kinh tế tiểu nông, tự cấp tự túc là hiện tượng phổ biến trong các điền trang, thái ấp thời Trần. Điền trang của Hoàng Hối Khanh cũng chưa vượt khỏi khuôn khổ đó. Điều chúng tôi còn băn khoăn lưu tâm là trong điền trang của Hoàng Hối Khanh không biết việc sử dụng ruộng đất của các dòng họ như thế nào. Cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu gì viết về vấn đề này. Mặc dù vào cuối thời Trần, xu hướng tư hữu ruộng đất trên đà phát triển mạnh những người lao động trong điền trang có nghĩa vụ nộp thuế cho Hoàng

Hối Khanh. Về phần ông, ông chỉ có nghĩa vụ với triều đình về mặt quân sự. Có nghĩa là khi có chiến tranh thì những người dân cầm cày, cuốc sẽ là những người lính cầm vũ khí "Động vi binh, tĩnh vi dân". Diền trang Hoàng Hối Khanh tồn tại vào cuối thời Trần, chúng tôi không có đủ tư liệu để xem xét số phận diền trang theo chính sách "Hạn diền" của Hồ Quý Ly ban hành năm 1397: "xuống chiếu hạn chế ruộng đứng tên. Các đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không có hạn chế, dân đến thứ dân thì ruộng chỉ 10 mẫu" (16). Hoàng Hối Khanh không phải là đại vương và trưởng công chúa; Phải chăng đây là trường hợp ngoại lệ, và cũng không phải chỉ có một đối với loại hình diền trang này ở vùng biên viễn? Vấn đề này còn cần nghiên cứu, phát hiện

thêm. Chúng tôi nghĩ rằng loại diền trang đặc biệt này của ông theo chính sách hạn diền được chuyển cho Nhà nước quản lý. Nhưng trên thực tế diền trang vẫn tồn tại dù trong một thời gian ngắn.

Hoàng Hối Khanh, liên tục làm quan dưới hai triều đại Trần, Hồ và đã không tiếc công sức gây dựng nên vùng đất Nha Nghi - Lệ Thủy trù phú, màu mỡ vào hàng đầu của tỉnh Quảng Bình ngày nay. Hàng trăm năm sau, nhân dân Lệ Thủy không quên công lao đóng góp của ông. Ngày ông mất (6-6 âm lịch) trở thành ngày hội làng. Hàng năm cứ đến ngày giỗ của ông, dân làng tổ chức linh đình long trọng để tưởng nhớ tới công ơn của vị thần tiên khai khẩn và 12 dòng họ đầu tiên đã theo ông vào đây khai hoang lập làng./.

CHÚ THÍCH

- (1) Đào Duy Anh: *"Đất nước Việt Nam qua các đời"*. Nxb Thuận Hoá. Huế 1994, tr. 158.
- (2) Đường đi đến mộ: Từ thị trấn Kiến Giang, đi bằng đường bộ hoặc đường thủy, khoảng 15 km đến mộ. Đường đến miếu, đi bộ từ thị trấn Kiến Giang khoảng 1 km.
- (3) *Đại Việt sử ký Toàn Thư*: Nxb KHXH, Hà Nội 1971. Tập 2, tr. 196.
- (4) Dẫn theo: *"Các nhà khoa học bảng Việt Nam 1975- 1919"*. Nxb Văn học 1993, tr. 59.
- (5) Dương Văn An: *Ô châu cận lục*. Nxb KHXH. Hà Nội 1997, tr. 73.
- (6) Trong *"Văn tế"* của làng Thượng Phong, Xã Phong Thủy, cúng nhân ngày giỗ của Hoàng Hối Khanh tại nhà thờ họ Hoàng, còn ghi: "... Quan viên thập nhị tôn phái khai khẩn hàm lai thụ hưởng?..." Tư liệu do cụ Trần Trọng Bán 75 tuổi, người làng Thượng Phong, nguyên giáo viên cấp 2 cung cấp, và cũng là người viết cuốn *"Thượng Phong truyền thống và cách mạng"*.
- (7) Hiện nay 12 nhà thờ đều không còn. Nhà thờ họ Hoàng là lớn nhất, nền nhà thờ nay làm kho bạc của thị trấn Kiến Giang.
- (8) Long công, không phải là tên gọi của nhạc cụ đó vì khi gõ nó có tiếng kêu loong ca loong coong, nên dân gọi là long công.
- (9)(10). *Thượng Phong Truyền thống và cách mạng*. Sơ thảo. Tập I. Đảng uỷ, Ban quản lý HTX Thượng Phong, 1995, tr. 23.
- (11) Dương Văn An: *Ô châu cận lục*. Sdd, tr. 100.
- (12) *Thượng Phong truyền thống và cách mạng*. Tài liệu đã dẫn, tr. 11.
- (13, 13a) Trương Hữu Quýnh: *"Chế độ ruộng đất ở Việt Nam"* tập I: Thế kỷ XI-XV. Nxb KHXH - Hà Nội, 1982, tr. 156-159.
- (14) Phạm Xuân Hàm và B.V.T: *Diền trang của trưởng công chúa Thái Đường Đường*. T/C Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh. Số đặc san nghiên cứu thời Trần nhân kỷ niệm 700 năm chiến thắng giặc Nguyên Mông (1285-1985), tr. 52.
- (15) Tài liệu diền dã của Nguyễn Tiến Đông (Viện Khảo cổ học) và Nguyễn Mạnh Hậu (Bảo tàng Quảng Bình) vào tháng 7-1995, những hiện vật gốm này hiện lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Bình.
- (16) *Toàn thư*. Sdd. Tập 2, tr. 221.

TÌM HIỂU THÊM VỀ CHÂU GIÃ NĂNG VÀ ẤP THÁI BÌNH THỜI LÝ BÍ

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào khẳng định chính xác về vị trí và địa giới của châu Giã Năng và ấp Thái Bình (thời Lý Bí) là ở đâu ? Đây là sự kiện lịch sử đã xảy ra từ thế kỷ thứ VI, cách chúng ta những 14 thế kỷ. Song nó có mối liên quan đến người anh hùng dân tộc Lý Bí, vị Hoàng đế đầu tiên của dân tộc đã có công đánh đuổi ngoại xâm, lập nên Nhà nước Vạn Xuân độc lập trong lịch sử. Do đó, chúng tôi nghĩ các nhà nghiên cứu cần làm sáng tỏ vấn đề này.

Trong bài "Đã phát hiện được dấu tích đại bản doanh Lý Nam đế ở Lưu Xá, Hoài Đức..." (báo *Quân đội nhân dân* ngày 3- 2-1990) tác giả Minh Trú cho biết : "Lý Nam đế quê ở ấp Thái Bình, huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái ngày nay..." và "ngày 10-3- năm Nhâm Tuất (10-4-542) ông hội tướng lĩnh nghĩa quân từ đại bản doanh ... lên đường đi đánh giặc Lương ở châu Giã Năng (gồm một bộ phận đất huyện Sóc Sơn Hà Nội và huyện Phổ Yên Bắc Thái ngày nay nơi trung tâm quân sự, chính trị của quân Lương)".

Trong bài "Về Lý Nam Đế" đăng trong *Nghiên cứu Lịch sử* số 1/1991, ông Minh Trú

cũng viết : "... Như vậy châu Giã Năng bao gồm một phần đất huyện Sóc Sơn Hà Nội và huyện Phổ Yên tỉnh Bắc Thái ngày nay". Vẫn trong bài này, tác giả đã dẫn trong bản "Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền" do Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Nhâm Thân (1572) rằng "Vùng quê Lý Nam Đế là ở châu Giã Năng".

Vậy châu Giã Năng có đúng ở vị trí đó không ? Chúng tôi đã giành nhiều thời gian tìm hiểu và thấy có thể bổ sung để làm rõ thêm về vấn đề này.

1. VỀ CHÂU GIÃ NĂNG :

Nghiên cứu trên thực địa, chúng tôi cho rằng danh từ Giã Năng được ghép bởi 2 từ tố Giã và Năng. Trước hết nói về từ tố Giã, đó chính là tên một con sông lớn chảy trong vùng này : con sông Giã, tức sông Công ngày nay. Cũng như sau này người ta đặt tên nhiều địa phương theo tên núi, tên sông cho nhiều tỉnh, huyện như tỉnh Hoàng Liên Sơn, tỉnh Sông Bé, tỉnh Đồng Nai, huyện Sông Mã (Sơn La) huyện Sông Thao, huyện Tam Đảo (Vĩnh Phú), huyện Sóc Sơn (Hà Nội), thị xã Sông Công (Thái Nguyên) v.v...

* Thái Nguyên.

Dòng sông Giã bắt nguồn từ huyện Định Hoá chảy qua Đại Từ về phía Tây Đông Hỷ (nay là thành phố Thái Nguyên) rồi chảy dọc huyện Phổ Yên, cắt huyện thành 2 phần Đông và Tây. Khi chảy đến chỗ gần cầu Đa Phúc hiện nay thì dòng sông ngoặt rẽ sang phía Đông tạo ra một góc thước thợ, rồi chảy thêm chừng 2 km nữa thì gặp sông Cầu ở Ngã ba Vát (nơi giáp ranh 3 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Hà Nội ngày nay). Theo nhà Sử học Phan Huy Chú thì năm 1767, theo lệnh của phủ chúa, các ông Nguyễn Đình Huân và Ngô Thì Sĩ đi lên mở Tổng Tĩnh (thuộc châu Bạch Thông trấn Thái Nguyên) để xem xét giải quyết việc khai thác mỏ bừa bãi ở đó. Nhưng khi đi mới đến sông Giã (Giã giang) chỗ địa phận các xã Thượng Giã, Trung Giã và Hạ Giã, thì được tin Minh vương Trịnh Doanh chết, họ phải quay về(1). Như vậy, sông Giã chính là sông Công ngày nay, và vì lý do đó nên vùng đất này gọi là châu Giã (Năng). Còn yếu tố "Năng" (trong Giã Năng) thì sao? Cho đến nay trên vùng đất này vẫn còn nhiều địa danh có từ tố "Năng". Chẳng hạn như: phía trên cùng có Cương Năng (xưa là Thượng Năng) gần xã Tân Cương, nay thuộc phía Tây thành phố Thái Nguyên. Phía Bắc có Bảo Năng (gọi chệch là Bảo Nang) xưa là Bắc Năng, gần khu vực núi Hanh thuộc phía Tây Bắc huyện Phú Bình. Khu vực giữa có xã Trung Năng; giáp triển phía Đông dãy Tam Đảo, nay tách thành các thôn Trung Năng Thượng và Trung Năng Hạ thuộc xã Phúc Thuận (Phổ Yên)... Như vậy có lẽ đã đủ căn cứ để khẳng định vùng đất này xưa kia là châu Giã Năng (bao gồm 1 phần đất phía Đông Bắc huyện Sóc Sơn - Hà Nội, cả huyện Phổ Yên và thị xã sông Công lên giáp phía Tây thành phố Thái Nguyên và phía Tây Bắc huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên ngày nay).

Về châu lý Giã Năng: Ngay chỗ con sông Giã (tức sông Công) chảy ngoặt về phía Đông, cách phía Tây cầu Đa Phúc khoảng 300 mét, chỗ này sông rất sâu, mở rộng thành cái vực, hai bờ là đá ghềnh rắn chắc. Trên đó là khu đất cao có dân cư ở khá đông đúc tục gọi làng Trấn (có người gọi là xóm Trấn). Theo nhân dân truyền lại, thì nơi đây xưa kia là trấn lý hay phủ lý gì đó? Đến sau năm 1945 trên khu đất cao này, còn có một ngôi đình cổ xây bằng đá ong, 2 cây đa cổ thụ và một số bia đá, cột đá. Nhưng đến thời tiêu thổ kháng chiến (1947) thì những hiện vật này không còn nữa. Sau 1960, gò đất này được san ủi để xây dựng khu nhà ở tập thể của Xí nghiệp cơ khí "Cờ Đỏ" nay vẫn còn. Từ trấn lý này, về phía Bắc sông Giã có tổng Thượng Giã nay là xã Thuận Thành, huyện Phổ Yên; Khu đất xung quanh trấn lý là tổng Trung Giã, nay là xã Trung Giã; về phía Tây Nam trấn lý là tổng Hạ Giã, nay là thôn Hạ Giã xã Hồng Kỳ huyện Sóc Sơn - Hà Nội. Chính từ vùng đất được gọi là trấn lý này, với những lợi thế về giao thông, quân sự của nó, nên nhiều lần đã được lập làm lý sở cho cả một vùng. Ví dụ trước năm 1807, đây là trấn lý của trấn Thái Nguyên (sau vì cắt đất, nên chuyển lên Đông Mỏ, Thái Nguyên ngày nay). Và năm 1907, Pháp cũng lấy nơi đây làm huyện lý huyện Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên (cũ). Do đó chúng tôi cho rằng châu lý của châu Giã Năng xưa là ở địa điểm này.

2. VỀ ÁP THÁI BÌNH :

Theo phương pháp của nhà nghiên cứu địa lý lịch sử Đinh Văn Nhật (2) vừa khảo sát trên thực địa, vừa dựa vào các bản đồ quân sự của các huyện Phổ Yên, Phú Bình do Cục bản đồ - Bộ tổng tham mưu QĐNDVN ấn hành (3) thì chúng tôi thấy có địa danh "Thái Bình". Trước kia Thái Bình cũng như nhiều cụm dân cư khác đều gọi

là "ấp" như : ấp Thái Bình, ấp An Bình, ấp Điền Mục, ấp Con Trê, ấp Hoàng Văn ... Sau cải cách ruộng đất (1954) thì đổi gọi là thôn cả. Thái Bình trước kia thuộc xã Tiên Phong, sau CCRĐ, thành lập khu tự trị Việt Bắc (1956) thì sáp nhập về xã Đồng Tiến huyện Phổ Yên (Thái Nguyên). Trên các bản đồ trên, ấp Thái Bình cách An Bình về phía Tây Nam chừng 750 mét; cách Ba Hàng, huyện lỵ Phổ Yên khoảng 375 mét về phía Tây Nam cách Điền Mục về phía Đông Nam chừng 1000 mét; và cách Con Trê về phía Đông Bắc khoảng 750 mét; Ngoài ra, cả vùng đất rộng lớn từ thành phố Thái Nguyên trở xuống, qua các huyện Phú Bình, Hiệp Hoà (Bắc Giang), Sóc Sơn (Hà Nội) không có nơi nào có địa danh "Thái Bình" nữa.

Xung quanh ấp Thái Bình này, hiện còn 1 số địa danh đáng chú ý như :

1. Đền Mục (gọi chệch là Điền Mục): tương truyền xa xưa, nơi đây có 1 ngôi đền thờ vị tướng nào đó. Sau này do dân cư phiêu tán, đền bị mục nát, hư hỏng hết. Về sau, dân nghèo nơi khác đến khẩn hoang lập ấp, nên gọi ấp Đền Mục.

2. Đồi Cao Vương : cách Thái Bình khoảng hơn 3km về phía Nam ; đây có 1 số ngọn đồi tương đối bằng phẳng và cao hơn xung quanh. Tương truyền xa xưa có lập Bản doanh của vị vua nào đó; nay không còn dấu tích.

3. Chùa Hoàng Hậu : cách đồi Cao Vương về phía Đông Bắc khoảng gần 1000 mét. Tương truyền xa xưa có lập một ngôi chùa, nhưng không rõ do Hoàng hậu nào dựng nên hay chùa thờ Hoàng hậu nào mà có tên đó. Ngày nay cũng không còn dấu tích gì.

Tóm lại : mặc dầu không còn dấu tích, nhưng thông qua hồi cố và truyền ngôn của nhân dân địa phương, chúng tôi xin bổ sung thêm tư liệu để khẳng định ý kiến đúng đắn của nhà nghiên cứu Minh Trứ và mạnh dạn vạch ra vị trí chính xác của 2 địa danh : châu Giã Năng và ấp Thái Bình thời Lý Bí. Và đến nay, một số nơi ở huyện Phổ Yên như nghề thôn Vân Trai (xã Tân Phú), chùa Đồi Cao (xã Tân - Hương)... vẫn còn một số bia đá dựng từ thế kỷ XV-XVII, đều xác định vùng đất này ngày xưa thuộc huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc. Trong đó có một bia cổ nhất dựng trên chùa Đồi Cao còn ghi "Đại Việt quốc, Kinh Bắc đạo, Bắc Hà phủ, Thiên Phúc huyện ..." (sau đó là tên các tổng, xã ở địa phương).

Như vậy, rõ ràng là vùng đất này xa xưa thuộc phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc mà "Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền" đã ghi "vùng quê Lý Nam Đế là ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc".

Do đó, một lần nữa chúng ta có thể khẳng định được rằng quê hương Lý Bí đích thực là ở ấp Thái Bình châu Giã Năng mà trung tâm là vùng đất huyện Phổ Yên (Thái Nguyên) ngày nay.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Huy Chú. "Lịch triều hiến chương loại chí". NXB KHXH - Hà Nội 1992 - tập II, tr. 264.
- (2) Xem một số bài của tác giả Đinh Văn Nhật đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ năm 1973 đến năm 1990.
- (3) *Bản đồ Phổ Yên*, số hiệu 6151 I, in năm 1966, *Bản đồ Phú Bình*, ký hiệu F 48-92 DB, in lần 3 (1978).

HAI SỰ KIỆN LỊCH SỬ CẦN ĐƯỢC CHỈNH BIÊN

VŨ THẠCH LONG *

Cùng một sự kiện lịch sử về cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Tống năm 981 của dân tộc ta. Trong *Việt sử thông giám cương mục. Chính biên*, tập 3 của nhà xuất bản Văn Sử Địa - Hà Nội 1957, ở trang 15 từ dòng thứ 9 tính từ dưới lên và trang 16 tính từ dưới lên và trang 16 từ dòng thứ 1 đến dòng thứ 12 tính từ trên xuống in là :

"*Tân tị* (981). Lê Đại Hành hoàng đế năm Thiên Phúc thứ 2 (Tống, năm Thái Bình Hưng quốc thứ 6).

Tháng 3, mùa Xuân. Quân Tống xâm lược. Nhà vua tự làm tướng, đánh bại quân địch.

Bấy giờ quân Tống chia đường sang xâm lấn : Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng kéo đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo đến sông Bạch Đằng. Nhà vua tự làm tướng, ra kháng chiến sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn chặn quân địch. Quan

quân Tống đông lắm. Quan quân ta đánh bất lợi: hai trăm thuyền chiến đều bị địch lấy mất cả. Hầu Nhân Bảo đem tiền quân tiến lên trước. Tôn Toàn Hưng đóng quân lại, không đi; Nhân Bảo thường phải thúc giục. Khi quân Tống kéo đến sông Chi Lăng, nhà vua sai người trá hàng, dụ bắt được Nhân Bảo đem chém. Bọn Lưu Trừng rút lui. Khâm Tộ nghe tin, rút quân quay về. Nhà vua lại đem các tướng truy kích : quân Khâm Tộ thua to, chết mất quá nửa. Bên ta bắt được bộ tướng của địch là bọn Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân, điệu về kinh đô. Chuyển vận sứ của nhà Tống là Hứa Trọng Tuyên đem tình hình thua trận tâu bày về triều, vua Tống xuống chiếu rút quân về".

Nhưng trong sách giáo khoa *Lịch sử 7* của nhà xuất bản Giáo dục 1995, ở bài 2 "Nước Đại Cồ Việt thời Đinh - Tiền Lê", ở mục thứ 2 "Chống xâm lược Tống", ở trang số 8, từ dòng 1 đến dòng 14 (tính từ trên xuống) in là :

* Hà Tây.

"Năm 981, quân Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy chia làm hai đạo tiến vào nước ta. Quân bộ đánh vào Lạng Sơn. Quân thủy tiến vào sông Bạch Đằng.

Lê Hoàn gấp rút chuẩn bị cuộc kháng chiến. Một mặt ông sai đóng cọc sông Bạch Đằng và cử một đạo quân chặn giặc ở đây. Mặt khác ông tự mình chỉ huy quân chủ lực kéo lên biên giới chặn đường bộ của địch.

Cuộc chiến đấu nổ ra trước tiên ở vùng cửa sông Bạch Đằng, đoàn thuyền lớn của giặc bị quân ta chặn đánh quyết liệt phải tháo chạy. Tướng Hầu Nhân Bảo đóng ở biên giới chờ mãi không thấy tin của quân thủy đành phải thúc quân tiến xuống. Theo kế hoạch ta bất ngờ đổ ra đánh. Xác giặc ngổn ngang. Hầu Nhân Bảo tử trận. Một số tên tướng khác bị bắt sống".

Còn sự kiện chống Tống thời Lý, sách *Việt sử thông giám cương mục Chính biên* của nhà xuất bản Văn Sử Địa" (Hà Nội 1957), tập 3 trang 94 từ dòng 1 đến dòng 12 (tính từ trên xuống) in là :

..." , bọn Quách Quỳ lại đem quân tiến về phía tây, kéo thẳng đến sông Phú Lương. Quan quân ta bơi thuyền đón đánh : quân Tống không sang được, mới chặt gỗ làm chiến cụ, đặt máy bịt đá liệng xuống như mưa. Thuyền bên ta đều bị hư nát, quan quân ta lại bị quân Tống đánh úp, chết đến vài nghìn người. Do đấy nhà vua phải sai sứ đến doanh trại quân Tống xin hoà để cầu nhà Tống hoãn lại việc binh. Lúc ấy người Tống đi sâu vào nơi lam chướng, tám vạn quân sĩ chết

mất quá nửa, lại thêm nổi đống quân mãi ở bờ sông không vượt sông sang được bèn ưng theo lời xin, rút lui, chiếm lấy các châu Quảng Nguyên, Tư Lang, Tô Châu, Mậu Châu, và huyện Quan Lang rồi kéo quân về".

Vẫn trong sách giáo khoa *Lịch sử* 7, bài 5 "Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (1075-1077), mục 4 "Cuộc chiến đấu trên phòng tuyến Như Nguyệt. Kháng chiến kết thúc". Ở trang 29 từ dòng 12 đến dòng 22 tính từ trên xuống lại in:

..."Ngày tháng trôi qua, lương thảo cạn dần. Thời tiết mỗi ngày một oi bức thêm. Quân Tống mệt mỏi chán nản, ốm đau và chết dần chết mòn. Giữa lúc đó, quân dân ta ở vùng sau lưng giặc đẩy mạnh các trận tập kích nhỏ khiến chúng càng thêm khốn đốn.

Vào một đêm cuối xuân 1077, Đại quân ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy lặng lẽ vượt qua sông Như Nguyệt, bất ngờ đánh mạnh vào các doanh trại của giặc. Quân Tống thua to bị tiêu diệt đến quá nửa. Nhận thấy đã đến lúc chấm dứt cuộc chiến tranh, Lý Thường Kiệt chủ động cho người sang gặp Quách Quỳ thương lượng việc "giảng hoà". Đang cùng quẫn, bế tắc, Quách Quỳ bằng lòng ngay.

Quân Tống vội vã rút về nước".

Thiết nghĩ những sự kiện trên cần được chỉnh biên, đảm bảo tính chất xác thực của lịch sử để giảng dạy trong các nhà trường.

THÔNG TIN

Lễ tưởng niệm nhà học giả Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố (1889-1947)

Ngày 11-10-1997, tại Viện Bảo tàng Cách mạng VN, Hội Khoa học Lịch sử VN phối hợp với Ban Liên lạc cựu chiến sĩ Hội Truyền bá Quốc ngữ đã tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm Nhà học giả yêu nước, Cố Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ, Cố Bộ trưởng Bộ Cứu tế - Xã hội trong Chính phủ Lâm thời Hồ Chí Minh, Cố Trưởng ban Thường trực Quốc hội khoá I nước VN Dân chủ Cộng hoà, Liệt sĩ Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố nhân kỷ niệm 50 năm ngày hy sinh của Cụ (7-10-1947) tại Chiến khu Bắc Cạn.

Tại Lễ tưởng niệm, Giáo sư, Nhà giáo nhân dân Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, thuộc Trung tâm KHXH & NVQG; Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử VN; Cụ Nguyễn Văn Luân, Trưởng ban Ban Liên lạc cựu chiến sĩ Hội Truyền bá Quốc ngữ; Luật sư Vũ Đình Hoè, nguyên Phó Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục và Nhà thơ Cù Huy Cận, nguyên Bộ trưởng Bộ Canh nông trong chính phủ Lâm thời Hồ Chí Minh; Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Lân, v.v... đã phát biểu ý kiến và kể lại một số kỷ niệm nhằm nêu lên những đóng góp to lớn của Cụ Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố trong sự nghiệp xây dựng khoa học lịch sử nước nhà, sự nghiệp nâng cao dân trí và sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc VN.

Nhân dịp này, đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã gửi lẵng hoa tới tưởng niệm để bày tỏ sự quý trọng của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta đối với Nhà học giả yêu nước, vị Bộ trưởng đầu tiên trong Chính phủ Kháng chiến Hồ Chí Minh đã hy sinh anh dũng trong cuộc kháng chiến chống Pháp, vì Độc lập - Tự do của Tổ quốc.

P.V

Hội thảo Khoa học "Thanh Hoá thời Lê"

Nhân dịp kỷ niệm 500 năm ngày mất của Lê Thánh Tông, trong hai ngày 17 và 18-10-1997 tại thành phố Thanh Hoá, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Thanh Hoá đã tổ chức Hội thảo khoa học "Thanh Hoá thời Lê".

Tham dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, đại diện của các cơ quan, Ban Ngành của tỉnh Thanh Hoá; đại diện Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Sử học, Viện Lịch sử Quân sự, Khoa Sử trường Đại học KHXH & NV, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, các cơ quan báo chí truyền thông ở Trung ương và địa phương, đông đảo các nhà nghiên cứu khoa học lịch sử ở Hà Nội và Thanh Hoá.

Hội thảo đã tập hợp được 47 tham luận khoa học của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, nhiều vị cán bộ cách mạng lão thành và những người yêu thích lịch sử ở địa phương và Hà Nội. Các báo cáo tại Hội thảo đã tập trung vào hai mảng đề tài lớn là Thanh Hoá thời Lê và Lê Thánh Tông. Thông qua các tham luận cũng như qua các ý kiến phát biểu, trao đổi, các đại biểu dự Hội thảo đã làm rõ những nội dung cơ bản liên quan đến hai mảng đề tài nói trên, đặc biệt nhấn mạnh đến nhiều vấn đề lịch sử của Thanh Hoá trong suốt cả thời kỳ tồn tại của triều đại nhà Lê, mối quan hệ lịch sử của vua Lê Thánh Tông với quê tổ Thanh Hoá.

Ngoài mục đích là làm rõ thêm các vấn đề lịch sử trong giai đoạn này, Hội thảo còn nhằm tổng kết những kết quả nghiên cứu lịch sử phục vụ cho việc hoàn thành công trình "Lịch sử Thanh Hoá" nhiều tập mà trong mấy năm qua Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hoá đã tiến hành và đã xuất bản được 3 tập.

Chủ tịch Hội KHLS Việt Nam, GS. Phan Huy Lê thay mặt Đoàn Chủ tịch Hội thảo đã phát biểu tổng kết, ghi nhận những kết quả đạt được qua cuộc Hội thảo sôi nổi, khẩn trương và nghiêm túc này.

P.V

ĐÍNH CHÍNH

1) Bài "Về cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917" (Dương Kinh Quốc). (NCLS số 3, tháng V - tháng VI năm 1997).

Trang 32, cột 2, bên phải, dòng 3 từ trên xuống:

- In lầm: "tương ứng với ngày 31-8-1917..."

- Xin chữa lại: "... tương ứng với ngày 1-9-1917..."

2) Bài "Quan Tử - Một làng Nho học - Một làng Tiến sĩ thời Lê sơ" (Nguyễn Văn Khánh - Lê Kim Bá Yến). (NCLS số 3, tháng V - tháng VI năm 1997).

- Ở phần Mục lục (bản chữ Việt và bản chữ Anh) (bìa 3, bìa 4) in thiếu tên tác giả "Lê Kim Bá Yến".

- Xin chữa lại: Nguyễn Văn Khánh - Lê Kim Bá Yến".

Tòa soạn tạp chí NCLS chân thành xin lỗi các tác giả và bạn đọc.

MỤC LỤC

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 1997

VẤN ĐỀ CHUNG

- PHILIPPE PAPIN
 - "Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vĩ mô đến vi mô). Một số gợi ý". (tiếp theo và hết). I (290), tr. 57-65.
- MARION DUMOULIN
 - "Thư viện Viện Sử học Việt Nam. Sự phong phú và đa dạng của các tạp chí tiếng Pháp". I (290), tr. 81-82.
- DIỆP ĐÌNH HOA
 - "Động thái phát triển bản sắc các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thời đổi mới". II (291), tr. 1-6.
- LÊ NGỌC CANH
 - "Tiến trình múa tín ngưỡng dân tộc Tày". II (291), tr. 44-50.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

- CLAUDINE SALMON
 - "Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát (1809-1854) và nhận thức của ông trong chuyến đi công cán "vùng Hạ Châu" (tiếp theo và hết). I (290), tr. 11-27.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP
 - "Vài nét về tình hình giáo dục ở Tiền Giang từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX". I (290), tr. 28-36.
- HOÀNG CHẤN NAM
 - "Về năm sinh, năm mất và mối quan hệ thân thuộc của Nàng Trí Cao". I (290), tr. 37-44.
- NGUYỄN DUY HINH
 - "Kinh tế - Xã hội Nguyễn". I (290), tr. 45-56.
- HOÀNG VĂN LÂU
 - "Giá trị khảo chứng của bộ "Việt sử Cương mục tiết yếu" của Đặng Xuân Bảng". II (292), tr. 39-43.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH
 - "Quan Tử - một làng Nho học - một làng Tiến sĩ thời Lê sơ". III (292), tr. 63-70.
- LÊ KIM BÁ YẾN
 - "Một số tư liệu mới phát hiện về hành cung Lưu Đôn của nhà Trần và trận thủy chiến cửa Đại Bàng (8-1-1288)". III (292), tr. 71-83.
- HÀ MẠNH KHOA
 - "Đường thủy ở Thanh Hoá thế kỷ X". III (292), tr. 84-89.
- PHAN ĐẠI DOÃN
 - "Tìm hiểu công cuộc khai hoang thành lập làng Cống Thủy (Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX". V (294), tr. 33-45.
- VŨ HỒNG QUÂN

- NGUYỄN ĐỨC NHUỆ • "Tìm hiểu tổ chức "Phiên" trong bộ máy Nhà nước thời Lê Trung hưng". V (294), tr. 46-51.
- BÙI VIỆT HÙNG • "Một số vấn đề về lịch sử làng xã khu Hà Nam - huyện Yên Hưng - Quảng Ninh qua văn bia". V (294), tr. 52-58.
- TRƯƠNG MINH ĐẠT • "Về niên đại thành lập đất Hà Tiên - Rạch Giá - Phú Quốc". V (294), tr. 75-80.
- TRƯƠNG HỮU QUÝNH • "Lê Thánh Tông - Con người và Sự nghiệp rạng rỡ một thời". VI (294), tr. 52-56.
- PHAN ĐẠI DOÀN • "Vài suy nghĩ về cải cách của Lê Thánh Tông". VI (295), tr. 57-66.
- ĐINH DUNG • "Thử tìm hiểu ảnh hưởng của Nho giáo trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX". VI (295), tr. 73-78.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI • "Vài nét về điền trang thời Trần ở Lệ Thủy (Quảng Bình)". VI (296), tr. 79-83.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH • "Tìm hiểu về châu Giã Nang và ấp Thái Bình thời Lý Bí". VI (295), tr. 84-86.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

- ĐỖ QUANG HUNG • "Ảnh hưởng của văn hoá Xô viết ở Việt Nam trong giai đoạn 1945-1954". I (290), tr. 1-6.
- LÊ VĂN THỊNH
- CHUÔNG THẦU • "Chính sách của thực dân Pháp đối với ảnh hưởng của Tân thư ở Việt Nam". I (290), tr. 7-10.
- NGUYỄN TIẾN LỤC • "Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam cuối thế kỷ XIX - Trường hợp Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch". I (290), tr. 76-80; II (291), tr. 59-63.
- NGUYỄN XUÂN MINH • "Căng Bá Vân - Nơi rèn luyện ý chí cách mạng của các chiến sĩ cộng sản". I (290), tr. 83-87.
- VĨNH SÍNH • "Đóng góp vào việc tìm hiểu thêm về Phạm Hồng Thái và tiếng bom Sa Diện". II (291), tr. 7-15.
- HỒ SONG - CHUÔNG THẦU • "Sự chuyển hướng tư tưởng trong Phong trào quốc gia - dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX". II (291), tr. 16-31.
- ĐINH VĂN HẠNH • "Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa" với Phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX". II (290), tr. 32-38.
- **** • "Một vài tư liệu về tín ngưỡng của người Việt Nam ở thế kỷ XIX qua một số thư của Giáo sĩ Phương Tây". II (291), tr. 64-70; V (294), tr. 71-74.
- KHỔNG ĐỨC THIÊM • "Về một số văn bản gốc thời dựng Đảng". II (291), tr. 71-76.

- NGUYỄN PHAN QUANG • "Cao Thắng chế tạo súng kiểu Tây". II (291), tr. 77-81.
- VÂN TẠO • "Đồng chí Trường Chinh - Một nhà lãnh đạo cách mạng có tầm nhìn chiến lược về công tác khoa học". IV (292), tr. 39-43.
- VĨNH SÍNH • "Về mối liên hệ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc (1924-1925). Giới thiệu tài liệu mới phát hiện". III (292), tr. 44-51.
- TẠ THỊ THUÝ • "Một vài kết quả nghiên cứu bước đầu về công cuộc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất". III (292), tr. 52-57.
- EMMANUEL POISSON • "Quan chức, thuộc viên hành chính cấp tỉnh và địa phương tại Bắc Kỳ (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX). Những tiếp cận bước đầu". III (292), tr. 58-62; IV (293), tr. 63-74.
- NGUYỄN TIẾN LỰC • "Nhận thức về Meiji Duy tân của giới trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX. Trường hợp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh". IV (293), tr. 21-31.
- MẠC ĐƯỜNG • "Vấn đề cộng đồng dân tộc và tín ngưỡng tôn giáo ở thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1945". IV (293), tr. 32-43.
- ĐINH TRẦN DƯƠNG • "Sự chuyển hoá của các tổ chức yêu nước ở Việt Nam trong những năm 1925-1930". IV (293), tr. 44-49.
- NGUYỄN PHÚ LỢI • "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân - huyện Kim Sơn - tỉnh Ninh Bình cuối thế kỷ XIX". IV (293), tr. 50-62.
- NGUYỄN ĐỨC • "Nên xác định tên chính thức: "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên" hay "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội"". IV (293), tr. 85-87.
- PHẠM QUANG TRUNG • "Bức thư của một số tù chính trị tại Sài Gòn gửi Ủy ban Điều tra Quốc hội Pháp". IV (293), tr. 88-91.
- NGUYỄN PHAN QUANG • "Về Hội kín "Thiên Địa Hội" ở Gia Định năm 1901". IV (293), tr. 92-94.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- SONG JEONG NAM • "Biến động dân số và những thay đổi ở nông thôn Hàn Quốc". I (290), tr. 66-75.
- NGUYỄN VĂN KIM • "Vài nét về tầng lớp thương nhân và hoạt động thương mại ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa". II (291), tr. 51-58.
- PHAN HẢI LINH • "Bunmei Kaika và sự biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật". IV (293), tr. 75-84.

— NGUYỄN VĂN KIM

- "Chế độ giáo dục ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Những đặc điểm tiêu biểu". V (294), tr. 59-70.

KỶ NIỆM 90 NĂM ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC (1907-1997)

— NGUYỄN VĂN KIỂM

- "Góp thêm vào sự đánh giá Đông Kinh Nghĩa thực". IV (293), tr. 1-10.

— CHƯƠNG THẬU

- "Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào Nghĩa thực ở các địa phương". IV (293), tr. 11-16.

— NGUYỄN THÀNH

- "Đông Kinh Nghĩa thực và Đại Nam (Đăng cổ Tùng báo)". IV (293), tr. 17-20.

— HỒ SONG

- "Đông Kinh Nghĩa thực trong Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX (còn nữa)". VI (295), tr. 67-72.

KỶ NIỆM 80 NĂM KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN (1917-1997)

— ĐINH XUÂN LÂM

- "Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917). Các đặc điểm hình thành và phát triển". III (292), tr. 1-6.

— DƯƠNG KINH QUỐC

- "Về cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917". III (292), tr. 7-32.

— PHẠM QUANG TRUNG

- "Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên với "Phong trào Châu Á thức tỉnh". III (292), tr. 33-38.

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC (THU - ĐÔNG 1947) (1947-1997)

— CAO VĂN LƯỢNG

- "Mấy vấn đề từ Chiến thắng Việt Bắc (Thu - Đông 1947)". V (294), tr. 1-8.

— NGUYỄN TỔ UYÊN

- "Việt Bắc. Mỏ chôn chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của bọn xâm lược Pháp". V (294), tr. 9-14.

— NGUYỄN MẠNH HÀ

- "Công thức "Đại đội độc lập. Tiểu đoàn tập trung". Một sáng tạo độc đáo trong nghệ thuật dùng binh của Đảng ta trong cuộc phản công Việt Bắc Thu - Đông 1947". V (294), tr. 15-18.

— TRẦN ĐỨC CƯỜNG

- "Chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ với Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947". V (294), tr. 19-25.

— NGUYỄN HỮU ĐẠO

- "Quân dân Bắc Bộ với Chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947". V (294), tr. 26-28.

— ĐỖ NGUYỆT QUANG

- "Nhân dân Việt Bắc với Chiến thắng Thu - Đông 1947". V (294), tr. 29-32.

KỶ NIỆM 80 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (1917-1997)

- VÂN TẠO • "Việt Nam tiếp tục giương cao ngọn cờ Độc lập Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội theo con đường của Cách mạng Tháng Mười". VI (295), tr. 1-6.
- BÙI ĐÌNH THANH • "Bảo vệ, xây dựng Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tư tưởng của Cách mạng Tháng Mười". VI (295), tr. 7-12.
- BÙI ĐÌNH PHONG • "Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười Nga (1917)". VI (295), tr. 13-20.
- VÕ KIM CƯƠNG • "Bối cảnh lịch sử và ý nghĩa thời đại của Cách mạng Tháng Mười Nga". VI (295), tr. 21-26.
- NGUYỄN NGỌC MẢO • "Cách mạng Tháng Mười với việc giải quyết vấn đề hòa bình". VI (295), tr. 27-34.
- LÊ TRUNG DŨNG • "Bản chất dân chủ của Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa của nó trong thời đại ngày nay". VI (295), tr. 35-39.
- ĐINH THU CÚC • "Bài học của chính quyền Xô viết trong việc nâng cao dân trí ở nông thôn trong năm đầu của Cách mạng Tháng Mười". VI (295), tr. 40-51.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- PHẠM HỒNG TOÀN • "Về người khai sáng ngành Thư mục học Việt Nam". I (290), tr. 88-92.
- NGÔ ĐĂNG LỢI • "Bàn về niên hiệu của Lê Nhân Tông: Đại Hoà hay Thái Hoà?". II (291), tr. 82-84.
- ĐỖ TẤT LỢI • "Trở lại vấn đề Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh là người của thế kỷ XIV hay cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII?". II (291), tr. 85-88.
- NGUYỄN ĐÌNH THỐNG • "Về công tác bảo tồn di tích ở Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay". V (294), tr. 81-86.
- NGUYỄN THỊ CÔI
- PHẠM THỊ KIM ANH • "Về Sách giáo khoa Lịch sử ở trường Phổ thông Trung học Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay". V (294), tr. 87-93.
- VŨ THẠCH LONG • "Hai sự kiện lịch sử cần được chỉnh biên". VI (295), tr. 87.

ĐỌC SÁCH

- NGUYỄN THÀNH • "Đọc: "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris". I (290), tr. 93-94.

- PHAN NGỌC LIÊN • "Việt Nam trong Sách giáo khoa Lịch sử của một số nước". II (291), tr. 89-94.
- HOÀNG PHAN TRỌNG BẦU • "Độc: "Khoa cử và Giáo dục Việt Nam". III (292), tr. 90-94.

THÔNG TIN

- PHƯƠNG CHI • "Kỷ niệm 50 năm ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946 - 19/12/1996)". I (290), tr. 94.
- P.C • "Hội nghị Khoa học Kỷ niệm Khởi nghĩa Yên Bái (1930)". I (290), tr. 94-95.
- P.C • "Hội thảo Khoa học Kỷ niệm danh nhân Phan Kính (1715-1761)". I (290), tr. 95.
- TRƯƠNG THỊ YẾN • "Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Cương Quốc Công Nguyễn Xí (1397-1997)". II (291), tr. 95.
- T.Q • "Kỳ thi học sinh giỏi Sử toàn quốc lần thứ nhất". II (291), tr. 95.
- P.V. • "Mừng thọ Nhà Sử học Minh Tranh". II (291), tr. 96.
- P.V. • "Lễ mừng Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo Ưu tú của Khoa Lịch sử, ĐHKHXH & NV - ĐHQG Hà Nội". III (292), tr. 95.
- P.V. • "Hợp báo giới thiệu cuốn sách: "Lịch sử Thanh Hoá" tập 5 (1930-1945)". III (292), tr. 96.
- PGS. VŨ HUY PHÚC • "Hội thảo quốc tế "Euro - Việt" lần thứ ba". IV (293), tr. 95.
- VSH. TẠP CHÍ NCLS • "Vô cùng thương tiếc Nhà Sử học Phan Gia Bền (1925-1997)". IV (293), tr. 95-96.
- P.V. • "Hội thảo Khoa học: "Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917)". V (294), tr. 94.
- KC • "Hội nghị về công tác Tạp chí và Đại hội thành lập Liên Chi hội Nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG". V (294), tr. 94-95.
- KC • "Hội thảo Khoa học Quốc tế: "ASEAN hôm nay và ngày mai"". V (294), tr. 95-96.
- KC • "Lễ tưởng niệm 40 năm ngày mất của đồng chí Nguyễn Chánh (24/9/1957 - 24/9/1997)". V (294), tr. 96.
- P.V. • "Lễ tưởng niệm Nhà học giả Nguyễn Văn Tố (1889-1947)". VI (295), tr. 89.
- P.V. • "Hội thảo Khoa học "Thanh Hóa thời Lê". VI (295), tr. 89.
- Mục lục tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" năm 1997. VI (295), tr. 90-95.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

6 (296)

(XI - XII)

1997

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nôi - N° 8.212569

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 80 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (1917 - 1997)

VĂN TẠO	- Việt Nam tiếp tục giương cao ngọn cờ Độc lập Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại.	1
BÙI ĐÌNH THANH	- Bảo vệ và xây dựng Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tư tưởng của Cách mạng Tháng Mười.	7
BÙI ĐÌNH PHONG	- Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười Nga 1917.	13
VÕ KIM CƯƠNG	- Bối cảnh lịch sử và ý nghĩa thời đại của Cách mạng Tháng Mười Nga.	21
NGUYỄN NGỌC MÃO	- Cách mạng Tháng Mười với việc giải quyết vấn đề hoà bình.	27
LÊ TRUNG DŨNG	- Bản chất dân chủ của Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa của nó trong thời đại ngày nay.	35
ĐÌNH THU CÚC	- Bài học của chính quyền Xô viết trong việc nâng cao dân trí ở nông thôn những năm đầu sau Cách mạng Tháng Mười.	40

*

TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- Lê Thánh Tông - Con người và Sự nghiệp rạng rỡ một thời.	52
PHAN ĐẠI DOÃN	- Vài ý kiến về cải cách của Lê Thánh Tông.	57

*

HỒ SONG	- Đông Kinh Nghĩa thực trong Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX.	67
ĐÌNH DUNG	- Thử tìm hiểu ảnh hưởng của Nho giáo trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	73
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI	- Vài nét về diền trang thời Trần ở Lệ Thuỷ (Quảng Bình).	79

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KHÁNH	- Tìm hiểu thêm về châu Giã Nang và ấp Thái Bình thời Lý Bí	84
------------------	---	----

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VŨ THẠCH LONG	- Hai sự kiện lịch sử cần được chỉnh biên.	87
---------------	--	----

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569

6 (296)
(XI - XII)

1997

CONTENTS

THE 80TH ANNIVERSARY OF THE OCTOBER REVOLUTION (1917 - 1997)

VAN TAO	– Vietnam continuing to raise the flags of National Independence and Socialism following the Russian Great October Revolution path.	1
BUI DINH THANH	– Defending and constructing the Republic Socialist State of Vietnam in the ideology of the October Revolution.	7
BUI DINH PHONG	– President Ho Chi Minh with the Russian October Revolution 1917.	13
VO KIM CUONG	– Historical situation and epochal significance of the Russian October Revolution.	21
NGUYEN NGOC MAO	– The October Revolution and the peace problem solving.	27
LE TRUNG DUNG	– The democratic essence of the October Revolution and its significance in the present.	35
DINH THU CUC	– The lessons of the Soviet power in the promotion of rural people's intellectual standard during the first years after the October Revolution.	40

*

TRUONG HUU QUYNH	– Le Thanh Tong - brilliant personage and work .	52
PHAN DAI DOAN	– Some opinions on Le Thanh Tong's reforms.	57

*

HO SONG	– Dong Kinh Nghia thuc in the Duy tan Movement (the Reform Movement) in Vietnam in the early of XX century.	67
DINH DUNG	– To try to study the influence of Confucianism on the Nguyen dynasty's diplomatic direction in the first half of XIX century.	73
NGUYEN THI PHUONG CHI	– Some traits on the farm of the Tran dynasty in Le Thuy (Quang Binh).	79

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KHANH	– An additional study on Gia Nang area and Thai Binh hamlet under the Ly Bi dynasty.	84
------------------	--	----

FORUM

VU THACH LONG	– Two historical events needing to be corrected.	87
---------------	--	----

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ